

HƯỚNG DẪN ÔN THI TỐT NGHIỆP LỚP 12 - MÔN NGỮ VĂN

Bài 1 GIỚI THIỆU CÁC KĨ NĂNG LÀM BÀI THI

I. Kĩ năng làm bài với câu hỏi 2 điểm.

- Câu hỏi về tác giả và sự nghiệp sáng tác thì làm theo các bước sau:
 - Tên tuổi, bút danh, năm sinh, năm mất.
 - Quê quán.
 - Thành phần gia đình.
 - Qua trình trưởng thành hoặc quá trình hoạt động.
 - Nêu 3 tác phẩm chính chọn những tác phẩm dễ nhớ
 - Nêu nội dung và nghệ thuật các sáng tác của tác giả đó.
- Câu hỏi về ý nghĩa nhan đề.
 - Giải thích nghĩa đen của nhan đề.
 - Chỉ ra các nghĩa tượng trưng – tức là nghĩa bóng.
- Câu hỏi về giá trị nội dung và nghệ thuật.
 - Giá trị nội dung: trước hết nêu nội dung nghĩa đen của văn bản tức là trả lời câu hỏi văn bản đó viết cái gì? Kể cái gì? Miêu tả cái gì?. Sau đó nêu các nghĩa bóng, nghĩa tượng trưng.
 - Giá trị nghệ thuật: thì trả lời theo ba câu hỏi sau: Ngôn ngữ của văn bản như thế nào? Biện pháp tu từ nào được sử dụng? Cách xây dựng nhân vật, xây dựng tình huống, hình ảnh như thế nào?
- Các câu hỏi khác: thì cần suy nghĩ kĩ để tìm cách làm bài cho phù hợp, nhưng có thể ứng dụng cách làm bài sau cho tất cả các câu hỏi khác:
 - Nêu nghĩa đen của vấn đề đó- nghĩa này hiện trên câu chữ.
 - Sau đó suy nghĩ tìm ra các nghĩa bóng, nghĩa biểu tượng, nghĩa tượng trưng.

II. Kĩ năng làm bài với câu hỏi dạng 3 điểm.

- Đây là kiểu bài nghị luận xã hội đòi hỏi người viết phải có một vốn sống phong phú.
 - Kiểu bài này là kiểu bài đòi hỏi chúng ta phải có kĩ năng viết ngắn, viết cô đọng, không lan man.
 - Bố cục của một bài văn nghị luận xã hội.
- Mở bài.**
 - Giới thiệu luận đề và luận điểm của đề, nêu tầm quan trọng của vấn đề cần bàn bạc.
 - Thân bài.**
 - Giải thích vấn đề hoặc hiện tượng đó- đoạn văn 1.
 - Phân tích và đánh giá các biểu hiện của vấn đề đúng hay sai.- đoạn văn 2.
 - Phân tích nguyên nhân, dự báo hậu quả (hoặc kết quả) – đoạn văn 3
 - Đưa ra những giải pháp hoặc biện pháp để giải quyết vấn đề - đoạn văn 4.
 - Kết bài.**
 - Tổng kết những ý kiến, nhấn mạnh vấn đề.

III. Kĩ năng làm bài với câu hỏi dạng 5 điểm.

- Đây là kiểu bài nghị luận văn học đòi hỏi chúng ta phải có kĩ năng viết dài và muốn viết dài được chúng ta phải đọc tác phẩm nắm chắc các nội dung và nghệ thuật.

- Kiến thức phải vững vàng, kĩ năng dung từ đặt câu, kĩ năng viết đoạn văn....
- Dưới đây là một số kiểu bài nghị luận văn học:

Nghị luận văn học: Lưu ý các dạng đề.

1. Dạng đề phân tích tác phẩm (cả thơ và văn xuôi)

*** Mở bài:**

- Giới thiệu ngắn gọn tác giả, tác phẩm (hoàn cảnh ra đời)
- Khái quát nội dung, nghệ thuật.

*** Thân bài:**

- Phân tích nội dung
 - + Tác phẩm thể hiện nội dung gì? Thông qua chi tiết hình ảnh nào?
 - + Tâm tư, tình cảm của tác giả gửi gắm thông qua tác phẩm.
- Phân tích nghệ thuật:
 - + Kết cấu tác phẩm, xây dựng nhân vật, miêu tả nội tâm, sử dụng từ ngữ....

+Việc sử dụng các biện pháp tu từ, chi tiết độc đáo...

(Có thể phân tích đan xen giữa nội dung và nghệ thuật)

* **Kết luận:**

- Nhận xét, đánh giá thành công, hạn chế (nếu có) về nội dung, nghệ thuật.
- Đóng góp của tác phẩm vào kho tàng văn học (giá trị của tác phẩm)

2. Dạng đề phân tích (cảm nhận) hình tượng nhân vật

* **Mở bài:**

- Giới thiệu ngắn gọn tác giả, tác phẩm.
- Khái quát đặc điểm nhân vật.

* **Thân bài:** tùy vào từng nhân vật trong từng tác phẩm mà phân tích (cảm nhận) theo các nội dung sau:

- Cuộc đời, số phận.
- Ngoại hình.
- Suy nghĩ, hành động.
- Tâm lí, tính cách.

* **Kết bài:**

- Tính điển hình của nhân vật
- Nhận xét đánh giá thành công, hạn chế (nếu có) về xây dựng nhân vật.v.v...

3. Dạng đề phân tích giá trị tác phẩm văn học: (Cả giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực)

* **Mở Bài:**

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Nêu nội dung luận đề.

* **Thân bài:** T riển khai từng nội dung của giá trị, mỗi giá trị tương đương với một luận điểm- một đoạn văn.(Chú ý nếu là giá trị nhân đạo thì tác giả lên án, tố cáo; cảm thông cho số phận, bênh vực quyền sống của con người; ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của con người đồng thời, mở ra cho họ con đường sống, con đường đi đến tương lai;...

* **Kết bài:**

- Khẳng định vấn đề.
- Đánh giá thành công hoặc hạn chế (nếu có) về nội dung, nghệ thuật và những đóng góp của tác giả đối với tiến trình phát triển của nền văn học.

BÀI 2. CÂU HỎI VẬN DỤNG KIẾN THỨC XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG **ĐỂ VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI NGẮN**

PHẦN 1: Kiến thức lí thuyết

1. Phân loại.

a. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí: loại đề này thường là một câu danh ngôn, một nhận định, một đánh giá nào đó đề yêu cầu người viết bàn luận và thể hiện tư tưởng, quan điểm của mình.

b. Nghị luận về một hiện tượng đời sống: Loại đề này thường nêu lên một hiện tượng, một vấn đề có tính chất thời sự được dư luận trong nước cũng như cộng đồng quốc tế quan tâm.

2. Các bước làm bài nghị luận xã hội

2.1. Đối với loại đề nghị luận về một tư tưởng, đạo lí:

A. Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận, trích dẫn nguyên văn câu nói, câu danh ngôn...

B. Thân bài:

Ý 1: Giải thích rõ nội dung tư tưởng, đạo lí (giải thích các từ ngữ, khái niệm).

Ý 2: Phân tích các mặt đúng của tư tưởng đạo lí (dùng dẫn chứng trong lịch sử, văn học, cuộc sống để chứng minh).

Ý 3: Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng đạo lí (dùng dẫn chứng trong lịch sử, văn học, cuộc sống để chứng minh).

Ý 4: Đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lí (ngợi ca, phê phán)

C. Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề NL.
- Rút ra bài học nhận thức, hành động cho bản thân, cho mọi người.

2.2. Đối với loại đề nghị luận về một hiện tượng đời sống.

A. Mở bài: Giới thiệu hiện tượng cần nghị luận.

B. Thân bài

- Ý 1: Nêu rõ hiện tượng.

- Ý 2: Phân tích các mặt đúng-sai, lợi hại (thực trạng của vấn đề cần bàn luận, chứng minh bằng các dẫn chứng)

- Ý 3: Chỉ ra nguyên nhân.

- Ý 4: Bày tỏ thái độ, ý kiến của bản thân về hiện tượng xã hội đó (đồng tình, không đồng tình, cần có biện pháp như thế nào).

C. Kết bài:

- Khái quát lại một lần nữa vấn đề vừa bàn luận.

- Bài học rút ra cho bản thân.

II. PHẦN 2: Luyện tập

Câu 1 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) phát biểu ý kiến của anh (chị) về câu nói sau: *Tình thương là hạnh phúc của con người.*

Câu 2 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) phát biểu ý kiến của anh (chị) về mục đích học tập do UNESCO đề xướng: *“Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình”.*

Câu 3 (3 điểm):

“Sống đẹp” đâu phải là những từ trống rỗng

Chỉ có ai bằng đấu tranh, lao động

Nhân lên vẻ đẹp cuộc đời

Mới là người sống cuộc sống đẹp tươi.

Những vần thơ trên của thi hào người Đức G.Bê-khe gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì về sự phấn đấu của tuổi trẻ học đường hiện nay. Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị).

Câu 4 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về truyền thống tôn sư trọng đạo trong nhà trường và xã hội hiện nay

Câu 5 (3 điểm): *“Giá trị của con người không ở chân lí người đó sở hữu hoặc cho rằng mình sở hữu, mà ở nỗ lực gian khổ chân thành người đó nhận lãnh trong khi đi tìm chân lí”* (Lét-xinh). Từ câu nói trên, anh (chị) suy nghĩ gì về thành công và thất bại trong hành trình tìm kiếm những giá trị cao đẹp của đời sống con người. Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị).

Câu 6 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về câu nói: *“Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”* (Nguyễn Bá Học).

Câu 7 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về câu danh ngôn : *“Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi”.*

Câu 8 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng vô cảm trong một bộ phận thanh niên, học sinh hiện nay.

Câu 9 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng hút thuốc lá trong học sinh hiện nay.

Câu 10 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng vi phạm giao thông của một số học sinh hiện nay.

Câu 11 (3 điểm): Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng nghiện Ka-ra-ô-kê và In-tơ-nét trong nhiều bạn trẻ hiện nay.

Câu 12. (3 điểm): Mặc dù biết là sai, song nhiều học sinh vẫn học “tủ” dẫn đến những kết quả không mong muốn trong các kì thi. Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng đó.

Câu 13. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về lòng dũng cảm.

Câu 14. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về lòng tự trọng

Câu 15. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về sự tự tin

Câu 16. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về lòng nhân ái

Câu 17. (3 điểm): Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bàn về tinh thần trách nhiệm.

Hướng dẫn lập dàn ý chi tiết một số câu:

Câu 1

A. Mở bài

- Bắt đầu bằng một câu chuyện bạn gặp trên đường phố (hành động không đẹp của một cô cậu thanh niên đối với người già)

- Nhìn cảnh ấy tôi chợt hỏi phải chăng các bạn ấy không biết “Tình thương là hạnh phúc của con người”.

B. Thân bài

Ý 1: Thế nào là tình thương? Tình thương là tình cảm cao quý nhất giữa con người với con người trong cuộc sống. Là sự bảo ban, chăm sóc khen ngợi kịp thời; là sự sẻ chia động viên giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn. Tình thương phải bắt đầu từ trái tim chứ không phải là sự thương hại, sự thương hại không bắt nguồn từ sự yêu mến mà nó nảy sinh từ cái nhìn của một người có thể đứng cao hơn.

Ý 2: (biểu hiện)

+ Đã là con người ai cũng muốn được yêu thương, để được sống vui vẻ, hạnh phúc, có nghị lực để vượt qua những khó khăn trong cuộc đời. Yêu thương sẽ giúp con người tự tin hơn trong cuộc sống.

+ Không chỉ được người khác yêu thương mà còn cần phải biết yêu thương người khác, nếu bản thân không dành tình yêu thương cho mọi người thì cũng sẽ khó nhận được tình yêu thương lâu dài từ người khác.

+ Yêu thương và được yêu thương dường như là tất cả ý nghĩa của cuộc sống. Con người sẽ cảm thấy mình là người có ích khi đem lại niềm vui và hạnh phúc cho mọi người.

+ Bác Hồ của chúng ta đã dành cả tình yêu thương bao la của mình cho nhân loại, điều ấy được nhà thơ Tố Hữu viết:

*Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta
Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa
Chỉ biết quên mình cho hết thảy
Như dòng sông chảy nặng phù sa*

+ Chúng ta luôn nhận được tình yêu thương từ cha, mẹ, thầy cô ngược lại chúng ta cần đáp lại tình yêu thương ấy bằng chính những lời nói lễ phép, những hành động có ý nghĩa nhất là trong học tập

+ Tấm gương Nguyễn Hữu Ân

Ý 3: phê phán những người sống thiếu tình thương. VD : Có một bộ phận các cá nhân ngày nay đang quay lưng lại với những người mang di chứng chất độc màu da cam...

Ý 4: Tình yêu thương là tình cảm hồn nhiên, nguyên thủy nhất của con người. Tình cảm ấy là cội nguồn cho mọi lễ sống. Nhờ nó nhân loại vượt qua được những định kiến xấu xa trên đời, để con người thực sự “người” hơn.

C. Kết bài

M. Gorki nói “Nơi lạnh nhất không phải là Bắc cực mà là nơi thiếu tình thương”. Đừng bao giờ biến trái tim mình trở thành một Bắc cực thứ 2, tình yêu thương luôn có trong mỗi con người, mỗi người cần có ý thức vun đắp và phát huy trong những tình huống cụ thể. Tình yêu thương chỉ có giá trị trong hành động, chỉ khi ấy con người mới thực sự hạnh phúc và xã hội, cuộc sống của mỗi cá nhân sẽ trở nên tốt đẹp hơn.

Câu 2:

A. Mở bài:

- Vấn đề học tập và mục đích của việc học từ xưa đến nay luôn được mọi cá nhân và xã hội đề cao, quan tâm.

- Học để làm gì? Mục đích của việc học ra sao? Xưa nay đã có nhiều cách cắt nghĩa: “Học đi đôi với hành”, “Học, học nữa, học mãi”...

- Ý kiến do UNESCO đề xướng có ý nghĩa khái quát cao nhấn mạnh được mối quan hệ giữa học và hành, đúc kết được nhiều quan điểm về giáo dục của nhân loại.

B. Thân bài

Ý 1: Giải thích ngắn gọn nội dung nhận định

- Học để biết, tức là hiểu, nắm vững tri thức của nhân loại.

- Học để làm : Vận dụng những kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

- Học để chung sống: Mục đích cuối cùng của mọi hoạt động học tập rèn luyện của con người là để vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn cho mình và cho xã hội.

- Học để tự khẳng định mình: qua quá trình học tập, con người tự hoàn thiện nhân cách, khẳng định sự tồn tại, ý nghĩa của mình trong cuộc sống, trong lòng mọi người.

Ý 2: Phân tích mặt đúng nhận định.

- Có thể thấy rất rõ 2 về của nhận định: về 1- học để biết, nhấn mạnh đến tính lí thuyết. Mỗi người cần phải học để tiếp thu tri, lĩnh hội tri thức của nhân loại. Tri thức về khoa học tự nhiên và tri thức về khoa học xã hội. Các tri thức này có vai trò quan trọng cho việc hình thành nên nhân cách và trí tuệ cho con người. Còn về thứ 2 của nhận định: học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình nhấn mạnh đến tính thực hành của việc học. Mỗi người cần phải ý thức rất rõ học đi đôi với hành, phải biết vận dụng những điều mình học để giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Mặt khác, học để chung sống với mọi người, không chỉ học kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn là vấn đề văn hóa, ứng xử, khả năng giao tiếp... Nếu không học thì con người sẽ không có những tri thức tối thiểu để hòa nhập với cộng đồng. Chẳng hạn, trong thời đại nền kinh tế tri thức, nếu không học chúng ta khó có thể tiến kịp với các nước trên thế giới. Và đối với bản thân mỗi người, học chính là cách để khẳng định sự tồn tại, sự có mặt của mình trong cuộc sống.

- Trong lịch sử đã có những tấm gương: Bác Hồ, Nguyễn Ngọc Ký...

Ý3: Bác bỏ những biểu hiện sai lệch

Trong cuộc sống có không ít kẻ học chỉ nhằm mục đích vinh thân, phì gia. Học chỉ là để có bằng cấp mong có cơ hội thăng quan tiến chức, đâu biết rằng quá trình học tập là quá trình tự hoàn thiện nhân cách của mình.

Ý 4: Quá trình học tập là con đường tích lũy kiến thức, rèn luyện, tu dưỡng, biến tri thức nhân loại thành tri thức, vốn sống, kĩ năng sống của mình. Mục đích của học tập không dừng lại ở tri thức khoa học, kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp mà điều quan trọng hơn nữa đó là quá trình rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, lối sống. Có như vậy mới có thể chung sống tốt với mọi người, trở thành người có ích.

C. Kết bài:- Câu nói có ý nghĩa sâu sắc và thiết thực; Liên hệ bản thân.

Bài 3. KHÁI QUÁT VHVN **TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT TK XX**

A. Giai đoạn 1945-1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

- Đường lối văn nghệ của Đảng cộng sản đã tạo ra ở đất nước ta một nền văn học thống nhất.

- Văn học phát triển trong một hoàn cảnh đặc biệt : 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

- Nền kinh tế còn nghèo nàn và chậm phát triển.

- Về văn hóa, điều kiện giao lưu bị hạn chế, nước ta chủ yếu tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của văn hóa các nước XHCN (Liên Xô, Trung Quốc...).

2. Quá trình phát triển và các thành tựu chủ yếu

a. Chặng đường 1945-1954

- 1945-1946 : văn học phản ánh được không khí hồ hởi, vui sướng của nhân dân khi đất nước ta vừa giành được độc lập.

- Từ cuối năm 1946 : văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Một số thể loại và tác phẩm tiêu biểu :

+ Truyện và kí: “Một lần tới thủ đô” (Trần Đăng); “Đôi mắt” (Nam Cao)...

+ Thơ ca: “Bên kia sông Đuống” (Hoàng Cầm); “Việt Bắc” (Tố Hữu)...

+ Kịch “Bắc sơn” (Nguyễn Huy Tưởng); “Chị Hòa” (Học Phi)...

b. Chặng đường 1945-1964

- Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề của hiện thực đời sống: “Sống mãi với thủ đô” (Nguyễn Huy Tưởng); “Sông Đà” (Nguyễn Tuân);

- Thơ ca phát triển mạnh mẽ: “Gió lộng” (Tố Hữu); “Ánh sáng và phù sa” (Chế Lan Viên)...

- Kịch: “Đảng viên” (Học Phi)...

c. Chặng đường 1965- 1975

Chủ đề bao trùm của văn học là đề cao tinh thần yêu nước, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- **Truyện, kí:** “Người mẹ cầm súng” (Nguyễn Thi); “Rừng xà nu”(Nguyễn Trung Thành); “Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi” (Nguyễn Tuân)...
- **Tiểu thuyết:** “Dấu chân người lính” (Nguyễn Minh Châu)...
- **Thơ ca :** “Ra trận”; “ Máu và hoa” (Tố Hữu); “Đầu súng trăng treo” (Chính Hữu)...
- **Kịch:** “Quê hương Việt Nam” (Xuân Trình); “Đại đội trưởng của tôi” (Đào Hồng Cẩm).

3. Đặc điểm cơ bản

a. *Văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước:*

- + Khuyh hướng tư tưởng chủ đạo là tư tưởng cách mạng, văn học là vũ khí phục vụ sự nghiệp cách mạng.
- + Tập trung vào đề tài Tổ quốc: bảo vệ đất nước, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.
- + Nhân vật trung tâm là người chiến sĩ trên mặt trận vũ trang.

b. *Nền văn học hướng về đại chúng:*

- + Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh chủ yếu vừa là nguồn cung cấp, bổ sung lực lượng cho sáng tác văn học.
- + Hình tượng chính của văn học giai đoạn này là hình tượng người chiến sĩ, người lao động, hình tượng quần chúng với tư tưởng và tư thế mới của người làm chủ cuộc sống.
- + Các hình thức biểu hiện gần gũi, quen thuộc với đại chúng, ngôn ngữ trong sáng.

c. *Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn:*

- + Khuynh hướng sử thi:
 - ~ Văn học phản ánh những sự kiện, những vấn đề có ý nghĩa lớn lao, tập trung thể hiện chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng.
 - ~ Nhân vật chính thường là những con người tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, kết tinh phẩm chất cao quý của cộng đồng, gắn bó số phận mình với số phận của đất nước.
 - ~ Lời văn mang giọng điệu trang trọng, hào hùng, thiên về ngợi ca, ngưỡng mộ.
- + Cảm hứng lãng mạn: chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc. Cảm hứng lãng mạn gắn liền với khuynh hướng sử thi.

B. Giai đoạn từ sau 1975 đến hết thế kỉ XX

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

- Với chiến thắng mùa xuân năm 1975, lịch sử dân tộc ta mở ra một thời kì mới- thời kì độc lập, tự do và thống nhất đất nước.
- Từ năm 1986, với công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản đề xướng và lãnh đạo, kinh tế nước ta cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, văn hóa nước ta có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều nước trên thế giới.

2. Những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

- Sự nở rộ ở thể loại trường ca: “Những người lính đi tới biển”(Thanh Thảo); “Đất nước hình tia chớp” (Trần Mạnh Hảo)...
- Một số tập thơ có giá trị: “Tự hát” (Xuân Quỳnh); “Thư mùa đông” (Hữu Thỉnh)...
- Văn xuôi có nhiều khởi sắc: “Mùa lá rụng trong vườn” (Ma Văn Kháng); “Thời xa vắng” (Lê Lựu)...
- Từ năm 1986 văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới, văn học gắn bó hơn, cập nhật hơn những vấn đề của đời sống hàng ngày: “Chiếc thuyền ngoài xa” (Nguyễn Minh Châu); Bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” (Hoàng Phủ Ngọc Tường); hồi kí “Cát bụi chân ai” (Tô Hoài).
- Kịch nói phát triển mạnh mẽ: “Hồn Trương Ba, da hàng thị” của Lưu Quang Vũ.

C. Kết luận

- Văn học giai đoạn 1945-1975 đã kế thừa và phát huy mạnh mẽ những truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc: chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng.
- Ở giai đoạn sau 1975 văn học bước vào công cuộc đổi mới ngày càng toàn diện và sâu sắc.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP:

Câu 1.(2 điểm): VHVN từ năm 1945 đến 1975 phát triển qua mấy chặng đường ? Nêu những thành tựu chủ yếu của mỗi chặng?

Hướng dẫn: xem mục 2a,2b,2c

Câu 2.(2 điểm): Nêu những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

Hướng dẫn: xem mục 3a,3b,3c

Câu 3.(2 điểm): Nêu khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn của văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975

Xem mục 3c

Câu 4.(2 điểm): Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử ,xã hội, văn hóa hãy giải thích vì sao VHVN từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX phải đổi mới ?

Xem mục B.1

Câu 5.(2 điểm): Nêu những thành tựu ban đầu của VHVN từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

Xem mục B.2

Bài 4. NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH

1. Quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh

- Văn nghệ phải phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp Cách mạng, nhà văn là nhà chiến sĩ.

- Người luôn chú ý đến tính chân thật và tính dân tộc của văn học. Nhà văn phải miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn hiện thực phong phú của đời sống và phải giữ cho tình cảm chân thật. Mặt khác, nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

- Văn chương trong thời đại cách mạng phải coi quảng đại quần chúng là đối tượng phục vụ. Bởi vậy trước khi viết Người luôn đặt ra các câu hỏi: Viết cho ai?(đối tượng); Viết để làm gì? (mục đích) rồi mới đến Viết cái gì?(nội dung) và Viết như thế nào? (hình thức).

2. Sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh

Người để lại một di sản văn học lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại, đa dạng về phong cách.

*** Văn chính luận:**

+ **Tác phẩm tiêu biểu:** “Bản án chế độ thực dân Pháp” (1925); “Tuyên ngôn độc lập” (1945)

+ **Nội dung:** nhằm tấn công trực diện với kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ Cách mạng qua các chặng đường lịch sử. Những áng văn chính luận tiêu biểu của HCM cho thấy tác giả viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo mà còn bằng cả tấm lòng yêu, ghét sâu sắc, mãnh liệt, nồng nàn.

*** Truyện và kí.**

+ **Tác phẩm tiêu biểu:** “Vi hành”, “Lời than vãn của bà Trưng Trắc”, Kí: “Vừa đi đường vừa kể chuyện” (1963)

+ **Nội dung:** Dựa trên những sự kiện có thật, tác giả hư cấu tưởng tượng để tấn công thực dân và phong kiến tay sai. Tác phẩm cô đọng, cốt truyện sáng tạo, kết cấu độc đáo, giàu tính hiện đại và giàu chất trí tuệ.

*** Thơ ca.**

+ **Tác phẩm tiêu biểu.** Tập “Nhật ký trong tù” (1942 – 1943) ; “Thơ Hồ Chí Minh” (1967); “Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh”.

+ Nội dung:

Tập thơ “ Nhật kí trong tù” mang nội dung tố cáo chế độ nhà tù tàn bạo của bọn Quốc dân Đảng và thể hiện một tâm hồn lớn và nhân cách cao đẹp của Bác.

“Thơ Hồ Chí Minh”: thể hiện tấm lòng yêu nước của vị lãnh tụ và ngợi ca sức mạnh quân dân trong kháng chiến.

“Thơ chữ Hán”: viết về đề tài kháng chiến, tình bạn và những tâm tình riêng.

3. Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh

Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh độc đáo, đa dạng:

- **Văn chính luận:** ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy thuyết phục, giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp. Văn chính luận âm thầm đượm tình cảm, giàu hình ảnh. Giọng văn khi ôn tồn, thấu tình đạt lí; khi đanh thép, mạnh mẽ hùng hồn.

- **Truyện và kí** : hiện đại, có tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén.

- **Thơ ca:** thể hiện sâu sắc và tinh tế vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh. Thơ của Người có thể chia làm 2 loại, mỗi loại lại có những nét phong cách riêng:

+ Những bài thơ tuyên truyền cách mạng thường được viết bằng hình thức bài ca, lời lẽ giản dị, mộc mạc, dễ nhớ, mang màu sắc dân gian hiện đại.

+ Những bài thơ nghệ thuật viết theo cảm hứng thẩm mỹ hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển, bằng chữ Hán có sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại; giữa chất trữ tình và chất thép; giữa sự trong sáng giản dị và sự hàm súc, sâu sắc.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP:

Câu 1. (2 điểm): Nêu những nét chính về quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn: xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Trình bày những nét khái quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

Xem mục 2

Câu 3. (2 điểm): Nêu những đặc điểm cơ bản của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh. Xem mục 3

BÀI 5. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP (HỒ CHÍ MINH)

1. Hoàn cảnh ra đời

- Ngày 19/08/1945, chính quyền Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26/08/1945, Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội và tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người đã soạn “Tuyên ngôn Độc lập”.

- Ngày 2/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Người đã đọc bản “Tuyên ngôn Độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- “Tuyên ngôn Độc lập” ra đời trong một tình thế vô cùng cấp bách : nền độc lập vừa mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động, bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta: tiến vào từ phía Bắc là quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, đằng sau là đế quốc Mĩ; tiến vào từ phía Nam là quân đội Anh, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố Đông Dương là đất “bảo hộ” của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp.

2. Giá trị lịch sử và văn học, mục đích, đối tượng của bản “Tuyên ngôn Độc lập”

- **Giá trị lịch sử:** Là văn kiện lịch sử vô giá, là lời tuyên bố của một dân tộc đã đứng lên xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, thực dân, thoát khỏi thân phận thuộc địa để hòa nhập vào cộng đồng nhân loại với tư cách là một nước độc lập, dân chủ, tự do.

- **Giá trị văn học:**

+ **Giá trị tư tưởng:** “Tuyên ngôn Độc lập” là tác phẩm kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng tự do.

+ **Giá trị nghệ thuật:** Là áng văn chính luận mẫu mực với lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, những bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục, ngôn ngữ gợi cảm, hùng hồn.

- **Đối tượng:** Nhân dân Việt Nam; Các nước trên thế giới; Bọn đế quốc, thực dân đang lăm le xâm lược nước ta : Mĩ, Pháp.

- **Mục đích:** Tuyên bố nền độc lập của nước Việt Nam và sự ra đời của nước Việt Nam mới; Ngăn chặn âm mưu xâm lược của bọn đế quốc, thực dân.

3. Nội dung

3.1. Phần 1 (từ đầu đến “Không ai chối cãi được”) : Nêu nguyên lí chung

- Người đã trích dẫn bản hai bản “Tuyên ngôn độc lập” (1776) của Mĩ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” (1791) của Pháp. Hai bản Tuyên ngôn này khẳng định quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của mọi con người ở mọi dân tộc.

- Tác giả dùng chính lí lẽ của đối phương đáp trả lại đối phương, nhắc nhở đối phương đang đi ngược lại những gì mà tổ tiên họ để lại.

- Đặt ba cuộc cách mạng của nhân loại ngang bằng nhau, trong đó cách mạng Việt Nam cùng một lúc thực hiện nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng Mĩ, Pháp. So sánh vai các nước bé nhỏ với các cường quốc năm châu.

- Từ quyền *con người* Bác mở rộng thành quyền của *dân tộc*. Đây là một suy luận hết sức quan trọng vì đối với những nước thuộc địa như nước ta lúc bấy giờ thì trước khi nói đến quyền của con người phải đòi lấy quyền của dân tộc. Dân tộc có độc lập, nhân dân mới có tự do, hạnh phúc. Đó là đóng góp riêng của tác giả và cũng là của dân tộc ta vào một trong những trào lưu tư tưởng cao đẹp vừa mang tầm vóc quốc tế vừa mang ý nghĩa nhân đạo của nhân loại trong thế kỉ XX.

- Lập luận vừa kiên quyết, vừa khôn khéo, tạo cơ sở pháp lí vững chắc cho bản TN.

3.2. Phần 2 (từ “Thế mà... phải được độc lập”): Tố cáo tội ác của thực dân Pháp và khẳng định thực tế lịch sử là nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền và lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà

a. Bản tuyên ngôn đã đưa ra những lí lẽ xác đáng, những bằng chứng không ai có thể chối cãi để bác bỏ những luận điệu của thực dân Pháp muốn "hợp pháp hóa" việc chiếm lại nước ta :

+ Pháp kể công "khai hóa", bản Tuyên ngôn kể tội áp bức bóc lột tàn bạo và tội diệt chủng của chúng. Tội nặng nhất là gây ra nạn đói năm giết chết hơn hai triệu đồng bào ta từ Bắc Kỳ đến Quảng Trị (dẫn chứng)

+ Pháp kể công "bảo hộ", bản tuyên ngôn kể tội hai lần chúng dâng Đông Dương cho Nhật (dẫn chứng)

+ Pháp nhân danh Đồng minh đã chiến thắng phát xít, giành lại Đông Dương, bản tuyên ngôn kể tội chúng phản bội đồng minh: đầu hàng Nhật, khủng bố Cách mạng Việt Nam đánh Nhật cứu nước. Bản tuyên ngôn nói rõ: Dân tộc Việt Nam giành lại độc lập từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.

Bằng giọng văn hùng hồn mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục, đoạn văn đã tố cáo hùng hồn và đanh thép tội ác của thực dân Pháp. Bằng phương pháp liệt kê, tác giả đã nêu lên hàng loạt tội ác của thực dân Pháp trên các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và ngoại giao.

b. Từ những cứ liệu lịch sử hiển nhiên đó, bản *Tuyên ngôn* nhấn mạnh đến những thông điệp quan trọng:

+ Tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với thực dân Pháp xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước VN.

+ Kêu gọi toàn dân Việt Nam đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp

+ Kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của dân tộc VN.

3.3. Phần 3 (còn lại): Lời tuyên ngôn và tuyên bố về ý chí bảo vệ nền độc lập của toàn dân tộc

- Tuyên bố về quyền độc lập của dân tộc

- Tuyên bố về sự thật là nước Việt Nam đã giành được độc lập.

- Tuyên bố về ý chí, quyết tâm bảo vệ nền độc lập của dân tộc bằng mọi giá.

Những lời tuyên ngôn này được trình bày lôgic, chặt chẽ, cái trước là tiền đề của cái sau.

4. Nghệ thuật

- Kết cấu chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo, lập luận giàu sức thuyết phục

- Ngôn ngữ chính xác, trong sáng, gợi cảm.

- Giọng điệu linh hoạt.

5. Chủ đề

Tuyên ngôn độc lập tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới quyền được tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam, nền độc lập, tự do mà nhân dân ta vừa giành được và quyết tâm bảo vệ nền độc lập của toàn dân tộc.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác bản TNĐL.

Hướng dẫn: xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Nêu giá trị lịch sử, giá trị văn học, mục đích, đối tượng bản TNĐL

Hướng dẫn: xem mục 2

Câu 3. (2 điểm): Giải thích vì sao mở đầu bản TNĐL Bác lại trích dẫn bản: *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mĩ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của cách mạng Pháp.

Hướng dẫn: xem mục 3.1

Câu 4. (2 điểm): TNĐL đã vạch trần bản chất tàn bạo, xảo quyệt của thực dân Pháp bằng những lí lẽ và sự thật lịch sử nào?

Hướng dẫn: xem mục 3.2

Câu 5. (2 điểm): Việt Minh và thực dân Pháp, ai trung thành, ai phản bội đồng minh, ai xứng đáng là chủ nhân chân chính của Việt Nam. Bản TNĐL đã làm sáng tỏ những câu hỏi ấy bằng lời lẽ vừa đanh thép, vừa hùng hồn, vừa thấu tình đạt lí như thế nào?

Hướng dẫn: xem mục 3.2

Câu 6. (5 điểm): Phân tích nghệ thuật lập luận của Hồ Chí Minh trong *Tuyên ngôn Độc lập*

Xem mục 3.4

BÀI 6. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ DÂN TỘC (Phạm Văn Đồng)

I. Tác giả: Phạm Văn Đồng, nhà cách mạng xuất sắc, nhà văn hóa lớn, đồng thời là nhà lí luận văn nghệ lớn của nước ta trong thế kỉ XX. Ông viết nhiều bài nghị luận đặc sắc về các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu... Phạm Văn Đồng tham gia hoạt động cách mạng và giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ).

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời

Bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* được viết nhân kỷ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3/7/1888 – 3/7/1963), giữa lúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước của nhân dân ta, nhất là đồng bào Nam Bộ đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Bài viết được in trong *Tạp chí Văn học* tháng 7 – 1963.

2. Nội dung

2.1. Phần 1: Nêu cách tiếp cận mới đối với thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (từ đầu đến “một trăm năm”)

- *Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao có ánh sáng khác thường* (một hiện tượng văn học độc đáo, thơ văn có vẻ đẹp riêng không dễ nhận ra), *phải chăm chú nhìn thì mới thấy* (phải cố gắng tìm hiểu và tìm hiểu kỹ, phải kiên trì nghiên cứu thì mới cảm nhận được những vẻ đẹp riêng của nó) và *càng nhìn thì càng thấy sáng* (càng nghiên cứu sâu, càng tìm hiểu kỹ ta sẽ càng thấy được cái hay của nó và càng khám phá được những vẻ đẹp mới).

- So với thói quen đánh giá thơ văn Đồ Chiểu trước đó (chỉ dựa vào hình thức nghệ thuật trau chuốt, lời văn trang nhã, hoa mỹ) thì đây là một cách tiếp cận vấn đề mới và sâu sắc.

2.2. Phần tiếp theo: Từ “Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước -> vì văn hay của Lục Vân Tiên”

Ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời và văn nghiệp Nguyễn Đình Chiểu

a. “ánh sáng khác thường” trong cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu

- + Cuộc đời riêng bất hạnh, bản thân bị mù cả hai mắt.
- + Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng.
- + Với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức.
- + Làm người phải có khí tiết, phải phấn đấu vì nghĩa lớn, vì đất nước, dân tộc.
- + Văn thơ phải là vũ khí chiến đấu.

b. “ánh sáng khác thường” trong thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu

+ Thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu đó “làm sống lại” một thời kì “khô nhục” nhưng “vĩ đại”.

+ Tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của thời đại, cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống ngoại xâm bằng những hình tượng văn học “sinh động và náo nùng” xúc động lòng người. Tiêu biểu nhất là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

+ Nguyễn Đình Chiểu chính là lá cờ đầu của thơ văn yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

c. “ánh sáng khác thường” trong truyện thơ Lục Vân Tiên

- Khi “nói về *Lục Vân Tiên*”, Phạm Văn Đồng nêu quan điểm: “cần phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên* thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này.

- Theo Phạm Văn Đồng, có những đánh giá chưa thỏa đáng về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện thơ *Lục Vân Tiên*:

+ Về tư tưởng: những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi đó “lỗi thời” “ở thời đại chúng ta”.

+ Về nghệ thuật: lời văn “nôm na”, “không hay lắm”.

- Phạm Văn Đồng đó giúp chúng ta nhận ra những “ánh sáng khác thường” của truyện thơ *Lục Vân Tiên*:

+ Thứ nhất, tác giả đó chỉ cho chúng ta thấy rằng: không phải mọi “giá trị luân lý” mà Nguyễn Đình Chiểu đó từng ngợi ca đều trở nên “lỗi thời”.

+ Thứ hai, về nghệ thuật: do muốn viết một tác phẩm “*dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian*” nên lời văn có phần “*nôm na*”.

2.3 Phần kết

Khẳng định về đẹp nhân cách, vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc và nhân mạnh ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời, văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu đối với đương thời và hôm nay.

3. Nghệ thuật

- Bài văn có bố cục chặt chẽ.
- Cách lập luận đi từ chung đến riêng, kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác lập luận diễn dịch, quy nạp, bác bỏ.
- Lời văn vừa có tính khoa học, vừa mang màu sắc văn chương.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh.
- Giọng điệu luôn thay đổi: lúc hào sảng, lúc xót xa.

4. Chủ đề

Qua bài viết, Phạm Văn Đồng muốn khẳng định : Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một người chiến sĩ đã phấn đấu hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng hùng hồn cho địa vị và tác dụng to lớn của văn học nghệ thuật cũng như trách nhiệm của người cầm bút trước cuộc đời. Cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là bài học cho hôm qua mà cho cả hôm nay.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1 (2.0đ): Nêu hoàn cảnh sáng của bài viết *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* (Phạm Văn Đồng). Anh (chị) hiểu nhận định sau của tác giả như thế nào : “*Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy*”.

Hướng dẫn: xem mục mục II.1. II.2.1

Câu 2 (2.0đ): Bài viết được chia làm mấy phần? Nêu những nét lớn về nội dung và nghệ thuật của mỗi phần.

Xem mục II.2

Câu 3 (2.0đ): Nêu thật ngắn gọn cảm hứng chung của bài viết và phác thảo trình tự lập luận của Phạm Văn Đồng trong bài viết này.

- Cảm hứng chung: Ngợi ca cuộc đời và khẳng định giá trị văn chương của Nguyễn Đình Chiểu
- Trình tự lập luận: xem mục II.2

Câu 4 (5 điểm): Phân tích nghệ thuật lập luận của Phạm Văn Đồng trong bài viết.

Xem mục II.2

BÀI 7. TÂY TIẾN (Quang Dũng)

I. Tác giả

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc.
- Một hồn thơ lãng mạn, tài hoa: nhà thơ của xứ Đoài mây trắng, thơ giàu chất nhạc, họa...
- Các tác phẩm chính: *Rừng về xuôi; Mây đầu ô...*

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời bài thơ

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào và miền Tây Bắc của Tổ quốc. Địa bàn hoạt động của đơn vị Tây Tiến chủ yếu là vùng rừng núi hiểm trở. Đó cũng là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc Mường, Thái với những nét văn hoá đặc sắc. Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên. Họ sinh hoạt và chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn rất lạc quan và dũng cảm.

- Quang Dũng là một người lính trong đoàn quân Tây Tiến. Cuối năm 1948, ông chuyển sang đơn vị khác. Một năm sau ngày chia tay đoàn quân Tây Tiến, nhớ về đơn vị cũ ông viết bài thơ *Tây Tiến* tại làng Phù Lưu Chanh (một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ, nay là Hà Nội). Bài thơ được in trong tập “*Mây đầu ô*”(1986)

2. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ

Bài thơ được viết trong nỗi nhớ da diết của Quang Dũng về đồng đội, về những kỉ niệm của đoàn quân Tây Tiến gắn liền với khung cảnh thiên nhiên miền Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ nhưng cũng rất trữ tình, thơ mộng.

3. Nội dung

3.1. Đoạn 1: “Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi

.....

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”

Những cuộc hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến và khung cảnh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội.

**Đoạn mở đầu bằng những dòng thơ chan chứa nỗi nhớ, lời thơ như chọt thốt lên đầy nhớ nhung và tiếc nuối:*

“ Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi”

- Từ láy “chơi vơi”, hiệp vần “ơi” mở ra một không gian vơi vơi của nỗi nhớ đồng thời diễn tả tinh tế một cảm xúc mơ hồ, khó định hình nhưng rất thực.

- Điệp từ “nhớ” tô đậm cảm xúc toàn bài, không phải ngẫu nhiên mà nhan đề ban đầu của bài thơ tác giả đặt là *Nhớ Tây Tiến*. Nỗi nhớ trở đi trở lại trong toàn bài thơ tạo nên giọng thơ hoài niệm sâu lắng, bồi hồi. Nỗi nhớ tha thiết, niềm thương da diết mà nhà thơ dành cho miền Tây, cho đồng đội cũ của mình khi xa cách chan chứa biết bao.

** Nỗi nhớ về thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội nhưng cũng thật êm đềm thơ mộng.*

- Nhớ những địa danh mà đoàn quân Tây Tiến đã đi qua, *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu* những địa danh khi đi vào thơ Quang Dũng nó không còn mang màu sắc trung tính, vô hồn trên bản đồ nữa mà gợi lên không khí núi rừng xa xôi, lạ lẫm, hoang sơ và bí ẩn.

- Nhớ con đường hành quân gập ghềnh, hiểm trở, đầy sự hiểm nguy giữa một bên là núi cao với một bên là vực sâu thăm thẳm: *Dốc khúc khuỷu, dốc thăm thẳm, Heo hút, sương lấp*. Không gian được mở ra ở nhiều chiều: chiều cao đến chiều sâu hút của những dốc núi, chiều sâu của vực thẳm, bề rộng của những thung lũng trải ra sau màn sương. Các từ láy giàu sức tạo hình khiến người đọc hình dung những con đường quanh co, dốc rồi lại dốc, những đỉnh đèo hoang vắng khuất vào mây trời; Cách ngắt nhịp 4/3 của câu thơ thứ ba tạo thành một đường gập khúc của dáng núi; ba dòng thơ liên tiếp sử dụng nhiều thanh trắc gợi sự vất vả nhọc nhằn.

- Nhớ những ngôi nhà nơi xóm núi như cánh buồm thấp thoáng trên mặt biển trong không gian bình yên và êm ả của mưa giăng đầy biển thung lũng thành ‘xa khơi’.

- Nhớ âm thanh “gầm thét” của thác dữ, tiếng gầm gào của loài hổ dữ rình rập vờ người mỗi khi chiều đến, đêm về. Thời gian buổi chiều, về đêm lại càng nhấn mạnh thêm cảm giác hoang sơ của chốn “son lâm bóng cả cây già”. Những từ ngữ và hình ảnh nhân hóa được nhà thơ sử dụng để tô đậm ấn tượng về một vùng núi hoang vu dữ dội. Nơi đây thiên nhiên hoang dã đang ngự trị và chiếm vai trò chúa tể.

-> Bức tranh của núi rừng miền Tây giàu được vẽ bằng bút pháp vừa hiện thực, vừa lãng mạn, vừa giàu chất họa lại giàu chất nhạc. Nét vẽ vừa gân guốc, mạnh mẽ, dữ dội nhưng lại cũng rất mềm mại tạo nên vẻ đẹp hài hòa cho bức tranh thiên nhiên.

** Nỗi nhớ về đồng đội và những kỉ niệm trên đường hành quân:*

- Nhớ cái tếu táo, lạc quan trong gian khổ với vẻ đẹp hồn nhiên qua cách nói hóm hỉnh “súng ngửi trời”. Nếu viết “súng chạm trời”, nhà thơ sẽ chỉ tả được độ cao của đỉnh dốc mà khi đứng trên đó, mũi súng của người lính Tây Tiến như chạm cả vào nền trời. Còn ở đây, Quang Dũng đã gọi được “chất lính” trẻ trung, vẻ tươi mới, sức sống dạt dào trong tâm hồn của người lính Tây Tiến vốn xuất thân từ những thanh niên trí thức trẻ Hà Nội.

- Nhớ những người đồng đội đã ngã xuống nhưng không bi lụy. Nỗi mất mát, niềm cảm thương được nói bằng giọng thơ ngang tàng, kiêu hãnh *gục bên súng mũ bỏ quên đời”*.

- Nhớ tình cảm quân dân giữa những người lính Tây Tiến và đồng bào Tây Bắc “*Nhớ ôi... thơm nếp xôi”*. Họ dừng chân nơi xóm núi sau chặng đường dài vất vả, họ quây quần trong niềm vui ấm áp, niềm hạnh phúc bên những nồi cơm còn thơm làn gạo mới. *Nhớ ôi!*- nỗi nhớ da diết, đắm thắm, sự gắn kết tình nghĩa thủy chung, giữa những con người miền Tây Bắc của tổ quốc với bộ đội kháng chiến.

Nhận xét: Đoạn thơ chỉ là khúc dạo đầu của một bản nhạc về nỗi nhớ, song cũng đã kịp ghi lại những vẻ đẹp rất riêng của thiên nhiên núi rừng Tây Bắc trên nền của bức tranh thiên nhiên dữ dội ấy, những người lính Tây Tiến hiện lên thật đẹp. Sự gắn bó của nhà thơ với thiên nhiên và con người nơi ấy là

biểu hiện của tấm lòng gắn bó với quê hương, đất nước. Đồng thời là tấm lòng trĩu nặng yêu thương với những người đồng đội, đồng chí của mình.

3.2. Đoạn 2: :

“Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

.....

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và cảnh sông nước miền Tây thơ mộng.

a. *Những kỉ niệm về tình quân dân thấm thiết qua những đêm liên hoan văn nghệ đậm màu sắc lãng mạn, trữ tình*

- Đêm liên hoan được miêu tả bằng những chi tiết lãng mạn:

+ Đêm liên hoan như đêm hội giao duyên, đêm tân hôn của những cặp tình nhân (hội đuốc hoa)

+ Nhân vật trung tâm của đêm hội là những thiếu nữ Tây Bắc trong những bộ trang phục và vũ điệu vừa lộng lẫy, vừa e thẹn, tình tứ.

+ Cái nhìn trẻ trung, ngỡ ngàng, ngạc nhiên, say mê sung sướng của những người lính Tây Tiến trước vẻ đẹp phương xa.

Bằng bút pháp tài hoa, lãng mạn, thi trung hữu nhạc, tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp giàu bản sắc văn hoá, phong tục của đồng bào vùng biên giới cùng tình cảm quân dân thấm thiết và tâm hồn lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống của người lính Tây Tiến

b. *Vẻ đẹp của con người và cảnh vật miền Tây Bắc trong chiều sương trên sông nước Châu Mộc*

- Không gian trên dòng sông, cảnh vật Châu Mộc hiện lên thật mờ ảo, thơ mộng nhuốm màu sắc cổ tích, huyền thoại.

- Nổi bật lên trên bức tranh sông nước là cái dáng mềm mại, uyển chuyển của các cô gái Thái trên con thuyền độc mộc.

- Những bông hoa rừng cũng như đang đong đưa làm duyên trên dòng nước lũ.

- Những bông lau ven rừng như có hồn và gọi nhớ da diết.

3.3. Đoạn 3: Bức tượng người lính Tây Tiến bất tử với thời gian

Đoạn thơ tập trung vào khắc họa hình ảnh người lính Tây Tiến bằng bút pháp lãng mạn nhưng không thoát ly hiện thực với cảm xúc bi tráng.

- Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn:

+ Sẵn sàng đối mặt với những khó khăn, thiếu thốn, bệnh tật: Thân hình tiêu tụy vì sốt rét rừng của người lính Tây Tiến : không mọc tóc, xanh màu lá

+ Trong gian khổ, hình tượng người lính Tây Tiến vẫn hiện ra với dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, vẫn toát lên cốt cách, khí phách hào hùng, mạnh mẽ: xanh màu lá, dữ oai hùm

+ Trong gian khổ nhưng:

~ vẫn hướng về nhiệm vụ chiến đấu, vẫn “mộng qua biên giới” - mộng chiến công, khao khát lập công;

~ “mơ Hà Nội dáng kiều thơm” - mơ về, nhớ về dáng hình kiều diễm của người thiếu nữ đất Hà thành thanh lịch.

Những hình ảnh thơ thể hiện tâm hồn mộng mơ, lãng mạn của người lính - những chàng trai ra đi từ đất Hà Nội thanh lịch. Những giấc “mộng” và “mơ” ấy như tiếp thêm sức mạnh để các anh vượt gian khổ để lập nên nhiều chiến công.

- Vẻ đẹp bi tráng:

+ Những người lính trẻ trung, hào hoa đó gửi thân mình nơi biên cương xa xôi, sẵn sàng tự nguyện hiến dâng “Đời xanh” cho Tổ Quốc mà không hề tiếc nuối.

+ Hình ảnh “áo bào thay chiếu” là cách nói sang trọng hóa sự hy sinh của người lính Tây Tiến.

+ Họ coi cái chết tựa lông hồng. Sự hy sinh ấy nhẹ nhàng, thanh thản như trở về với đất mẹ: **“anh về đất”**.

+ **“Sông Mã gầm lên khúc độc hành”** : Linh hồn người tử sĩ đó hoà cùng sông núi. Con sông Mã đã tấu lên khúc nhạc độc tấu đau thương, hùng tráng để tiễn người lính vào cõi bất tử: Âm hưởng dữ dội tô đậm cái chết bi hùng của người lính Tây Tiến.

+ Hàng loạt từ Hán Việt: **Biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành...** gợi không khí tôn nghiêm, trang trọng khi nói về sự hi sinh của người lính Tây Tiến.

=> Hình ảnh người lính Tây Tiến phảng phất vẻ đẹp lãng mạn mà bi tráng của người tráng sĩ anh hùng xưa.

3.4. Đoạn 4: đoạn thơ còn lại

- Khẳng định vẻ đẹp tinh thần của người lính Tây Tiến đối với thời đại và đối với lịch sử:

+ Vẻ đẹp tinh thần của người vệ quốc quân thời kì đầu kháng chiến: một đi không trở lại, ra đi không hẹn ngày về.

+ Vẻ đẹp của người lính Tây Tiến sẽ còn mãi với thời gian, với lịch sử dân tộc, là chứng nhân đẹp đẽ của thời đại chống thực dân Pháp.

- Cụm từ *người đi không hẹn ước* thể hiện tinh thần quyết ra đi không hẹn ngày về. Hình ảnh *đường lên thăm thăm* gợi lên cả một chặng đường gian lao của đoàn quân Tây Tiến.

→ Vẻ đẹp bất tử của người lính Tây Tiến được thể hiện ở âm hưởng, giọng điệu của cả 4 dòng thơ. Chất giọng thoáng buồn pha lẫn chút băng khuâng, song chủ đạo vẫn là giọng hào hùng đầy khí phách.

4. Nghệ thuật

+ Cảm hứng lãng mạn, bi tráng

+ Sử dụng ngôn từ đặc sắc: từ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt

+ Kết hợp chất nhạc và họa.

5. Chủ đề: Qua bài thơ, Quang Dũng đó ngợi ca vẻ đẹp hùng vĩ và trữ tình, dữ dội mà mỹ lệ của thiên nhiên núi rừng miền Tây Bắc của Tổ quốc, đặc biệt khắc vào thời gian một bức tượng đài bất tử về người lính Tây Tiến anh dũng, hào hoa.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ “Tây Tiến”.

Xem mục II.1

Câu 2. (2 điểm): Những nét mới lạ, đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

Xem mục II.4.5

Câu 3. (5 điểm): Nối nhớ về thiên nhiên và đồng đội qua 14 câu thơ đầu của bài thơ

Xem mục II.3.1

Câu 4. (3 điểm): Phân tích vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên trong đoạn thơ “Doanh trại... đong đưa”

Xem mục II.3.2

Câu 5. (5 điểm): Hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ “Tây Tiến...độc hành”

Xem mục II.3.3

BÀI 8 TỔ HỮU

1. Con đường thơ Tố Hữu

Con đường thơ của Tố Hữu bắt đầu cùng một lúc và song hành với sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

* **Từ ấy (1937-1946):**

- **Nội dung:** Tập thơ đầu tay, thể hiện một hồn thơ sôi nổi, say mê lí tưởng từ khi giác ngộ cách mạng đến lúc trưởng thành của người thanh niên cách mạng. Tập thơ chia làm 3 phần: “Máu lửa”; “Xiềng xích”; “Giải phóng”.

- Nghệ thuật: giọng thơ thiết tha, chân thành, sôi nổi, chất lãng mạn trong trẻo.

* **Việt Bắc (1947-1954):**

- **Nội dung:** là bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp gian lao, anh dũng và thắng lợi vẻ vang; thể hiện những tình cảm lớn của người Việt Nam trong kháng chiến: tình yêu quê hương đất nước, tình đồng bào, đồng chí, tình quân dân, tình cảm với lãnh tụ. Tác phẩm tiêu biểu: “Việt Bắc”; “Hoan hô chiến sĩ Điện Biên”; “Ta đi tới”.

- Nghệ thuật: Giọng điệu ngợi ca, giàu cảm hứng lãng mạn.

* **Gió lộng (1955-1961):**

- **Nội dung:** Với cảm hứng lãng mạn, lạc quan, tập thơ ca ngợi công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc; thể hiện tình cảm đối với miền Nam ruột thịt, bộc lộ ý chí đấu tranh thống nhất đất nước. Tác phẩm tiêu biểu: *Bài ca mùa xuân 61; Người con gái Việt Nam...*

- **Nghệ thuật:** Giàu cảm hứng lãng mạn, mang khuynh hướng sử thi

* **Ra trận (1962-1971), Máu và hoa (1972-1977):**

- **Nội dung:** Là khúc ca ra trận nhằm cổ vũ, động viên, kêu gọi chiến đấu ở cả hai miền Nam Bắc; ngợi ca cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước vĩ đại, ngợi ca đất nước và con người Việt Nam anh

hùng. Tác phẩm tiêu biểu: “Chào xuân 67”; “Theo chân Bác”; “Việt Nam- Máu và hoa”...

- **Nghệ thuật:** Giàu tính chính luận, sử thi và âm hưởng anh hùng ca

- Ngoài 5 tập thơ trên, Tố Hữu còn có hai tập thơ : **Một tiếng đờn (1992), Ta với ta (1999)**. Đây là hai tập thơ viết sau 1975, bộc lộ những chiêm nghiệm của nhà thơ về lẽ đời, niềm tin vào lí tưởng, con đường cách mạng. Giọng thơ trầm lắng, giàu suy tư.

2. Những đặc điểm cơ bản của phong cách thơ Tố Hữu

a. Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình chính trị:

- Lí tưởng cách mạng, quan điểm chính trị chi phối cách nhìn nhận và cảm xúc về mọi phương diện kể cả đời sống riêng tư.

- Mọi vấn đề chính trị, mọi sự kiện của đời sống cách mạng đều trở thành nguồn cảm hứng nghệ thuật, tạo sự thống nhất giữa tuyên truyền cách mạng và cảm hứng trữ tình.

- Nhà thơ của lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn.

b. Thơ Tố Hữu gắn liền với khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

- Tập trung thể hiện ở những vấn đề lớn lao, trọng đại của cách mạng, dân tộc.

- Nhân vật trữ tình tập trung những phẩm chất của giai cấp, của dân tộc mang tầm vóc thời đại, lịch sử.

- Thơ luôn hướng tới tương lai, khơi dậy niềm tin tưởng lạc quan vào sự nghiệp tất thắng của dân tộc.

c. Thơ Tố Hữu có giọng điệu tâm tình, ngọt ngào, tha thiết- giọng của tình thương mến.

- Nhiều vấn đề chính trị, cách mạng đã được thể hiện như những vấn đề của tình cảm muôn đời. Lối xưng hô thân mật.

- Chất giọng Huế ngọt ngào.

- Quan niệm của Tố Hữu về thơ: thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí.

d. Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc:

- Về nội dung:

+ Thể hiện những nét đặc sắc của đất nước, con người Việt Nam.

+ Những tình cảm chính trị, đạo lí cách mạng được tiếp nối và hoà nhập với truyền thống tình cảm và đạo lí dân tộc.

- Về nghệ thuật:

+ Thơ Tố Hữu đặc biệt thành công với các thể thơ dân tộc (Thơ bảy chữ, thơ lục bát)

+ Thơ Tố Hữu sử dụng lối ví von, so sánh gần gũi với ca dao, dân ca.

+ Thơ Tố Hữu thể hiện thành công vẻ đẹp của âm thanh ngôn ngữ tiếng Việt.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Tại sao nói những chặng đường thơ của Tố Hữu gắn bó mật thiết với những chặng đường cách mạng của dân tộc ?

Hướng dẫn: xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Tại sao nói thơ Tố Hữu là thơ trữ tình - chính trị ?

Hướng dẫn: xem mục 2a

Câu 3. (2 điểm): Tính dân tộc trong nội dung và hình thức nghệ thuật thơ Tố Hữu biểu hiện ở những điểm cơ bản nào?

Hướng dẫn: xem mục 2d

Câu 4(2 điểm): Nêu những nét chính trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu

Hướng dẫn: xem mục 2a,2b,2c,2d

BÀI 9. VIỆT BẮC (TỐ HỮU)

I. Hoàn cảnh sáng tác

- Việt Bắc là khu căn cứ đầu não của cuộc kháng chiến chống Pháp

- Tháng 7 năm 1954 hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình lập lại ở miền Bắc. Tháng 10 năm 1954, ngay sau cuộc kháng chiến chống TDP kết thúc thắng lợi, các cơ quan trung ương của Đảng và chính phủ từ Việt Bắc về lại thủ đô Hà Nội. Tố Hữu cũng là một trong số những cán bộ kháng chiến từng sống và gắn bó nhiều năm với Việt Bắc, nay từ biệt chiến khu Việt Bắc để về xuôi. Bài thơ được viết trong buổi chia tay lưu luyến đó.

II. Nội dung văn bản.

1. Kết cấu của bài thơ

+ Đối đáp giữa Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến từ giã Việt Bắc. Đây là cuộc chia tay mang ý nghĩa lịch sử, cuộc chia tay giữa những người đã từng gắn bó dài lâu, đầy tình nghĩa sâu nặng, mặn nồng, từng chia sẻ mọi đắng cay, ngọt bùi, nay trong giờ phút chia tay, cùng nhau gọi lại bao kỉ niệm đẹp đẽ, cùng cất lên nỗi hoài niệm tha thiết về những ngày đã qua, khẳng định nghĩa tình bền chặt và hẹn ước trong tương lai.

+ Lời đối đáp gần gũi, thân thuộc như trong ca dao, dân ca.

+ Bài thơ vì thế mà như lời tâm tình chan chứa yêu thương của những người yêu nhau.

+ Trong đối đáp Tố Hữu sử dụng đại từ mình – ta với ý nghĩa vừa là ngôi thứ nhất, vừa là ngôi thứ hai. Tình cảm chan chứa yêu thương vì thế mà như được nhân lên. Chuyện nghĩa tình cách mạng, kháng chiến đến với lòng người bằng con đường của tình yêu.

+ Nhìn sâu hơn vào kết cấu bài thơ thì đối thoại chỉ là lớp kết cấu bên ngoài, còn ở chiều sâu bên trong chính là lời độc thoại của chính nhân vật trữ tình đang đắm mình trong hoài niệm về quá khứ gian khổ mà tươi đẹp ấm áp nghĩa tình, nghĩa tình nhân dân, nghĩa tình kháng chiến và cách mạng, khát vọng về tương lai tươi sáng. Kề ở- người đi; lời hỏi- lời đáp có thể xem là sự phân thân để tâm trạng được bộc lộ đầy đủ hơn trong sự hô ứng, đồng vọng, vang ngân.

2. Phân tích văn bản.

2.1. Tám câu đầu: những phút giây đầu tiên của buổi chia tay đầy băng khuâng, lưu luyến giữa kẻ ở người đi.

- **Bốn câu đầu: lời ước hỏi của người ở lại.**

+ Câu hỏi ngọt ngào, khéo léo “muối lăm năm” cách mạng gian khổ hào hùng, cảnh và người VB gắn bó nghĩa tình với những người kháng chiến; đồng thời khẳng định tấm lòng thủy chung của mình.

+ Nghĩa tình của kẻ ở- người về được biểu hiện qua các đại từ mình- ta quen thuộc trong thơ ca dân gian gắn liền với tình yêu đôi lứa, cách xưng hô: mình- ta tạo nên sự thân mật, gần gũi. Điệp từ nhớ, lạy đi, lạy lại cùng với lời nhắn nhủ “mình có nhớ ta”, “mình có nhớ không” vang lên day dứt khôn nguôi.

+ Các từ thiết tha, mặn nồng thể hiện bao ân tình gắn bó.

- **Bốn câu sau: tiếng lòng của người cán bộ về xuôi**

+ Tuy không trả lời trực tiếp câu hỏi của người ở lại nhưng tâm trạng băng khuâng, bồn chồn, cùng với cử chỉ ‘cầm tay nhau’ xúc động bồi hồi đã nói lên tình cảm : chưa xa đã nhớ, sự bịn rịn lưu luyến của người cán bộ với cảnh và người Việt Bắc.

+ Lời hỏi của người ở lại đã khéo nhưng câu trả lời còn khéo léo hơn thế. Không phải là câu trả lời có hay không mà là những cử chỉ. Câu thơ bỏ lửng “cầm tay...” diễn tả thái độ ghen ngào không nói lên lời của người cán bộ giã từ Việt Bắc về xuôi.

+ Hình ảnh “áo chàm”- nghệ thuật hoán dụ, trang phục quen thuộc của người dân Việt Bắc. Rất có thể đó là hình ảnh thực, nhưng cũng có thể là hình ảnh trong tưởng tượng của người cán bộ kháng chiến để rồi mỗi lần hình ảnh áo chàm bay về trong tâm trí của người cán bộ là mỗi lần bao nỗi nhớ thân thương lại dội về.

→ khúc dạo đầu của bản tình ca về nỗi nhớ.

2.2. Mười hai câu tiếp: gọi lại những kỉ niệm chiến khu gian khổ mà nghĩa tình:

- **Nhớ về thiên nhiên, cuộc sống, tình người VB:**

+ Nhớ một thiên nhiên khắc nghiệt: “mưa nguồn, suối lũ, mây cùng mù”

+ Nhớ một chiến khu đầy gian khổ, nhưng sẵn lòng cảm thù giặc sâu sắc: cơm chấm muối, mối thù nặng vai.

+ Nhớ những sản vật miền rừng: trám bùi, măng mai.

+ Nhớ những mái nhà nghèo nàn nhưng ấm áp tình người, tình cách mạng.

+ Nhớ những năm đầu kháng Nhật với những địa danh lịch sử: Tân Trào Hồng Thái mái đình cây đa.

- Nỗi nhớ ấy được thể hiện bằng những dòng thơ lục bát đậm chất dân gian, những cặp câu thơ lục bát có sự phối hợp thanh điệu hài hòa. Sáu dòng lục tạo thành một điệp khúc âm thanh: nó đan dày thành những câu trúc thanh bằng- trắc- bằng tạo ra nhạc điệu ngân nga trầm bổng nhẹ nhàng, khoan thai.

- Hầu hết các câu thơ ngắt theo nhịp 4/4 làm nên những tiểu đối cân xứng, hô ứng về câu trúc, nhạc điệu: *Mưa nguồn suối lũ/những mây cùng mù; Miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai...* Có những cặp tiểu đối khắc ghi những sự kiện, có những cặp tiểu đối về đầu nói về hiện thực gian khổ, về còn lại khắc sâu về

đẹp tâm hồn của con người Việt Bắc gắn bó son sắt cùng với lối sống ân nghĩa thủy chung. Người đọc như gặp lại hồn xưa dân tộc nương nấu trong những trang thơ lục bát của Tố Hữu.

- Câu thơ “Minh đi mình lại nhớ mình”: nhớ mình- tức nhớ người ở lại nhưng cũng như là nhắc nhở chính mình hãy nhớ về quá khứ gian khổ nhưng thấm đẫm nghĩa tình.

2.3. Từ câu 25 đến câu 42: Nỗi nhớ những kỉ niệm sinh hoạt nghèo khổ mà ấm áp nghĩa tình.

Nhớ gì như nhớ người yêu

.....
Chày đêm nện cối đều đều suối xa

- Nỗi nhớ được so sánh với nhớ người yêu: Nỗi nhớ mãnh liệt và da diết.

- Từ nỗi nhớ *như nhớ người yêu*, Việt Bắc hiện lên với những nét đẹp rất riêng: Trăng đầu núi, nắng lưng nương cùng những tên gọi, địa danh cụ thể.

- Điệp từ “nhớ từng” lặp đi lặp lại làm cho nỗi nhớ thêm da diết. Trong kí ức của người đi còn in dấu khoảnh khắc thời gian (trăng đầu núi, nắng chiều lưng nương), từng khoảng không gian của cây, sông, suối (Nhớ từng rừng nứa... voi đày). Vẻ đẹp thiên nhiên nên thơ sẽ còn đọng mãi trong nỗi nhớ nhưng của người ra đi.

- Tuy nhiên, da diết và đậm sâu hơn cả vẫn là nỗi nhớ về con người, về ân tình Việt Bắc: bình thường, giản dị mà ân nghĩa thủy chung:

+ Nhớ Việt Bắc là nhớ đến tấm lòng biết sẻ chia: bát com sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.

+ Nhớ đến nghĩa tình: người mẹ địu con, bẻ từng bắp ngô.

+ Nhưng cũng là nhớ đến đồng chí, đồng đội với bao gian nan vất vả: *Nhớ sao ... núi đèo*

- Việt Bắc vì thế tuy gian khổ, vất vả nhưng trong kí ức vẫn thanh bình, đẹp đẽ: *Nhớ sao tiếng mõ ...*

suối xa

=>Đoạn thơ đủ sức gợi ra thật rõ nét và thấm thía khung cảnh bản làng, tình người, tình quân dân của chiến khu những năm kháng Pháp với tất cả những dáng nét, âm thanh, không khí, tâm tình. Những câu thơ cất lên nghe sao trù mến, nói về mẹ, về trẻ thơ, về người thương yêu dấu.

2.4. Từ câu 43 đến câu 52: bức tranh tứ bình về thiên nhiên, con người Việt Bắc.

Ta về mình có nhớ ta

.....
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

- Hai dòng thơ đầu là lời khẳng định về nỗi nhớ thương da diết và tình cảm thủy chung của người ra đi dành cho quê hương Việt Bắc. Nỗi nhớ đã làm sống dậy trong tâm tưởng hình ảnh thiên nhiên, con người nơi chiến khu cách mạng.

- Thiên nhiên Việt Bắc đẹp trong sự đan cài với vẻ đẹp của con người “hoa” cùng “người”: Đoạn thơ có bốn cặp câu lục bát: câu 6 miêu tả thiên nhiên, câu 8 miêu tả con người.

- Thiên nhiên Việt Bắc hiện lên trong vẻ đẹp bốn mùa:

+ Mùa đông trên nền xanh bạt ngàn cây lá bỗng bất ngờ hiện lên sắc màu đỏ tươi của hoa chuối. Màu đỏ ấy làm ấm cả không gian

+ Mùa xuân với sắc trắng của hoa mơ- loài hoa đặc trưng của Việt Bắc, 1 màu trắng miên man, tinh khiết, đẹp đến nao lòng.

+ Mùa hè, với tiếng ve kêu vang ngân và sắc vàng của rừng phách.

+ Mùa thu với ánh trăng chan hòa trên mặt đất, đem lại không khí bình yên.

- Hình ảnh con người đã trở thành tâm điểm của bức tranh tứ bình, tạo nên sức sống của thiên nhiên cảnh vật. Những con người Việt Bắc hiện về trong nỗi nhớ thật thân quen, bình dị, thắm lặng trong những công việc của đời thường:

+ Mùa đông trở nên ấm áp với “ánh nắng dao giải thắt lưng”.

+ Bức tranh mùa xuân hòa cùng với dáng vẻ cần mẫn chúch chăm của “người đan nón” + Bức tranh mùa hè hoá dịu dàng với hình ảnh cô em gái hái măng một mình

+ Mùa thu là tiếng hát nghĩa tình thủy chung của con người cất lên giữa đêm trăng.

- Đoạn thơ mang nét đẹp cổ điển mà hiện đại

+ Vẻ đẹp cổ điển: Bức tranh tứ bình hiện lên qua những nét gợi tả

+ Vẻ đẹp hiện đại: Hình ảnh con người đã trở thành tâm điểm, tạo nên vẻ đẹp, sức sống của bức tranh.

2.5. Từ câu 53 đến câu 83: khung cảnh Việt Bắc kháng chiến, lập nhiều chiến công, vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến.

a. Từ câu 53-> 74

“Nhớ khi giặc đến giặc lòng

.....*Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng*”

Trong hoài niệm bao trùm có ba mảng thống nhất hòa nhập đó là: nỗi nhớ thiên nhiên- nỗi nhớ con người cuộc sống ở Việt Bắc- nỗi nhớ về cuộc chiến đấu anh hùng chống TDP xâm lược. Theo dòng hồi tưởng, người đọc được sống lại những giây phút của cuộc kháng chiến với không gian rộng lớn, những hoạt động tập nập, sôi động được vẽ bằng bút pháp của những tráng ca. Cảnh Việt Bắc đánh giặc được miêu tả bằng những bức tranh rộng lớn, kì vĩ.

+ Rừng núi mệnh mông hùng vĩ trở thành bạn của ta, chở che cho bộ đội ta, cùng quân và dân ta đánh giặc.

+ Chiến khu là căn cứ vững chắc, đầy nguy hiểm với quân thù.

+ Nghệ thuật so sánh, nhân hoá: *núi giăng...luỹ sắt, rừng che, rừng vây...*

+ Những cái tên, những địa danh ở chiến khu Việt Bắc: *phủ Thông, đèo Giàng, sông Lô, Cao-Lạng...* vang lên đầy mến yêu, tự hào, cũng trở thành nỗi nhớ của người cán bộ kháng chiến về xuôi.

+ Không khí chiến đấu sôi nổi hào hùng, khí thế hùng hực trào sôi:

~ Sức mạnh của quân ta với các lực lượng bộ đội, dân công... sự hợp lực của nhiều thành phần tạo thành khối đoàn kết vững chắc.

~ Các từ: *Rầm rập, điệp điệp, trùng trùng...* thể hiện khí thế dồn dập.

~ Hình ảnh người chiến sĩ được gọi lên qua chi tiết giàu chất tạo hình: “*ánh sao đầu mũ bạn cùng mũ nan*”-> ánh sáng của sao dẫn đường, ánh sáng của niềm tin, của lí tưởng.

~ Thành ngữ “*Chân cứng đá mềm*” đã được nâng lên thành một bước cao hơn “*bước chân nát đá muôn tàn lửa bay*”.

+ Chiến công tung bừng vang dội khắp nơi: *Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên, đèo De, núi Hồng...*

Niềm vui chiến thắng chan hoà bốn phương: *Vui từ...vui về...vui lên...*

+ Đoạn thơ ngập tràn ánh sáng: *ánh sao, ánh đuốc, ánh đèn pha...* như ánh sáng của niềm tin tưởng, niềm vui tràn ngập.

+ Nhịp thơ dồn dập gấp gáp, âm hưởng hào hùng náo nức tạo thành khúc ca chiến thắng.

b. Từ câu 75- câu 83.

Đoạn thơ phác họa hình ảnh giản dị mà trang trọng của một cuộc họp Chính phủ trong hang núi mà vẫn rực rỡ dưới ánh cờ đỏ sao vàng trong nắng trưa và kết thúc bằng sự thâu tóm hình ảnh Việt Bắc quê hương cách mạng, đầu não của cuộc kháng chiến, nơi đặt niềm tin tưởng và hy vọng của con người Việt Nam từ mọi miền đất nước, đặc biệt là những nơi còn “u ám quân thù”.

3. Đặc sắc nghệ thuật

Việt Bắc là một trong những đỉnh cao của thơ ca cách mạng Việt Nam. Tiếng thơ trữ tình- chính trị của Tố Hữu đậm đà tính dân tộc.

- Những bức tranh chân thực, đậm đà bản sắc dân tộc về thiên nhiên và con người Việt Bắc được tái hiện trong tình cảm tha thiết, gắn bó sâu sắc của tác giả.

- Tình nghĩa của người cán bộ và đồng bào Việt Bắc với cách mạng, kháng chiến, với Bác Hồ là những tình cảm cách mạng sâu sắc của thời đại mới. Những tình cảm ấy hòa nhập và tiếp nối mạch nguồn tình cảm yêu nước, đạo lí ân tình thủy chung vốn là truyền thống sâu bền của dân tộc.

+ Thể thơ: thể thơ lục bát truyền thống đã được vận dụng tài tình trong một bài thơ dài, vừa tạo âm hưởng thống nhất mà lại biến hóa đa dạng.

+ Kết cấu: lối kết cấu đối đáp trong ca dao dân ca được vận dụng một cách thích hợp, tài tình

+ Những lối nói giàu hình ảnh, các cách chuyển nghĩa truyền thống (so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, ước lệ)

+ Giọng thơ ngọt ngào, tâm tình, cách xưng hô mình- ta quen thuộc trong ca dao khiến bài thơ như một bản tình ca về lòng thủy chung son sắt của người cách mạng với người dân Việt Bắc

4. Chủ đề

Việt Bắc là một câu chuyện lớn, một vấn đề tư tưởng được diễn đạt bằng một cảm nhận mang tính chất riêng tư. Bài thơ gọi về những ân nghĩa, nhắc nhở sự thủy chung của con người đối với con người và đối với quá khứ cách mạng nói chung

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ “Việt Bắc”

Xem mục I

Câu 2. (2 điểm): Sự sáng tạo của Tố Hữu trong việc sử dụng cặp đại từ xưng hô *mình – ta* trong bài thơ.

Xem mục II.1

Câu 3. (2 điểm): Nhận xét về hình thức nghệ thuật đậm đà tính dân tộc trong bài thơ *Việt Bắc*

Xem mục II.3

Câu 4 (5 điểm)

Đề ra theo đoạn, học sinh luyện tập theo mục II.

BÀI 10. ĐẤT NƯỚC

(trích *Trường ca Mặt đường khát vọng*- Nguyễn Khoa Điềm)

I. Tác giả

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ những nhà thơ trưởng thành trong khói lửa kháng chiến chống Mỹ
- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư người trí thức tham gia chiến đấu.

II. Đoạn trích “Đất Nước”

1. Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ

“Đất Nước” thuộc phần đầu của chương V trong trường ca *Mặt đường khát vọng* – tác phẩm được hoàn thành ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ vùng đô thị tạm chiếm miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược.

2. Nội dung

2.1. Phần 1: Cảm nhận về Đất Nước

- Đất nước thật dung dị, đời thường: Đất Nước hiện lên qua câu chuyện cổ tích mẹ kể, miếng trầu bà ăn, những dây tre làng, “bới” tóc của mẹ, gừng cay, muối mặn, cái kèo, cái cột, hạt gạo...
- Đất nước “đã có” từ thừa rất xa xưa và rất gần gũi thân thương đối với mỗi con người.
- Nét độc đáo trong nghệ thuật thể hiện: Đoạn thơ là sự kết tinh đặc sắc giữa chất liệu văn hoá dân gian với hình thức thơ trữ tình- chính luận.

- Về không gian địa lý :

- + Đất nước là nơi rất gần gũi với cuộc sống mỗi người (*nơi anh đến trường... nơi em tắm*).
- + Đất Nước tồn tại ngay cả trong những không gian riêng tư của tình yêu đôi lứa : “*Đất Nước là nơi ta hò hẹn. Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”.
- + Đất Nước còn là không gian sinh tồn hết sức đời thường của nhân dân qua bao thế hệ “*Những ai đã khuất. Những ai bây giờ. Yêu nhau và sinh con đẻ cái. Gánh vác phần người đi trước để lại...*”).

- Về thời gian lịch sử : Đất Nước được cảm nhận suốt chiều dài thời gian lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

+ Đó là một Đất Nước thiêng liêng, hào hùng trong quá khứ (gắn liền với huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ, truyền thuyết về các vua Hùng dựng nước).

+ Đó là một Đất nước giản dị, gần gũi trong hiện tại (“*Trong anh và em hôm nay. Đều có một phần Đất Nước*”)

+ Và một Đất Nước triển vọng sáng tươi trong tương lai (“*Mai này con ta lớn lên. Con sẽ mang Đất Nước đi xa. Đến những tháng ngày mơ mộng*”).

- Từ cách cảm nhận và lí giải Đất Nước như thế nhà thơ suy nghĩ về trách nhiệm của mọi người :

+ Đất nước kết tinh, hoá thân trong cuộc sống của mỗi con người, vì thế mọi người phải có tinh thần cống hiến, có trách nhiệm đối với sự trường tồn của quê hương, xứ sở.

+ Cần biết gắn bó biết san sẻ : sự sống của mỗi con người không chỉ là của riêng cá nhân mà còn thuộc về Đất nước.

+ Lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ, lời tự nhủ với chính bản thân đầy chân thành tha thiết.

2.2. Tư tưởng “Đất nước của nhân dân” trong phần 2 của đoạn trích

- Về địa lý : nhà thơ đã nhìn ngắm Đất Nước mình qua các danh thắng trải dài từ Bắc chí Nam. Tất cả các địa danh được nhắc đến đều gắn liền với một huyền thoại, huyền tích và sự thật về nhân dân trong lịch sử. Nói cách khác, chính những huyền thoại, huyền tích và sự thật lịch sử về nhân dân đã làm nên tên tuổi của các địa danh ấy, biến chúng thành danh thắng, thành di tích lịch sử văn hóa được mọi người thừa nhận và biết đến :

+ những người vợ nhớ chồng – núi Vọng Phu;

+ cặp vợ chồng yêu nhau – hòn Trống Mái;

- + người học trò nghèo – núi Bút, non Nghiên;
- + Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...

Trong con mắt của nhà thơ, mỗi danh thắng không chỉ là một nét vẽ tô điểm vào bức “tranh họa đồ” Đất Nước mà còn ẩn chứa những nét đẹp tâm hồn của nhân dân trong mấy nghìn năm lịch sử : sự thủy chung; tình nghĩa vợ chồng; tinh thần yêu nước; ý thức hướng về tổ tông, nguồn cội; tinh thần hiếu học, ý chí vượt khó vươn lên; tinh thần xả thân vì cộng đồng, dân tộc... Tựu chung lại, đúng như nhà thơ đã khái quát : *“Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi. Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha. Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy. Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”*.

- **Về lịch sử** : khi nhìn vào “bốn nghìn năm Đất Nước”, Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh đến “lớp lớp” những con người *“giản dị và bình tâm. Không ai nhớ mặt đặt tên. Nhưng họ đã làm ra Đất Nước”*. Không ai khác mà chính họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ mai sau mọi giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của Đất Nước: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, bản sắc văn hóa các vùng miền... Cũng chính họ *“Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại”* tạo dựng chủ quyền, đắp nền xây móng cho ngôi nhà Đất Nước để các thế hệ mai sau kế thừa và tiếp tục dựng xây, phát triển.

- **Về văn hóa** : khi khẳng định *“Đất Nước của Nhân dân”*, tác giả đã trở về với ngọn nguồn phong phú, đẹp đẽ của văn hóa, văn học dân gian mà tiêu biểu là ca dao. Ca dao chính là diện mạo tinh thần, là nơi lưu giữ đời sống tâm hồn tinh cảm của nhân dân qua bao thế hệ. Nguyễn Khoa Điềm đã chọn ra từ kho tàng thơ ca dân gian ba nét đẹp tiêu biểu nhất của tâm hồn Việt, của bản sắc văn hóa Đất Nước: thật say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa và kiên trì, bền bỉ trong đấu tranh cho đến ngày toàn thắng.

3. Nghệ thuật

- Thể thơ tự do.
- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi
- Giọng thơ thủ thỉ, tâm tình, biến đổi linh hoạt
- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

4. Chủ đề

Bằng sự vận dụng đầy sáng tạo hình thức thơ trữ tình- chính trị, đoạn trích *Đất Nước* đã quy tụ mọi cảm nhận, mọi cái nhìn và vốn liếng sách vở cũng như những trải nghiệm cá nhân của người nghệ sĩ để làm nên một tuyên ngôn về tư tưởng, về nhận thức của cả một thế hệ nghệ sĩ, ấy là tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác và vị trí đoạn trích “Đất nước”.

Xem mục II.1

Câu 2. (2 điểm): Ở phần đầu, đất nước được cảm nhận với sự thống nhất của ba phương diện: chiều sâu văn hoá, chiều rộng của không gian, chiều dài về thời gian. Anh (chị) hiểu điều đó như thế nào?

Xem mục II.2.1

Câu 3. (2 điểm): Nhận xét về cách sử dụng chất liệu văn hoá dân gian của tác giả (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, phong tục...), từ đó tìm hiểu những đóng góp riêng của nhà thơ về nghệ thuật biểu đạt.

- **Chất liệu văn hóa dân gian được sử dụng rất đa dạng và sáng tạo.** Có phong tục, lối sống, tập quán sinh hoạt, (miếng trầu, tóc bới sau đầu, cái kèo, cái cột, hạt gạo xay, giã, dân sàng, hòn than, con cúi...); Có ca dao, dân ca, tục ngữ, có truyền thuyết Hùng Vương, các truyện cổ tích từ xa xưa. Cách vận dụng của tác giả là thường là chỉ gọi ra bằng một vài chữ của câu ca dao hay một hình ảnh, một chi tiết trong truyền thuyết, cổ tích, trừ trường hợp câu dân ca Bình- Trị- Thiên được lấy lại nguyên vẹn “Con chim phượng hoàng ... biển khơi”.

- **Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng đậm đặc** đã tạo nên một không gian nghệ thuật riêng cho đoạn trích: vừa bình dị, gần gũi, hiện thực, lại vừa giàu tưởng tượng, vừa bay bổng, mơ mộng.

Câu 4. (5 điểm): Cảm nhận của anh(chị) về đoạn thơ sau:

“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

.....

Đất nước có từ ngày đó”

Hướng dẫn:

- Đây là 9 câu thơ đầu tiên của đoạn trích, là sự lí giải và cảm nhận Đất Nước ở phương diện lịch sử, văn hoá.

- Đất nước có từ rất xa xưa, thật dung dị, đời thường:

- + Đất Nước hiện lên qua câu chuyện cổ tích mẹ kể- có từ rất xưa rồi
- + Đất Nước gắn liền với miếng trầu bà ăn- gắn với thuyền phong mĩ tục.
- + Đất nước gắn với những dây tre làng- gắn với truyền thống yêu nước
- + Đất Nước gắn với “bới” tóc của mẹ- thói quen hàng ngày của những người phụ nữ VN ngày xưa.
- + Đất Nước gắn với gừng cay, muối mặn- những gia vị hàng ngày rất quen thuộc nhưng cũng là lối sống tình nghĩa thủy chung của con người.

+ Đất Nước hiện hình trong những sự vật gần gũi: cái kèo, cái cột

+ Đất nước gắn với truyền thống lao động cần cù: hạt gạo một nắng hai sương.

- So sánh để làm nổi bật sự khác biệt trong cách cảm nhận về Đất Nước:

- Như vậy, trong những cảm nhận ban đầu của Nguyễn Khoa Điềm, **khởi nguyên** của đất nước chưa phải là những trang sử hào hùng với những chiến tích của thừa hồng hoang vĩ đại (dù sau này nhà thơ có nhắc đến Lạc Long Quân, Âu Cơ, đến thời đại các vua Hùng dựng nước) mà là những huyền thoại, những truyền thuyết, những phong tục, tập quán riêng biệt đã có từ ngàn đời. Lịch sử lâu đời của đất nước không được cất nghĩa bằng sự nối tiếp của các triều đại hay các mốc son lịch sử chói lọi mà được nhìn từ trong chiều sâu văn hóa và văn học dân gian. Đây cũng chính là điểm mới trong cách tìm về nguồn cội của đất nước của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm.

- Sự độc đáo trong nghệ thuật thể hiện: Một đoạn thơ ngắn nhưng gợi dậy biết bao nét văn hóa và văn học dân gian quen thuộc.

Tóm lại, đoạn thơ là một định nghĩa theo cách riêng của Nguyễn Khoa Điềm về Đất Nước : không siêu hình trừu tượng mà gắn bó thân thuộc với mỗi người, Đất Nước của nhân dân. Lời thơ giàu chất lạu văn hoá dân gian, tạo một không gian nghệ thuật vừa gần gũi thân quen, vừa bay bổng, sâu xa.

Câu 5. (5 điểm): Cảm nhận của anh(chị) về đoạn thơ sau:

Những người vợ nhớ chồng góp cho Đất Nước những núi Vọng phu

.....

Những cuộc đời đã hoá núi sông ta

Hướng dẫn:

- Tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” là tư tưởng bao trùm của chương “Đất Nước” cũng như của cả trường ca: ca ngợi vai trò và sự hi sinh to lớn của nhân dân trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Đoạn thơ từ câu:

“Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu...”

... Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...”

là một trong những đoạn thơ tiêu biểu thể hiện tư tưởng này.

- Đoạn thơ gọi tên các danh lam thắng cảnh trên khắp các miền đất nước, trải dài từ Bắc vào Nam. Từ Bình Định, Lạng Sơn, Thanh Hoá với núi Vọng Phu, hòn Trống Mái đến con cóc, con gà ở Hạ Long, chín mươi chín con voi về dựng đất Tổ Hùng Vương đến Đà Nẵng với núi Bút, non Nghiên, miền Nam với những cánh đồng Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm.

- Những thắng cảnh thiên nhiên hiện lên như một phần tâm hồn, máu thịt của nhân dân. Những thắng cảnh này là sự hoá thân xả thân từ những gì có thật.

+ Từ tình yêu giữa vợ và chồng: nàng Tô Thị bồng con ngóng chồng ngày đêm mỗi mòn hoá đá.

+ Từ sự son sắt thủy chung tha thiết của tình yêu lứa đôi. Trong cái riêng nhất của đời sống vẫn canh cánh trong lòng tình yêu đất nước.

+ Từ những hiện tượng, thiên nhiên, địa lý lặng lẽ âm thầm như dòng sông, ao đầm đến những mảnh đất thiêng liêng như đất Tổ Hùng Vương đều có tiếng nói riêng kêu gọi hướng về cội nguồn nòi giống.

+ Cảm động nhất là những con người, con vật quê hương đều có chung ý nghĩ làm giàu đẹp sang trọng cho đất nước.

Cả đoạn thơ như sự huy động lực lượng tối đa để kiến tạo nên một đất nước riêng của mình. Nguyễn Khoa Điềm hiểu đến tận cùng những ký thác mà lịch sử cha ông để lại.

Những địa danh trên không chỉ là tên gọi của những cảnh trí thiên nhiên thuần túy mà được cảm nhận thông qua cảnh ngộ số phận của người dân. Dáng hình Đất Nước được tạc nên từ bao mất mát, đau thương vui buồn hạnh phúc... của nhân dân. Chính họ đã đặt tên, ghi dấu vết cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông, tác đất... chứ không phải chỉ từ bàn tay tạo hoá.

- Từ những hình ảnh, cảnh vật, hiện tượng cụ thể nhà thơ đúc kết thành một khái quát sâu sắc:

*“ Và đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình... núi sông ta”*

Tư tưởng “Đất Nước của nhân dân” chi phối cách nhìn của nhà thơ khi nghĩ về lịch sử 4000 năm của đất nước: không nói tới các triều đại hay những người anh hùng được lưu danh mà ca ngợi người dân- những con người vô danh giản dị mà phi thường:

*“Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Chính họ đã làm ra Đất Nước”*

→ Mạch cảm xúc dồn tụ dần và kết thúc bật lên tư tưởng chủ đạo của cả chương thơ và bản trường ca:

*“Để Đất Nước này là Đất Nước của nhân dân
Đất Nước của nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại*

- Tư tưởng chủ đạo của chương được thể hiện bằng hình thức trữ tình chính luận. Nguyễn Khoa Điềm đưa ra để thuyết phục người đọc thật giản dị: chính người dân-những con người vô danh đã kiến tạo và bảo vệ Đất Nước, xây dựng truyền thống văn hóa lịch sử ngàn đời. Lý lẽ ấy không phát biểu một cách khô khan mà bằng hình ảnh gợi cảm, giọng thơ sôi nổi tha thiết.

- Qua những vần thơ kết hợp giữa cảm xúc và nghĩ suy, trữ tình và chính luận, Nguyễn Khoa Điềm muốn thức tỉnh ý thức tinh thần dân tộc, tình cảm gắn bó với người dân, đất nước của thế hệ trẻ thời kỳ chống Mỹ.

- Đoạn thơ trên đã thể hiện rõ quan niệm “Đất Nước của nhân dân”- tư tưởng chủ đạo, tạo nên cảm hứng bao trùm, mở ra những khám phá sâu và mới của nhà thơ về Đất Nước ngay cả ở những chỗ đã rất quen thuộc.

- Quan niệm ấy thực ra đã có ngọn nguồn từ trong dòng tư tưởng và văn chương truyền thống của dân tộc ta. Nhưng đến thời hiện đại, tư tưởng ấy lại càng trở nên sâu sắc và được thể hiện phong phú trong thơ ca.

Câu 6(5 điểm): Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau:

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

.....

Đi trả thù mà không sợ dài lâu

Hướng dẫn:

*** Qua đoạn thơ tác giả đã biểu dương, ngợi ca vai trò của lịch sử, sức mạnh lớn lao kì diệu của nhân dân trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước**

- Trong sự nghiệp dựng nước, nhân dân là người kiến tạo và bảo tồn những giá trị văn hoá tinh thần, truyền thống của dân tộc:

~ Cách dung từ họ: đại từ xưng hô số nhiều chỉ nhân dân- những con người bé nhỏ, bình thường thuộc đám đông trong xã hội, chứ không phải là các cá nhân anh hùng

~ Hệ thống các từ: giữ, truyền, gánh, đắp, be, dạy... được sử dụng đan dày trong đoạn thơ ghi nhận sự đóng góp lớn lao của nhân dân đối với sự nghiệp kiến quốc. Nhân dân, bằng những việc làm cụ thể, bé nhỏ, rất đỗi bình dị mà thiết thực, ý nghĩa đã làm nên Đất Nước.

~ Các hình ảnh gắn với chuỗi động từ này: *hạt lúa, lúa, giọng nói, tên xã, tên làng, đắp, bờ...* một mặt tiếp tục thể hiện sự khám phá mới mẻ, độc đáo của nhà thơ về Đất Nước trong bề rộng không gian địa lí và tầng sâu của những truyền thống văn hoá, tạo nên sự thống nhất trong cách thể hiện Đất Nước ở toàn bộ chương V; mặt khác còn khẳng định nhân dân chính là lực lượng đông đảo vừa kiến tạo bảo tồn. lưu giữ truyền thống giàu tình nghĩa, giàu tình yêu thương, cần cù lao động- đó là những giá trị văn hoá tinh thần cao quý của Đất Nước. Nhân dân cũng chính là người góp phần mở mang bờ cõi Đất Nước, khai sông, lấn biển qua mỗi chuyến di dân đầy gian khổ.

- Trong cuộc đấu tranh giữ nước cũng chính là nhân dân chứ không ai khác viết lên trang sử bi tráng. Nhân dân, những con người “có ngoại xâm thì chống ngoại xâm/ có nội thù thì vùng lên đánh bại” khẳng định đây tự hào và sức mạnh lớn lao của nhân dân chống thù trong, giặc ngoài. Chính nhân dân đã hun đúc nên truyền thống kiên cường, bất khuất. Đó là truyền thống chứa đựng bản lĩnh của một dân tộc.

*** Cũng ở đoạn thơ này, để chuyển tải tư tưởng Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại, người viết đã tìm đến nguồn chất liệu dồi dào và vô cùng thích hợp: nguồn chất liệu văn hóa, văn học dân gian.**

- Đoạn thơ có sự đan dệt của những ca dao, tục ngữ, hàng loạt truyện cổ và vô vàn những tập quán, phong tục một cách sang tạo. Người viết có khi chỉ trích nguyên văn một câu ca dao: yêu em từ thủa trong nôi, song phần lớn chỉ sử dụng ý, hình ảnh ca dao: *Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội; biết trông tre đợi ngày thành gậy/ Đi trả thù mà không sợ dài lâu.*

- Với thể thơ tự do, vận dụng linh hoạt, nhuần nhuyễn, sang tạo chất liệu văn hoá, văn học dân gian; giọng điệu thơ có sự kết hợp giữa chính luận và trữ tình, suy tưởng và cảm xúc, đoạn thơ đã thể hiện được những nét riêng, độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm khi biểu dương tôn vinh vai trò lịch sử, sức mạnh kì diệu của nhân dân trong suốt trường kì lịch sử.

BÀI 11. SÓNG (XUÂN QUỲNH)

I. Tác giả

- Xuân Quỳnh có cuộc đời bất hạnh, luôn khát khao tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử
- Đặc điểm hồn thơ: tiếng nói của người phụ nữ giàu yêu thương, khát khao hạnh phúc đời thường, bình dị, nhiều âu lo, day dứt, trăn trở trong tình yêu.

II. Bài thơ “Sóng”

1. Hoàn cảnh sáng tác

Sóng được sáng tác năm 1967 trong chuyến đi công tác vùng biển Diêm Điền. Trước khi *Sóng* ra đời, Xuân Quỳnh đã phải nếm trải những đổ vỡ trong tình yêu. Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ và phong cách thơ Xuân Quỳnh. Tác phẩm được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

2. Âm điệu, nhịp điệu của bài thơ

- Âm điệu của bài thơ *Sóng* là âm điệu, của những con sóng ngoài biển khơi, lúc ào ạt, dữ dội lúc nhẹ nhàng, khoan thai. Âm điệu đó đ- ọc tạo nên bởi: Thể ngũ ngôn với những câu thơ đ- ọc ngắt nhịp linh hoạt.

- Bài thơ có hai hình tượng là “sóng” và “em” - lúc phân tách, soi chiếu vào nhau, lúc nhập hòa làm một trong một cái tôi trữ tình duy nhất là Xuân Quỳnh.

3. Nội dung

- Khổ 1 :

+ Sóng hiện ra với những đôi cực Dữ dội >< Dịu êm; ồn ào>< lặng lẽ như những cung bậc tâm trạng của người phụ nữ khi yêu.

+ Sóng khát khao thoát khỏi giới hạn chật hẹp (sông) để tìm ra “bể” như người phụ nữ khát khao tìm đến những chân trời đích thực của tình yêu.

- Khổ 2 :

+ Từ ngàn, triệu năm qua, con sóng vẫn thế như từ ngàn, triệu năm qua, tình yêu vẫn là một khát vọng cháy bỏng trong trái tim con người, nhất là tuổi trẻ.

+ Đó cũng là khát vọng cháy bỏng trong trái tim không bao giờ thôi khát khao yêu đương của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

- Khổ 3, 4 :

+ Không thể truy nguyên nguồn gốc của sóng cũng như tình yêu của con người. Đó mãi mãi là bí ẩn diệu kì, là sức hấp dẫn mời gọi của tình yêu. Không thể cắt nghĩa tình yêu và cũng chẳng nên cắt nghĩa tình yêu bởi rất có thể khi ta biết yêu vì lẽ gì thì cũng là lúc tình yêu ra đi.

+ Người phụ nữ, nhân vật em trong bài thơ cũng không thể cắt nghĩa được tình yêu. Một sự bất lực đáng yêu của một trái tim yêu không chỉ đòi hỏi cảm xúc mà còn đòi hỏi nhận thức mãnh liệt.

- Khổ 5 :

+ Con sóng, dù ở trạng thái nào (trong lòng sâu, trên mặt nước, ngày hay đêm), đều thao thức một nỗi niềm “nhớ bờ”. Nỗi nhớ choán cả không gian, thời gian.

+ Tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ cũng vậy. Hạt nhân của nó là nỗi nhớ, một nỗi nhớ cồn cào, da diết, nỗi nhớ chiếm cả tầng sâu, chiều rộng và trải dài theo thời gian, lúc hiện hữu, khi lắng sâu, lúc ý thức, khi nằm ngoài sự kiểm soát của ý thức.

- Khổ 6, 7

+ Cũng như sóng chỉ có một hướng đích duy nhất là bờ, em chỉ có phương anh làm điểm đến, bất chấp cuộc đời có nhiều trái ngang.

+ Sự thủy chung của sóng với bờ hay cũng chính là sự chung thủy của em với anh. Nếu nỗi nhớ làm thành biểu hiện nồng nàn, sôi nổi của tình yêu thì sự thủy chung lại là phần trầm sâu trong trái tim người phụ nữ.

- Hai khổ cuối :

+ Sự sống, tình yêu ở thời đại nào cũng luôn hữu hạn trong tương quan với cái vô thủy, vô chung, vô cùng, vô tận của thiên nhiên, vũ trụ. Trước cái vĩnh hằng của tạo hoá, trước dòng chảy vô hồi, vô hạn của cuộc đời, tình yêu của con người mãi mãi chỉ là “bóng câu qua cửa sổ”. Đó là cảm thức về thời gian. Đường như càng yêu mãnh liệt, càng khát khao gắn bó, con người càng hay nghĩ về thời gian ! Người phụ nữ đang cháy bỏng khát khao yêu và được yêu trong Sóng cũng không phải là ngoại lệ.

+ Vậy, chỉ có một cách duy nhất để tình yêu trường tồn với thời gian, để trái tim yêu được đập mãi. Đó là “Làm sao được tan ra - Thành trăm con sóng nhỏ - Giữa biển lớn tình yêu - Để ngàn năm còn vỗ”. Đó là khát vọng được vĩnh cửu hoá tình yêu, được hoà tình yêu của mình vào khối tình chung của nhân loại, như con sóng hoà vào đại dương mệnh mệnh, bất tận.

4. Nghệ thuật

- Nhịp điệu độc đáo, giàu sức liên tưởng: thể thơ năm chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần, nói khổ linh hoạt

- Giọng điệu tha thiết chân thành, ít nhiều có sự phấp phỏng lo âu.

- Xây dựng hình tượng sóng như một ẩn dụ nghệ thuật về tình yêu của người phụ nữ.

- Kết cấu song hành: sóng và em

5. Chủ đề

Sóng là bài thơ tình đặc sắc. Bài thơ là sự khám phá những khát vọng tình yêu của trái tim người phụ nữ chân thành, giàu khao khát nhưng cũng rất tự nhiên.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác, âm điệu, nhịp điệu của bài thơ.

Xem mục II.1,2

Câu 3. (5 điểm): Hình tượng sóng và em trong bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh

Xem mục II.3,4,5..... VÀ CÁC ĐỀ KHÁC

BÀI 12. ĐÀN GHITA CỦA LOR-CA (THANH THẢO)

1. Xuất xứ

Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* rút trong tập *Khối vuông ru-bích* (1985) là một trong những sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy thơ của Thanh Thảo : giàu suy tư, phóng túng và ít nhiều nhuộm màu sắc tượng trưng, siêu thực.

2. Ý nghĩa nhan đề, lời đề từ

- Nhan đề

+ Ghi ta không chỉ là nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha mà còn được coi là biểu tượng cho nền nghệ thuật ở đất nước này

+ Lor-ca là nhà thơ, nhạc sĩ, kịch tác gia nổi tiếng người Tây Ban Nha, người đã khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong các lĩnh vực nghệ thuật

→ *Đàn ghi ta (của Lor-ca)* là biểu tượng cho những cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ thiên tài Ga-xi-a Lor-ca.

- Lời đề từ: “*khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”.

+ Đây là câu nói nổi tiếng của Lor-ca trước khi từ biệt cõi đời. Nó cho thấy một người nghệ sĩ có tình yêu say đắm với nghệ thuật, với xứ sở Tây Ban cầm.

+ Với tư cách là một nhà cách tân nghệ thuật, Lor-ca nghĩ rằng đến một ngày nào đó thơ ca của ông cũng sẽ án ngữ, ngăn cản sự sáng tạo nghệ thuật của những người đến sau. Vì thế, nhà thơ đã căn dặn các thế hệ sau : hãy “chôn” nghệ thuật của ông (cùng với ông) để bước tiếp.

3. Nội dung bài thơ

3.1 Đoạn 1 (6 dòng đầu): Hình tượng người “kỵ sĩ văn chương” đơn độc.

- Gọi liên tưởng đến khung cảnh của một đấu trường với những võ sĩ đấu bò tót nổi tiếng dũng cảm ở Tây Ban Nha.

- Cuộc chiến đấu giữa:

+ Khát vọng dân chủ của công dân Lor-ca với nền chính trị độc tài.

+ Khát vọng cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ với nền nghệ thuật già nua.

- “*Những tiếng đàn bọt nước*” (tiếng đàn không chỉ cảm nhận bằng thính giác mà còn bằng thị giác), cùng chuỗi hợp âm *li-la li-la li-la* đã cho thấy nghệ sĩ Lor-ca đang bay bổng với những giai điệu mới, với khát vọng cách tân nghệ thuật. Tiếng đàn bọt nước gọi ra số phận mong manh của người nghệ sĩ.

- Lor-ca đơn độc, mệt mỏi tranh đấu bền bỉ cho những khát vọng nghệ thuật cao đẹp.

=> Như vậy, 6 dòng thơ đầu tiên là “khúc tiền tấu” của bản độc tấu ghi ta mang tên Lor-ca. Trong những giai điệu đầu tiên vút lên mạnh mẽ, hào hùng có những khoảnh khắc lắng xuống, day dứt, mong manh.

3.2. Đoạn 2 (12 dòng tiếp): Lor-ca bị bắn và tiếng đàn ghi ta “máu chảy”

- Hình ảnh “áo choàng bê bết đờ” gợi lên cái chết thê thảm của Lor-ca.

- Cái chết đã ập đến quá nhanh và phũ phàng, giữa lúc Lor-ca không ngờ tới (Chàng vẫn còn đang “hát nghêu ngao” và vẫn chưa thể tin được rằng việc mình “bị điếu về bãi bắn” lại là một sự thật – Lor-ca đã “đi như người mộng du”).

- Tiếng ghi ta không còn vẹn nguyên, nó đã vỡ ra: thành màu sắc (*tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh biết mấy*); thành hình khối (*tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*); thành dòng máu chảy (*tiếng ghi ta ròn ròn – máu chảy*).

- Mỗi tiếng ghi ta là một nỗi niềm của con người trước cái chết của Lorca:

+ Sự tiếc thương của người tình thủy chung (*Tiếng ghi ta nâu. Bầu trời cô gái ấy*).

+ Nỗi niềm xót xa, tiếc nuối của con người, của nhà thơ trước hành trình dở dang của những cách tân nghệ thuật (*Tiếng ghi ta lá xanh biết mấy. Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*)

+ Nỗi đau của chúng ta trước cái chết thê thảm của người nghệ sĩ (*Tiếng ghi ta ròn ròn – máu chảy*).

→ Như vậy, Lor-ca đã phải dừng lại vĩnh viễn trong cuộc chiến đấu cho tự do, công lý và những khát vọng cách tân của người nghệ sĩ cũng theo đó mà như “bọt nước vỡ tan”.

- 4 lần cụm từ “*tiếng ghi ta*” được lặp lại, thể hiện cảm xúc mãnh liệt và cảm nhận đa chiều (mỗi “tiếng ghi ta” gắn liền với một hình ảnh) của tác giả về cái chết của Ga-xi-a Lor-ca.

- Thủ pháp chuyển đổi cảm giác tạo nên những cảm nhận rất mới, rất độc đáo, phù hợp với những nỗ lực và khát vọng cách tân của người nghệ sĩ Lor-ca.

3.3 Đoạn 3 (4 dòng tiếp) : Những tiếng đàn không được tiếp tục

+ *Tiếng đàn như cỏ mọc hoang*” đồng nghĩa với *nghệ thuật như cỏ mọc hoang* tức là nghệ thuật thiếu vắng những người dẫn đường, vắng bóng người định hướng. Hành trình cách tân nghệ thuật của Lor-ca không có người tiếp tục.

+ “*không ai chôn cất tiếng đàn*” thể hiện một nỗi thất vọng lớn bởi dường như không ai thực sự hiểu Lor-ca, hiểu những suy nghĩ sâu sắc của người nghệ sĩ thiên tài gửi lại cho hậu thế. “*Không ai chôn cất tiếng đàn*” có nghĩa là không ai dám chôn nghệ thuật của Lor-ca.

+ “Vàng trắng”: vừa là hình ảnh thật vừa là hình ảnh tượng trưng cho nghệ thuật.

+ “Giọt nước mắt” và “đáy giếng” là những hoán dụ nghệ thuật về người nghệ sĩ Lor-ca.

→ Hai câu thơ là nỗi buồn – một nỗi buồn trong sáng và rất đẹp của người nghệ sĩ chân chính luôn day dứt, khắc khoải những giá trị nghệ thuật đích thực và những khát vọng sáng tạo không bao giờ ngừng nghỉ.

Hình ảnh của Lor-ca, di sản nghệ thuật của ông, lý tưởng của người nghệ sĩ suốt đời đấu tranh cho nền dân chủ, cho nghệ thuật chân chính không bao giờ lụi tắt. Trái lại, nó càng “long lanh” hơn bao giờ hết. Vàng trắng của thiên nhiên, vàng trắng của nghệ thuật như đang giao thoa ánh xạ với nhau để soi tỏ một con người đã chết cho quê hương.

3.4 Đoạn 4 (9 dòng cuối) : Suy tư về sự ra đi của Lor-ca.

- Tác giả đã nói về cái chết của Lor-ca từ góc độ tương số học. Theo đó, cái chết của Lor-ca là một định mệnh đã được báo trước trên đường rãnh của bàn tay. Dòng thơ thể hiện một thái độ chấp nhận định mệnh phũ phàng, chấp nhận sự ra đi của Lor-ca như một quy luật không thể khác.

- Lor-ca đau đớn khi những khát vọng cách tân của ông không được người đời sau tiếp tục. Nhưng Lor-ca còn đau đớn hơn nếu vẫn chương của ông, tên tuổi của ông là “lực cản” kìm hãm những nỗ lực sáng tạo của các thế hệ kế tiếp. Chính vì thế mà hình tượng Lor-ca “*boi sang ngang - trên chiếc ghi ta màu bạc*” thật nhẹ nhàng, thanh thản

- Quyết định từ biệt thế giới mở đường cho những cách tân nghệ thuật của những người đến sau, Lor-ca đã hành động dứt khoát : “*chàng ném lá bùa cô gái Di-gan – vào xoáy nước – chàng ném trái tim mình – vào lặng yên bất chợt*”

=> Lor-ca ra đi thật đẹp, thật “sang”, thật đúng với tầm vóc và tư tưởng của người nghệ sĩ nổi tiếng. Những tiếng *li-la li-la li-la...* một lần nữa lại cất lên như bài ca về sự bất tử của một con người, như bản độc tấu ghi ta ngợi ca người nghệ sĩ chân chính, ngợi ca con người sáng tạo.

4. Nghệ thuật

- Sử dụng thành công những thủ pháp tiêu biểu của thơ siêu thực, đặc biệt là chuỗi hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng

- Ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu sức gợi.

5. Chủ đề

Qua hình tượng Lor-ca và tiếng đàn ghi ta, tác giả đã diễn tả cái chết bi tráng đột ngột của người nghệ sĩ đấu tranh cho tự do và cách tân nghệ thuật, đồng thời bày tỏ nỗi đau xót sâu sắc và niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của tên tuổi và sự nghiệp Lor-ca.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nhan đề, lời đề từ của bài thơ “Đàn ghi ta của Lor-ca”

Xem mục 2.1

Câu 2. (5 điểm): Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau:

Tây Ban Nha..... máu chảy

xem mục 3.2

Câu 2. (5 điểm): Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng Lor-ca trong bài thơ.

Xem mục 3

BÀI 13. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ (NGUYỄN TUÂN)

1. Hoàn cảnh sáng tác

+ *Người lái đò sông Đà* là một áng văn trong tập tùy bút *Sông Đà* (1960) – thành quả nghệ thuật đẹp đẽ của Nguyễn Tuân trong chuyến đi gian khổ và hào hùng tới miền Tây Bắc rộng lớn của Tổ quốc. *Sông Đà* gồm 15 thiên tùy bút và một bài thơ ở dạng phác thảo.

+ Mục đích chính của chuyến đi tới Tây Bắc của nhà văn đồng thời cũng là cảm hứng chủ đạo của cả tập bút ký là tìm kiếm chất vàng của thiên nhiên Tây Bắc và nhất là chất vàng mười – “thứ vàng đã được thử lửa” ở tâm hồn những con người lao động, chiến đấu trên miền núi sông hùng vĩ và thơ mộng.

2. Vẻ đẹp hung bạo và trữ tình của hình tượng con sông Đà

* *Vẻ hung bạo, dữ dằn* :

- Cảnh đá bờ sông “dựng vách thành”, có quãng lòng sông bị thắt hẹp lại như cái yết hầu.

- Những quãng dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm...

- Những “hút nước” chết người luôn sẵn sàng nhấn chìm và đập tan chiếc thuyền nào lọt vào.

- Tiếng nước thác sông Đà với nhiều cung bậc dữ dội khác nhau

- Quãng sông Đà với bao đá nổi, đá chìm, phối hợp cùng sóng thác như dàn thạch trận, lập nhiều phòng tuyến... sẵn sàng “ăn chết” con thuyền và người lái đò.

* *Vẻ trữ tình, thơ mộng* :

- Từ trên cao nhìn xuống, dòng chảy uốn lượn của con sông như mái tóc của người thiếu nữ diễm kiều.

- Nhìn ngắm con sông từ nhiều thời gian, không gian khác nhau, Nguyễn Tuân đó phát hiện những sắc màu tươi đẹp và đa dạng của màu nước sông Đà. Nó biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng.

- “Nhìn sông Đà như một cố nhân”, nhà văn cảm nhận rõ nét cái chất “*đằm đằm ấm ấm*” thân quen của con sông và nhất là cái chất thơ như ngấm vào trong từng cảnh sắc thiên nhiên sông Đà.

- Từ điểm nhìn của một khách hải hồ trên dòng sông, nhà văn đó quan sát và khắc họa những vẻ đẹp hết sức đa dạng và nên thơ của cảnh vật ven sông.

3. Hình tượng người lái đò

- *Là người tinh thạo trong nghề nghiệp*

+ Ông lão nắm vững qui luật khắc nghiệt của dòng thác sông Đà “*Nắm chắc quy luật của thần sông thần đá*”.

+ Ông thuộc lòng những đặc điểm địa hình của Sông Đà “nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào tất cả các luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở”, Sông Đà “*như một thiên anh hùng ca mà ông đò thuộc đến cả những cái chám than, chám câu và những đoạn xuống dòng*”.

- *Là người trí dũng tuyệt vời*: Ông sẵn sàng đối mặt với thác dữ, chinh phục “cửa tử”, “cửa sinh”, vượt qua trận thủy chiến với đá chìm, đá nổi, với những trùng vi thạch trận và phòng tuyến đầy nguy hiểm.

Ông lái đò vượt qua bằng những hành động táo bạo và chuẩn xác. Ông hiện lên như một vị chủ huy dày dặn kinh nghiệm:

+ Ở trùng vây thứ nhất: thần sông dàn ra năm cửa đá thì có đến bốn cửa tử, cửa sinh duy nhất nằm sát bờ trái và huy động hết sức mạnh của sóng thác đánh vỡ mặt con thuyền. Luồng song hung tợn “liều mạng vào sát vách mà đá trái, mà thúc gối vào bụng và hông thuyền”. Thậm chí còn đánh đòn tia, đánh đòn âm... nhưng người lái đò bình tĩnh giữ chắc mái chèo giúp con thuyền “khỏi bị hất khỏi bờm song trận địa phóng thẳng vào mình”. Ngay cả lúc bị trúng đòn hiểm, mặt méo bệch đi nhưng ông vẫn tỉnh táo chỉ huy con thuyền lướt đứng vào luồng sinh.

+ Ở trùng vây thứ 2, dòng sông đã thay đổi sơ đồ phục kích và cả chiến thuật. Vòng vây thứ 2 này tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào. Cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Nhưng ông đò đã “nắm chắc quy luật của thần sông thần đá” nên lập tức cũng thay đổi chiến thuật theo, nhận ra cạm bẫy của bọn thủy quân nơi cửa ải nước này. Ông không né tránh mà đưa con thuyền cưỡi lên sóng thác” “*cưỡi lên thác Sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ*”. “Nắm chắc được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo vào cửa đá ấy”. Người lái đò tả xung, hữu đột như một chiến tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc có thừa lòng quả cảm đã đưa được con thuyền vượt qua tập đoàn cửa tử khiến cho những bộ mặt đá hung hăng dữ tợn phải xanh lè, thất vọng.

+ Ở trùng vây thứ 3, thạch trận ít cửa tử hơn những bên phải bên trái đều là luồng chết cả, cửa sinh lại nằm giữa lòng sông và bọn đá hậu vệ canh giữ. Nhưng ông đò không hề bất ngờ trước mưu mô hiểm độc của bọn chúng, tiếp tục chỉ huy con thuyền vượt qua trùng vây thứ 3.

- Là người tài hoa nghệ sĩ:

+ Ông đối đầu với ghềnh thác cuồn cuộn bạo bằng sự tự tin, ung dung nghệ sĩ. Tay lái linh hoạt, khéo léo, tài hoa như một nghệ sĩ trên sông nước : “*ông đò vẫn nhớ mặt bọn này, đưa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đưa thì ông đề sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến*”, “*Vút, vút...thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước*”. Dưới bàn tay chèo lái điêu luyện của ông con thuyền đã hoá thành con tuấn mã hiểu ý chủ- khi thì khéo léo né tránh luồng sóng dữ, khi thì phóng thẳng vào cửa đá có 3 tầng cổng “cánh mở, cánh khép”. Con thuyền như bay trong không gian, ông đò luôn nhìn thử thách bằng cái nhìn giản dị mà lãng mạn.

+ Sau cuộc vượt thác gian nan, ông đò lại có phong thái ung dung của một nghệ sĩ “*Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nước ông com lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh...*”.

➔ Đây là hình ảnh về một người lao động mới mang vẻ đẹp khác thường. Người lái đò hiện lên như là vị chỉ huy dày dặn kinh nghiệm, tài trí và luôn có phong thái ung dung pha chút nghệ sĩ. Ông chỉ huy cuộc vượt thác một cách tài tình, khôn ngoan và biết nhìn thử thách đó qua bằng cái nhìn giản dị mà không thiếu vẻ lãng mạn. Hình ảnh ông lái đò cho thấy Nguyễn Tuân đó tìm được nhân vật mới cho mình, những con người đáng trân trọng, đáng ngợi ca, không thuộc tầng lớp thượng lưu đài các *một thời vang bóng* mà ngay trong quần chúng lao động bình thường xung quanh ta. Qua hình tượng người lái đò sông Đà, nhà văn muốn phát biểu quan niệm : người anh hùng không phải chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

- Đoạn văn tả trận thủy chiến, tập trung khắc họa hình tượng ông lái đò một lần nữa cho thấy sự uyên bác, lịch lãm của Nguyễn Tuân. ở đây có tri thức, có ngôn ngữ sống động của quân sự, thể thao, võ thuật, điện ảnh...

4. Nghệ thuật

- Những ví von, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ và rất thú vị của tác giả.
- Ngôn ngữ đa dạng, sống động, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm cao.
- Câu văn có nhịp điệu, lúc thì hối hả, mau lẹ, khi thì chậm rãi, như tái ra để diễn tả vẻ đẹp trữ tình rất nên thơ của con sông.

5. Chủ đề:

Qua hình tượng sông Đà và người lái đò, Nguyễn Tuân muốn thể hiện niềm yêu mến thiết tha với thiên nhiên đất nước và ngợi ca những con người lao động - chất vàng mười của cuộc sống.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP:

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh sáng tác bài tùy bút “Người lái đò sông Đà(Nguyễn Tuân)

Xem mục 1

Câu 2. (5 điểm): Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng sông Đà trong bài tùy bút “Người lái đò sông Đà” (Nguyễn Tuân)

Xem mục 2

Câu 3. (5 điểm): Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng người lái đò trong bài tùy bút “Người lái đò sông Đà”(Nguyễn Tuân)

Xem mục 3

BÀI 14. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường

- Sinh năm 1937 tại t.p Huế
- Là một người con của xứ Huế.
- Là một trong những nhà văn chuyên về bút ký.
- Văn phong: “Nét đặc sắc ... tài hoa” (tr197)
- Tác phẩm tiêu biểu: (Sgk)

2. Tác phẩm:

- Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác: Là bài bút kí đặc sắc, viết tại Huế (1981), in trong tập sách cùng tên
- Kết cấu: Tác phẩm gồm ba phần
- + Phần 1: Sông Hương ở thượng nguồn
- + Phần 2: Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế
- + Phần 3: Sông Hương giữa lòng thành phố Huế.
- Vị trí văn bản: chỉ là một đoạn trích trong bài bút kí dài về dòng sông Hương thơ mộng của xứ Huế.

II. Phân tích:

1: Ý nghĩa nhan đề “ Ai đã đặt tên cho dòng sông”

- “Ai đã đặt tên cho dòng sông” Câu hỏi tu từ đặt ra “Với trời, với đất” đưa nhà văn và độc giả về với hành trình lịch sử tìm về cội nguồn văn hoá dân tộc. Từ đó dòng sông Hương hiện ra trên nhiều phương diện địa lí, lịch sử, văn hoá, thơ ca... Kết thúc tùy bút là một huyền thoại rất đẹp, bộc lộ cái tôi trữ tình suy tư: “ Con người ở hai bờ đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống sông, để làn nước thơm tho mãi”. Tác giả gửi gắm vào đây tất cả ước vọng muốn đem cái đẹp và tiếng thơm để xây đắp văn hoá lịch sử.

- Nhan đề và kết thúc tác phẩm thể hiện rõ chủ đề và phong cách bút kí của tác giả giàu sức gợi cảm thấm đẫm chất thơ. Qua đó tác giả ca ngợi tính chất sông Hương – con sông gắn bó với lịch sử, văn hoá Huế của dân tộc ta. Tác phẩm thể hiện lòng yêu mến say mê cảnh vật, văn hoá đất nước. Hình ảnh dòng sông đất nước được thể hiện bằng tài năng của một cây bút giàu chất trí tuệ, chất văn hoá và ngôn ngữ trong sáng, chọn lọc, tinh tế.

2. Chứng minh vẻ đẹp của sông Hương qua các góc nhìn khác nhau :

Mở bài: - Ai đã đặt tên cho dòng sông là tác phẩm bút kí kiệt xuất của Hoàng Phủ Ngọc Tường

-Đoạn trích thể hiện vẻ đẹp, chất thơ từ cảnh sắc thiên nhiên của sông Hương

Thân bài:

*** Từ thượng nguồn:**

- Khi qua dãy Trường Sơn hùng vĩ:

+ Sông Hương là bản tình ca của rừng già; Rầm rộ và mãnh liệt...Dịu dàng và say đắm....

+ Sông Hương như một cô gái Di-gan phóng khoáng man dại.

+ Rừng già đã hun đúc cho nó 1 bản tính gan dạ, 1 tâm hồn tự do, phóng khoáng.

=> Vẻ đẹp của một sức sống trẻ trung, mãnh liệt và hoang dại.

- Khi ra khỏi rừng già:

+ Đóng kín phần tâm hồn sâu thẳm của mình ở cửa rừng...

+ Mang sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở.

=> Vẻ đẹp đầy bí ẩn, sâu thẳm của dòng sông.

Tiểu kết:

Bằng óc quan sát tinh tế và trí tưởng tượng phong phú, bằng việc sử dụng nghệ thuật so sánh, nhân hoá tài hoa, táo bạo, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã phát hiện và khắc hoạ vẻ đẹp mạnh mẽ, trẻ trung đầy cá tính của dòng sông, gợi lên ở người đọc những liên tưởng kì thú, gợi cảm, đầy sức hấp dẫn.

*** Về châu thổ:**

- Sông Hương trên đường tìm đến Huế:

+ Chuyển dòng một cách liên tục, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức.

+ Vẻ đẹp của dòng sông trở nên biến ảo, đa dạng trong nhiều thời gian và không gian khác nhau (dẫn chứng...). Vẻ đẹp của Huế như trở thành vẻ đẹp của sông Hương.

=> Sông Hương qua cái nhìn đầy lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường như 1 cô gái dịu dàng mơ mộng đang khao khát đi tìm thành phố tình yêu của nó.

- Sông Hương gặp gỡ Huế:

+ Uốn 1 cánh cung rất nhẹ... > Vẻ e lệ, ngượng ngùng khi gặp người trong mong đợi, sự thuận tình mà không nói ra.

+ Các nhánh sông toả đi khắp thành phố như muốn ôm trọn Huế vào lòng. Sông Hương và Huế hoà lẫn vào nhau.

+ Sông Hương giảm hẳn lưu tốc, xuôi đi thực chậm (điều slow)... thực yên tĩnh như niềm say mê, như khát vọng được gắn bó, lưu lại mãi với mảnh đất nơi đây.

+ Liên tưởng với những dòng sông khác > Niềm tự hào của Hoàng Phủ Ngọc Tường về dòng sông quê hương.

=> Được nhìn từ góc độ tâm trạng, nên cuộc gặp gỡ của Huế và Sông Hương như cuộc hội ngộ của tình yêu với nhiều cung bậc cảm xúc.

- Sông Hương tạm biệt Huế để ra đi:

+ Rời khỏi kinh thành, sông Hương ôm lấy đảo Cồn Huế, lưu luyến ra đi...

+ Đột ngột rẽ ngoặt lại để gặp thành phố yêu dấu một lần cuối.

=> Quyên luyến, ngập ngừng, bịn rịn không nỡ rời xa.

Tiểu kết:

- Cách tiếp cận đối tượng bằng nhiều ngành nghệ thuật như hội họa, âm nhạc; nghệ thuật nhân hóa, so sánh đầy mới lạ, bất ngờ làm cho sông Hương, xứ Huế trở nên có linh hồn, có sự sống. Đó là cuộc trở về, gặp gỡ của cô gái si tình - sông Hương - đang say đắm trong tình yêu.

- Nhà văn: Tâm hồn đa cảm, lãng mạn; cách viết tài hoa.

Vẻ đẹp văn hoá của dòng sông:

- Dòng sông âm nhạc:

+ Là người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.

+ Là nơi sinh thành ra toàn bộ nền âm nhạc có điểm của Huế.

+ Là cảm hứng để Nguyễn Du viết lên khúc đàn của nàng Kiều.

- Dòng sông thi ca:

+ Là vẻ đẹp mơ màng Dòng sông trắng lá cây xanh trong thơ Tản Đà.

+ Vẻ đẹp hùng tráng như kiếm dựng trời xanh của Cao Bá Quát.

+ Là nỗi quan hoài vạn cổ trong thơ bà Huyện Thanh Quan.

+ Là sức mạnh phục sinh tâm hồn trong thơ Tố Hữu

=> Sông Hương luôn đem đến nguồn cảm hứng mới mẻ, bất tận cho các nghệ sĩ.

- Dòng sông gắn với những phong tục, với vẻ đẹp tâm hồn của người dân xứ Huế.

+ Màn sương khói trên sông Hương là màu áo điển lệ, 1 sắc áo cưới của các cô dâu trẻ trong tiết sương giáng.

+ Vẻ trầm mặc sâu lắng của sông Hương cũng như 1 nét riêng trong vẻ đẹp tâm hồn của người xứ Huế: rất dịu dàng và rất trầm tư...

Tiểu kết:

Với kiến thức uyên bác, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã lí giải vẻ đẹp văn hóa phong phú của sông Hương, vẻ đẹp gắn liền với xứ Huế, với con người Huế.

*** Sông Hương với lịch sử hào hùng:**

- Là 1 dòng sông anh hùng:

• Từ xa xưa: là một dòng sông biên thùy xa xôi của đất nước

• Thời trung đại: bảo vệ biên giới phía nam của tổ quốc

- Thời chống Pháp: sông hết lịch sử bi tráng với các cuộc khởi nghĩa
- Đi vào thời đại cách mạng tháng 8 với những chiến công rung chuyển.
- Thời chống Mĩ:

- Sông Hương cùng với thành phố Huế cũng chịu nhiều đau thương mất mát.

Tiểu kết:

- Vừa là bản tình ca dịu dàng, Sông Hương cũng là một bản hùng ca gắn liền với lịch sử oanh liệt của dân tộc.

Kết bài:

- Bài kí lộn tả được vẻ đẹp đa dạng, phong phú của sông Hương, cũng là của xứ Huế, con người Huế.
- Tình yêu thiết tha, say đắm của tác giả đối với cảnh và người nơi đây.
- Phong cách viết kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường: Phóng túng, tài hoa, giàu thông tin văn hoá, địa lí, lịch sử ; giàu chất trữ tình lãng mạn.

3. Chất trí tuệ và chất thơ của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

* **Chất trí tuệ:**

- Hoàng Phủ Ngọc Tường vận dụng những am hiểu trong ca dao Huế vào bút kí của mình.

“ Bốn bề núi phủ mây phong

Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng vạn niên”

cho đến câu thơ của Tản Đà “ Dòng sông trắng- lá cây xanh”, thơ của Tố Hữu, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Truyện Kiều.

- Những hiểu biết về phương diện địa lí để miêu tả vẻ đẹp của sông Hương từ thượng nguồn, đến đồng bằng, cho đến cố đô Huế.
- Những hiểu biết về lịch sử văn hoá.
- Sự liên tưởng so sánh với các công trình kiến trúc của Hi Lạp, La Mã, nền văn minh Châu Âu.
- Những tác phẩm văn học Châu Âu, những lời nhận xét của các nhà khoa học nước ngoài.

* **Chất thơ:**

- Cách ví von, so sánh đầy chất thơ, mượt mà, ý vị.

“ Chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”. Và “ giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cách cung rất nhẹ sang đến Cồn Hiến, đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu. Hay “ Sông Hương là vậy, là dòng sông của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc”.

- Những câu văn có sự mài dũa, đẽo gọt kĩ càng, nhẹ nhàng như một câu thơ

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP:

Câu 1. (2 điểm): Nêu những nét cơ bản về tác giả Hoàn Phủ Ngọc Tường và bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông. Xem mục I

Câu 2. (5 điểm): Phân tích những vẻ đẹp của sông Hương qua các góc nhìn khác nhau. Xem mục 2

Câu 3. (2 điểm): Chất trí tuệ và chất thơ của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Xem mục 3

BÀI 15. VỢ CHỒNG A PHỦ (TÔ HOÀI)

1. Xuất xứ - Hoàn cảnh ra đời

- *Vợ chồng A Phủ* (1952) là một trong ba tác phẩm (*Vợ chồng A Phủ*, *Mường Giòn* và *Cứu đất cứu mường*) in trong tập *Truyện Tây Bắc*.

- Tác phẩm là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Đây là chuyến đi thực tế dài tám tháng sống với đồng bào các dân tộc thiểu số từ khu du kích trên núi cao đến những bản làng mới giải phóng của nhà văn.

- *Vợ chồng A Phủ* gồm có hai phần, phần đầu viết về cuộc đời của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài, phần sau viết về cuộc sống nên vợ nên chồng, tham gia cách mạng của Mị và A Phủ ở Phiềng Sa. Đoạn trích là phần đầu của truyện ngắn.

2. Tóm tắt truyện

Tác phẩm kể về cuộc đời của đôi trai gái người Mèo là Mị và A Phủ. Mị là một cô gái trẻ, đẹp. Cô bị bắt làm vợ A Sử - con trai thống lý Pá Tra để trừ một món nợ truyền kiếp của gia đình. Lúc đầu, suốt mấy tháng ròng, đêm nào Mị cũng khóc, Mị định ăn lá ngón tự tử nhưng vì thương cha nên Mị không thể chết.

Mị đành sống tiếp những ngày tủi cực trong nhà thống lí. Mị làm việc quần quật khổ hơn trâu ngựa và lúc nào cũng “lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”. Mùa xuân đến, khi nghe tiếng sáo gọi bạn tình thiết tha Mị nhớ lại mình còn trẻ, Mị muốn đi chơi nhưng A Sử bắt gặp và trói đứng Mị trong buồng tối.

A Phủ là một chàng trai nghèo mồ côi, khoẻ mạnh, lao động giỏi. Vì đánh lại A Sử nên bị bắt, bị đánh đập, phạt vạ rồi trở thành đầy tớ không công cho nhà thống lí. Một lần, do để hổ vồ mất một con bò khi đi chăn bò ngoài bia rừng nên A Phủ đã bị thống lí trói đứng ở góc nhà. Lúc đầu, nhìn cảnh tượng ấy, Mị thân nhiên nhưng rồi lòng thương người cùng sự đồng cảm trỗi dậy, Mị cắt dây cời trói cho A Phủ rồi theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài...

3. Nhân vật Mị

3.1. Hình ảnh Mị trong đoạn văn mở đầu truyện

+ Một cô gái âm thầm, lẻ loi, sống như gắn vào những vật vô tri, vô giác : “Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa”.

+ Một cô con dâu nhà thống lí quyền thế, giàu sang “nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện” nhất làng nhưng lúc nào cũng “cúi mặt”, “buồn rười rượi”.

→ Hình ảnh của Mị hoàn toàn tương phản với cái gia đình mà Mị đang ở. Sự tương phản ấy báo hiệu một cuộc đời không bằng phẳng, một số phận nhiều ẩn ức và một bi kịch của cõi nhân thế nơi miền núi cao Tây Bắc.

3.2. Cuộc đời, số phận, tính cách của nhân vật Mị

a. Trước hết, Mị là cô gái có ngoại hình đẹp và nhiều phẩm chất tốt, đáng lẽ có thể sống một cuộc sống hạnh phúc:

+ Một cô gái trẻ đẹp và có tài thổi sáo.

+ Một cô gái chăm làm, sẵn sàng lao động, không quản ngại khó khăn.

+ Một cô gái yêu đời, yêu cuộc sống tự do, không ham giàu sang phú quý.

+ Một người con hiếu thảo.

→ Có thể khẳng định, Mị là một hình tượng đẹp về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị, toát lên cái đẹp vừa tự nhiên, giản dị vừa phóng khoáng, thắm sâu như thiên nhiên núi rừng miền Tây Tổ quốc. Tuy nhiên, trái với những gì Mị đáng được hưởng, bi kịch đã đến với Mị một cách phũ phàng bởi cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục.

b. Cô Mị với kiếp “con dâu gạt nợ” ở nhà thống lí Pá Tra :

- “Con dâu gạt nợ” :

Bề ngoài là con dâu vì Mị là vợ A Sử, nhưng bên trong Mị chỉ là một thứ gán nợ, bắt nợ để bù đắp cho khoản tiền mà bố mẹ Mị đã vay của nhà thống lí Pá Tra nhưng chưa trả được. Điều đau đớn trong thân phận của Mị là ở chỗ : nếu chỉ là con nợ thay cho bố mẹ thì Mị hoàn toàn có thể hi vọng vào một ngày nào đó sẽ được giải thoát sau khi món nợ đã được thanh toán (bằng tiền, bằng vật chất hoặc công lao động). Nhưng Mị lại là con dâu, bị cướp về và “cúng trình ma” ở nhà thống lí. Linh hồn Mị đã bị con “ma” ấy “cai quản”. Đến hết đời, dù món nợ đã được trả, Mị cũng sẽ không bao giờ được giải thoát, được trở về với cuộc sống tự do. Đây chính là bi kịch trong cuộc đời Mị.

- Đời “con dâu gạt nợ” của Mị ở nhà thống lí là một quãng đời thê thảm, tủi cực, sống mà như đã chết. Ở đó :

+ Mị dường như đã bị tê liệt cả lòng yêu đời, yêu sống lẫn tinh thần phản kháng.

+ Mị chỉ là một công cụ lao động.

+ Thân phận của Mị không bằng con trâu, con ngựa trong nhà.

+ Mị âm thầm như một cái bóng.

+ Mị như một tù nhân của chốn địa ngục trần gian, đã mất tri giác về cuộc sống.

→ Nhà văn không chỉ gián tiếp tố cáo sự áp bức bóc lột của bọn địa chủ phong kiến miền núi mà còn nói lên một sự thật thật đau xót : dưới ách thống trị của cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục, người dân lao động miền núi Tây Bắc bị chà đạp một cách tàn nhẫn về tinh thần đến mức tê liệt cảm giác về sự sống, mất dần ý niệm về cuộc đời, từ những con người có lòng ham sống mãnh liệt trở thành những người sống mà như đã chết, tê nhạt và vô thức như những đồ vật trong nhà. Một sự hủy diệt ý thức sống của con người thật đáng sợ !

c. Sức sống tiềm tàng mãnh liệt (đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài)

- Những tác động của ngoại cảnh :

+ Trước hết là khung cảnh mùa xuân.

+ Tiếp đó là “tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi” – tiếng sáo gọi bạn tình “vọng” vào tâm hồn Mị “thiết tha bồi hồi”.

+ Bữa cơm Tết cúng ma đón năm mới rộn rã “chiêng đánh âm ỉ” và bữa rượu tiếp ngay bữa cơm bên bếp lửa.

→ Những biểu hiện của ngoại cảnh ấy không thể không tác động đến Mị, nhất là tiếng sáo. Bởi vì ngày trước Mị thổi sáo giỏi, bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Tiếng sáo gọi bạn tình, “tiếng sáo rủ bạn đi chơi” chính là tiếng ca của hạnh phúc, là biểu tượng của tình yêu đôi lứa. Nó đã xuyên qua hàng rào lạnh giá bên ngoài để “vọng” vào miền sâu thẳm trong tâm hồn Mị, đánh thức cái sức sống vẫn được bảo lưu đâu đó trong cõi lòng người thiếu nữ Tây Bắc này.

- *Diễn biến tâm lý, hành động*

+ Đầu tiên, Mị “ngồi nhâm thăm bài hát của người đang thổi”.

+ Trong không khí của một đêm tình mùa xuân, trong cái nồng nàn của bữa rượu ngày Tết, “Mị cũng uống rượu”.

+ Mị “thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước”. Mị cảm thấy mình “trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi”.

+ Mị cảm thấy rõ hơn bao giờ hết cái vô nghĩa lý của cuộc sống thực tại : “Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa”.

+ “Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo”. Tiếng sáo như hồi thúc Mị “quấn lại tóc”, “vói tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách” để “đi chơi”. Những biến động mạnh mẽ trong tâm hồn Mị đã chuyển hóa thành hành động thực tế và hành động này dẫn đến những hành động tiếp theo không thể ngăn được.

→ Rõ ràng, cái khát vọng sống, niềm khát khao hạnh phúc vẫn được bảo lưu ở đâu đó trong sâu thẳm tâm hồn nhân vật Mị. Nó giống như hòn than vẫn đang âm ỉ cháy dưới lớp tro tàn nguội lạnh và chỉ cần một trận gió thổi tới là nó có thể bùng cháy một cách mãnh liệt. Những tác động của ngoại cảnh là không nhỏ nhưng cái sức mạnh tiềm ẩn, không thể nào dập tắt của con người mới là điều mấu chốt quyết định sức sống của Mị, của mỗi cá nhân.

d. Sức phản kháng táo bạo (hành động cởi dây trói cho A Phủ)

Dù bị dập vùi một cách tàn nhẫn nhưng không vì thế mà lòng ham sống và khát khao hạnh phúc trong Mị bị triệt tiêu. Trái lại, trong những hoàn cảnh đặc biệt nó còn bùng dậy một cách mạnh mẽ và chuyển hóa thành sức phản kháng táo bạo. Có thể thấy rõ điều đó qua diễn biến tâm lý và hành động của Mị trong đêm cô cứu A Phủ rồi cùng anh bỏ trốn khỏi Hồng Ngài :

+ Ban đầu, trước cảnh tượng A Phủ bị trói, Mị hoàn toàn dửng dưng.

+ Nhưng sau đó, khi chứng kiến dòng nước mắt chảy xuống gò má đã xám đen lại của A Phủ, Mị đã đồng cảm, thương mình và thương người.

+ Thương mình, thương người, Mị càng nhận rõ tội ác của cha con thống lí.

+ Dù trong lòng vẫn có những sợ hãi nhưng Mị đã cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài.

→ Đây là hệ quả tất yếu sau những gì đã diễn ra ở Mị. Từ đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đến đêm cứu A Phủ là một hành trình tìm lại chính mình và tự giải thoát khỏi những “gông xiềng” của cả cường quyền bạo lực và thần quyền lạc hậu. Đó cũng là sự khẳng định ý nghĩa của cuộc sống và khát vọng tự do cháy bỏng của người dân lao động Tây Bắc.

4. Nhân vật A Phủ

4.1. Một số phận éo le

- Sớm mồ côi cha mẹ (cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa).

- Nghèo, không lấy nổi vợ vì phép làng và tục lệ cưới xin ngặt nghèo.

4.2. Một cá tính mạnh mẽ, một hình ảnh đẹp về người lao động miền núi Tây Bắc

- Có ý chí và nghị lực sống, A Phủ đã vượt qua mọi cơ cực để trở thành chàng trai Mông khỏe mạnh, tháo vát, trở thành niềm mơ ước của nhiều cô gái trong bản.

- Gan góc từ bé, ham lao động, A Phủ không quản ngại những công việc nặng nhọc, khó khăn, nguy hiểm.

- Không sợ cường quyền, sẵn sàng trừng trị kẻ xấu.

- Ham sống, yêu tự do, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

4.3. Một nạn nhân của giai cấp thống trị phong kiến miền núi tàn bạo

- Chỉ vì đánh con quan mà bị phạt rất nặng, bị làng “bắt vạ”, trở thành một kiểu “nô lệ” trong nhà thống lí Pá Tra.

- Chỉ vì lỡ để hổ bắt mất một con bò mà bị cha con thống lí bắt trói, hành hạ dã man, có thể phải trả giá bằng cả tính mạng.

→ Nhân vật A Phủ vừa là bằng chứng sống về tội ác của giai cấp thống trị miền núi Tây Bắc vừa là một hình ảnh đẹp, tiêu biểu của người dân lao động ở một vùng núi cao nước ta.

5. Giá trị hiện thực, nhân đạo của tác phẩm

5.1. Giá trị hiện thực

+ Truyện miêu tả chân thực số phận nô lệ cực khổ của người dân lao động nghèo Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn cường quyền phong kiến miền núi (dẫn chứng Mị, A Phủ).

+ Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp phong kiến thống trị ở miền núi (dẫn chứng cha con thống lí Pá Tra)

+ Truyện đã tái hiện một cách sống động vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi Tây Bắc (cảnh mùa xuân, cảnh xử kiện A Phủ)

5.1. Giá trị nhân đạo.

+ Truyện thể hiện lòng yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người lao động nghèo miền núi (dẫn chứng nhân vật Mị, A Phủ)

+ Phê phán quyết liệt những thế lực chà đạp con người (cường quyền và thần quyền).

+ Truyện khẳng định niềm tin vào vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khát vọng hạnh phúc cháy bỏng của con người. Dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến mức nào, con người cũng không mất đi khát vọng sống tự do và hạnh phúc (Dẫn chứng nhân vật Mị- trong đêm tình mùa xuân, cởi trói A Phủ)

+ Thông qua câu chuyện, nhà văn đã chỉ ra cho người dân miền núi Tây Bắc nói riêng, những số phận khổ đau nói chung con đường tự giải thoát khỏi những bất công, con đường làm chủ vận mệnh của mình (dẫn chứng hành động cởi trói cho A Phủ, cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài).

6. Đặc sắc nghệ thuật

a. Nghệ thuật kể chuyện

- Cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng. Cách dẫn dắt tình tiết khéo làm cho mạch truyện phát triển và vận động liên tục, biến đổi hấp dẫn mà không rời, không trùng lặp.

- Ngôn ngữ kể chuyện sinh động, chọn lọc và sáng tạo, lối văn giàu tính tạo hình thâm trầm chất thơ.

b) Nghệ thuật miêu tả tâm lý và phát triển tính cách nhân vật

Nhà văn ít tả hành động mà chủ yếu khắc họa tâm tư, nhiều khi mới chỉ là các ý nghĩ chập chờn trong tiềm thức nhân vật.

c) Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc

+ Cảnh thiên nhiên thơ mộng được miêu tả bằng ngôn ngữ giàu chất thơ và chất tạo hình (cảnh mùa xuân về trên núi Hồng Ngài).

+ Cảnh miền núi với những nét sinh hoạt phong tục riêng, sinh động (Cảnh đêm tình mùa xuân, cảnh cúng trình ma, cảnh xử kiện).

7. Chủ đề

Tác phẩm đặt ra vấn đề số phận con người- những con người dưới đáy xã hội- những con người bị tước đoạt hết tài sản, bị bóc lột sức lao động và bị xúc phạm nặng nề về nhân phẩm. Giải quyết vấn đề số phận con người, Tô Hoài đã thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh ra đời, xuất xứ truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” (Tô Hoài).

Xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Suy nghĩ của anh (chị) về hành động Mị cởi trói cho A Phủ rồi cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài.

Xem mục 3.2.d

Câu 3. (5 điểm): Phân tích diễn biến tâm lý của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài?

Xem mục 3.2.c

BÀI 16: VỢ NHẬT (KIM LÂN)

1. Xuất xứ

Truyện *Vợ nhật* có tiền thân là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* – tác phẩm được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng còn dở dang và bị mất bản thảo. Hoà bình lập lại (1954), dựa trên một phần cốt truyện cũ, Kim Lân đã viết truyện *Vợ nhật*. Tác phẩm được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

2. Tóm tắt

Truyện lấy bối cảnh là nạn đói năm 1945. Tràng - một thanh niên nghèo, lại là dân ngụ cư, trong một lần đẩy hàng đã tình cờ có được vợ. Cô vợ nhật đã tình nguyện theo Tràng chỉ sau một câu nói đùa và bốn bát bánh đúc. Tràng đưa “thị” về giữa cảnh đói khát đang tràn đến xóm ngụ cư. Bà cụ Tứ thấy con có vợ thì vừa mừng vừa tủi cho thân phận nghèo khó của mình và thương con, thương nàng dâu đói khổ. Họ sống với nhau trong cảnh đói nghèo nhưng hạnh phúc và tin rằng: Việt Minh về làng, họ sẽ đi phá kho thóc Nhật, lấy lại thóc gạo để cứu sống mình.

3. Ý nghĩa nhan đề

- Nhan đề gợi tình huống éo le, kích thích trí tò mò người đọc. Thông thường, người ta có thể nhật thứ này, thứ khác, chứ không ai “nhật” “vợ”. Bởi dựng vợ gả chồng là việc lớn, thiêng liêng, có ăn hỏi, có cưới xin theo phong tục truyền thống của người Việt, không thể qua quýt, coi như trò đùa.

- “Vợ nhật” là điều trái khoáy, oái ăm, bất thường, vô lí. Song thực ra nó lại rất có lí. Vì đúng là anh Tràng đã nhật được vợ thật. Chỉ một vài câu bông đùa của Tràng mà có người đã theo về làm vợ. Điều này đã thực sự khiến một việc nghiêm túc, thiêng liêng trở thành trò đùa và ngược lại, điều tưởng như đùa ấy lại chính là sự thực. Từ đây, bản thân nhan đề tự nó đã gợi ra cảnh ngộ éo le, sự rẻ rúng của giá trị con người. Chuyện Tràng nhật được vợ đã nói lên tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của người nông dân nghèo trong nạn đói khủng khiếp năm 1945.

4. Tình huống truyện

- Tình huống truyện : Anh Tràng vừa nghèo, vừa xấu lại là dân ngụ cư thế mà lấy được vợ ngay giữa lúc đói khát, ranh giới giữa sự sống và cái chết hết sức mong manh.

- Tình huống lạ, độc đáo : người như Tràng mà lấy được vợ, thậm chí có vợ theo ! Thời buổi đói khát này, người như Tràng nuôi thân chẳng xong mà dám lấy vợ ! Chẳng phải thế mà việc Tràng có vợ đã tạo ra sự lạ lùng, ngạc nhiên với tất cả mọi người trong xóm ngụ cư, với bà cụ Tứ, thậm chí đã có những thời điểm chính Tràng cũng chẳng thể nào tin được vào điều đó.

- Tình huống truyện không chỉ tạo ra một hoàn cảnh “có vấn đề” cho câu chuyện mà còn nén trong đó ý đồ nghệ thuật của nhà văn đồng thời gợi mở các khía cạnh giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

5. Nhân vật

5.1 Tràng

- Tràng là người dân lao động nghèo, “nhật” được vợ trong thời buổi đói khát:

+ Bản thân anh là dân ngụ cư, dân ăn nhờ, ở đậu.

+ Tràng sống với mẹ già trong một căn nhà rọ rọ trên bãi đất hoang mọc lổn nhổn những bụi cỏ dại.

→ Hoàn cảnh xuất thân : khó lấy được vợ.

+ Tuy nhiên, giữa cái khung cảnh tối tăm vì đói khát, Tràng bỗng nhiên “nhật” được vợ. Cuộc gặp gỡ giữa Tràng và người đàn bà không tên diễn ra thật chóng vánh chỉ qua hai lần gặp mà chỉ gặp ở đường và chợ để rồi “nên vợ, nên chồng”:

~ Lần gặp thứ nhất: Trên đường kéo xe thóc lên tỉnh, Tràng hò chơi cho đỡ mệt “Muốn...”. Không ngờ, thị ra đẩy xe cho anh và còn liếc mắt cười tít nữa. Tràng thích lắm vì từ khi cha sinh mẹ đẻ đến giờ mới có một người con gái cười với hắn tình tứ đến như thế.

~ Lần gặp thứ 2, ở quán nước ngoài chợ. Ban đầu, Tràng không nhận ra vì thị khác quá, trên khuôn mặt lười cày xát chỉ còn hai con mắt. Khi nhận ra rồi, trong lời đáp “ăn gì thì ăn, chả ăn giàu” Tràng sẵn sàng đãi thị bốn bát bánh đúc. Trong bối cảnh mà người ta lo thân không xong, ai cũng đứng trên miệng vực thẳm của cái chết hành động mà Tràng đãi thị bốn bát bánh đúc chứng tỏ rằng Tràng là một người khá tốt bụng và cởi mở. Chính sự tốt bụng và cởi mở của Tràng đã đem đến cho Tràng hạnh phúc, Tràng nói đùa với thị “Này ... rồi cùng về”, nhưng thị đã theo Tràng về thật. Khi quyết định “đèo bong” Tràng cảm thấy “chợn” nhưng “chặc kệ”

- Niềm hạnh phúc khi có vợ :

+ **Tràng khi đưa vợ về qua xóm ngụ cư:** tâm trạng của anh hôm nay phớn phở, cười tủm tỉm, hai con mắt thì sáng lên lấp lánh, trước ánh mắt nhìn đầy tò mò và ngạc nhiên của người dân trong xóm, trước những lời xì xào bàn tán của người dân trong xóm, Tràng rất hãnh diện, rất đắc ý, mặt cứ vênh lên như thể chứng tỏ với mọi người- Tràng đã có vợ.

+ **Tràng khi đưa vợ về đến nhà:** Hành động: xăm xăm nhác tằm phen rách ra và câu nói “Không có người đàn bà nhà cửa ra thể đấy” ta hiểu rằng có vợ rồi người đàn ông ăn nói cục cằn kia bỗng văn hóa hẳn lên. Ánh mắt của anh đã để ý đến cô vợ nhạt và thắc mắc với lòng mình “Quái, sao nó lại buồn thế nhỉ?” Tràng sốt ruột mong ngóng mẹ về để còn ra mắt cô vợ nhạt. Khi mẹ về, sau lời giới thiệu, Tràng cũng hỏi hớp, lo lắng đợi chờ câu trả lời của mẹ, và chỉ khi người mẹ nói “Các con phải duyên phải kiếp với nhau u cũng mừng lòng” Tràng mới thở đánh phào một cái.

Có thể nói, Kim Lân đã rất chú ý miêu tả diễn biến tâm trạng của Tràng từ khi có vợ. Có rất nhiều lần Kim Lân nhắc đến nụ cười của Tràng để nhấn mạnh đến niềm khát khao hạnh phúc, khát khao mái ấm gia đình để thách thức với cái đói đang tung lưới bủa vây.

+ **Tràng trong buổi sáng ngày hôm sau:**

~ Tràng thấy mình như bước ra từ một giấc mơ, trong người “êm ái lửng lơ”.

~ Trước mặt anh mọi thứ đều thay đổi: nhà cửa sân vườn hôm nay đều được quét tước sạch sẽ; mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt ở góc nhà đã thấy đem ra sân hong; hai cái ang nước vẫn để khô cong dưới gốc cây ổi giờ đã kín nước đầy ăm ắp. Rõ ràng những cảnh tượng rất đổi bình thường ấy cũng đã làm cho anh cảm động, hạnh phúc với anh thật giản dị.

~ Từ buổi sáng đó, anh mới thấy mình nên người. Anh nghĩ đến tương lai, đến sự sinh sôi nảy nở của hạnh phúc để rồi vui sướng, phấn chấn tràn ngập trong lòng.

~ Và người vợ nhạt của Tràng hôm nay cũng khác lắm- đó là một người đàn bà hiền hậu, đúng mực, không có vẻ gì chao chát, chông lòn nữa.

~ Tràng thấy “thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Một nguồn vui sướng, phấn chấn tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này”. Nguồn vui ấy như tia nắng, như ánh bình minh đem sinh khí đến cho cuộc sống vốn đang ngập tràn sự chết chóc của cái đói tung lưới bủa vây.

~ Và trong bữa cơm đầu tiên, bữa cơm của 3 con người đang khốn khổ vì cái đói, tràn ngập sự đầm ấm, hoà hợp.

- **Hình ảnh khép lại tác phẩm** trong óc Tràng là hình ảnh lá cờ đỏ và đoàn người đói đi trên đê Sộp, gọi cho người đọc nghĩ về Việt Minh, về Cách mạng tháng Tám vĩ đại, về sự vùng dậy của những người dân khốn khổ, đập tan xiềng xích, giành lại cơm áo, giành lại sự sống cho bản thân, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Vì thế, kết thúc của tác phẩm đã gieo vào lòng người đọc một niềm tin mãnh liệt, gieo một hạt giống hi vọng mãnh liệt vào tâm hồn Tràng, gia đình anh và tất cả bạn đọc chúng ta.

5.2 Thị (người “vợ nhạt”)

- Cũng giống như Tràng, khung cảnh Kim Lân để cho nhân vật này xuất hiện là một không gian tối tăm vì đói khát. Cũng giống như bao người khác, thị ngồi vêu cùng với mấy chị em gái nơi cửa nhà kho. Chị không có tên, không tuổi tác, không cha mẹ, không gia đình... một con số không tròn trĩnh đang bao trùm lên lá số tử vi của chị. Cái đói đã cướp đi của thị tất cả.

- Khi chưa theo Tràng về làm vợ cái đói đã để lại “dấu tích” ghê gớm trên dáng hình và tính cách của chị:

+ Lần gặp thứ nhất: có vẻ táo tợn, ăn nói mạnh mẽ “Có khối cơm trắng mấy giò mà ăn đấy! “Này nhà tôi ơi! Nói thật hay nói khoác đấy”

+ Lần gặp thứ 2: chân dung của thị khiến Tràng không nhận ra, gầy (dẫn chứng)...Thị cong cớn trong lời nói, vô duyên trong hành động “sà xuống đánh... cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc... ăn xong cầm đôi đũa quét ngang miệng, thờ: Hà ngon! Về chị thấy hực tiền thì bỏ bố”. Tuy nhiên, ẩn đằng những lời nói và hành động ấy là khát vọng về hạnh phúc và sự sống.

- Kim Lân không có ý chê bai người vợ nhạt kia, dù thực tế cũng có những người phụ nữ không đẹp. Điều mà nhà văn muốn nhấn mạnh ở đây là: sức hủy hoại khủng khiếp của cái đói đối với hình hài và tính cách của con người. Vì đói mà thị cố tạo ra cái vẻ cong cớn, chao chát, chông lòn như là để thách thức với số phận. Vì đói mà thị quên đi cả sĩ diện của mình, quên đi cả lòng tự trọng theo không một người đàn ông về làm vợ trong khi chẳng biết tí gì về anh ta. Vì đói mà thị đánh liều nhắm mắt đưa chân, đánh liều với

hạnh phúc cả đời mình. Thị thật đáng thương. Nhưng đằng sau sự liêu lĩnh ấy của thị, người đọc hiểu rằng, thị là người có ý thức bám lấy sự sống mãnh liệt.

- Miêu tả nhân vật thị, Kim Lân không chú trọng nhiều đến diễn biến tâm trạng bên trong mà Kim Lân chú ý nhiều đến hành động:

+ Thị bước sau Tràng chừng 3-4 bước, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che đi nửa mặt, mặt cúi xuống, chân nọ bước dúi cả vào chân kia. Thị đã ý thức được về bản thân, cái dáng cúi mặt kia phải chăng đó là sự tủi phận

+ Về đến nhà, trông nếp nhà rọ rọ của Tràng, thị nén tiếng thở dài, tiếng thở dài chấp nhận bước vào cuộc đời của Tràng.

+ Hành động khép nép, tay vân vê tà áo khi đứng trước mặt bà cụ Tứ, thị thật đáng thương

- Tuy nhiên, ở sâu thẳm bên trong con người này vẫn có một niềm khát khao mái ấm gia đình thực sự. Thị đã trở thành một con người hoàn toàn khác khi là một người vợ trong gia đình. Hạnh phúc đã làm cho thị thay đổi từ một người phụ nữ cong cớn, đánh đá bông trở thành một người đàn bà hiền hậu đúng mực, mái ấm gia đình đã đủ sức mạnh làm thay đổi một con người.

- Hình tượng chị vợ nhạt thể hiện rất rõ tư tưởng nhân đạo của Kim Lân

+ Một mặt nhà văn đã lên án tội ác dã man của phát xít Nhật và TDP. Nạn đói do chính gây ra đã cướp đi mọi giá trị của con người, và biến người con gái như một thứ đồ rẻ rúng có thể nhạt được

+ Mặt khác vợ Tràng đã nói lên một sự thật ở đời đó là trong đói khổ, hoạn nạn, kẻ bên cái chết nhưng con người vẫn khát khao được sống, vẫn sống ngay khi cả cuộc đời không thể chịu được nữa. Những con người nghèo khổ vẫn thương yêu đùm bọc, và cùng nhau vun đắp hạnh phúc để vượt qua những thử thách khắc nghiệt.

5.3 Bà cụ Tứ :

- Nhà văn Kim Lân tâm sự: “ Phần gây xúc động lớn nhất cho tôi khi đọc lại truyện ngắn Vợ nhặt đó là đoạn bà cụ Tứ- mẹ Tràng trở về”. Thông điệp nghệ thuật về bản chất nhân đạo trong tâm hồn người Việt ở hình tượng nhân vật bà cụ Tứ đã được Kim Lân thể hiện thành công qua diễn biến tâm trạng của người mẹ nghèo ấy khi nhìn thấy chị vợ nhặt xuất hiện trong nhà mình cho đến buổi sáng ngày hôm sau.

- **Ngạc nhiên và bất ngờ là tâm trạng đầu tiên ở người mẹ nghèo** khi lật đật theo con từ ngõ vào nhà. Từ trước đến giờ có bao giờ Tràng mong ngóng mẹ về đến thế đâu, nhất định là phải chuyện gì quan trọng, khác thường. Chân bước theo con nhưng lòng bà đang phấp phồng. Rồi “đứng sững lại” khi bà nhìn thấy một người phụ nữ đứng ở đầu giường con trai bà , mà lại chào bà bằng u. Ngạc nhiên đã làm cho bà lão không còn tin vào cảm giác của bà nữa, tự dưng bà lão thấy mắt mình nhoèn đi thì phải. Nhưng thực sự mắt bà không nhoèn, và tai bà cũng không đến mức điếc lác như chị vợ nhặt nghĩ ban đầu. Bà chưa thể tin, không thể tin rằng con mình lại có người theo và lại chưa bao giờ hình dung nhận dâu trong một tình cảnh trớ trêu, tội nghiệp đến thế.

- **Bà lão cúi đầu nín lặng, đằng sau cái cúi đầu nín lặng ấy là dòng cảm xúc tuôn trào, là cơn bão lòng đang cuộn xoáy với tình thương con vô bờ bến.** Bây giờ thì bà không chỉ biết sự việc “Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ” như lời Tràng thưa gửi mà bà còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp của con trai mình. Bà tủi thân, tủi phận, bà so sánh người ta với mình “người ta dựng vợ gả chồng cho con những lúc nhà ăn lên làm nổi, còn mình thì...”. Bà lão chua chát, tự trách bản thân mình, càng thương con bao nhiêu bà lại càng tủi phận bấy nhiêu. Bà lão đã khóc, những giọt nước mắt hiếm hoi của người già dưới ngòi bút nhạy cảm của Kim Lân đã gieo vào lòng người đọc biết bao thương xót, tủi buồn.

Bà đã chấp nhận nàng dâu không phải chỉ bằng tình mẫu tử mà lớn hơn đó là tình người, là sự cảm thông với chị vợ nhặt từ cái nhìn của người cùng giới, cùng là phụ nữ. Câu nói đầu tiên mà bà cụ Tứ dành cho chị vợ nhặt “Ừ thôi các con phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng”, lời nói của bà như trút đi biết bao gánh nặng tâm trạng đang đè nặng trong Tràng, lời nói ấy như một sự chiêu tuyết cho giá trị của cô vợ nhặt. Câu nói ấy của bà làm cuộc hôn nhân của Tràng và thị không còn là chuyện nhạt nhau ở đường và chợ nữa mà là duyên phận. Cách nói giản dị mà chan chứa tình người quả thực đã làm ấm lòng những số phận tội nghiệp. Thị và Tràng dường như cũng sẽ ấm lòng hơn khi kinh nghiệm của một người mẹ từng trải nói “ai giàu ba họ, ai khó ba đời”. Bà động viên an ủi con trai và con dâu cùng nhau bước qua khó khăn đời khổ trước mắt mà lòng đầy thương xót.

- Nhưng sau những lời động viên ấy ta lại thấy Kim Lân để nhân vật bà cụ Tứ quay về với chính cuộc đời mình để mà **lo lắng cho hạnh phúc thực tại của hai con.** Điều mà bà lo không phải là “sự hợp

nhau hay không hợp nhau” giữa hai người mà điều mà người mẹ ấy lo lắng đó là, cái đói đang đe dọa hạnh phúc của con bà. Trong bóng tối, bà nghĩ về cuộc đời dài đằng đặc của đời mình, cuộc đời của những người thân để mà thấu hiểu, thương xót rồi “nghẹn lời” chỉ có dòng nước mắt chảy xuống ròng ròng.

- **Hạnh phúc mới của con làm bà cụ Tứ được vui lây, bà động viên an ủi các con, nghĩ về một tương lai tươi sáng phía trước:**

+ Khuôn mặt của bà nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, bà xăm xắn quét dọn, giã những búi cỏ dại nham nhở trong vườn, thu dọn nhà cửa cho quang quẻ với hy vọng đời sẽ có cơ khấm khá.

+ Trong bữa ăn đầu tiên, mâm cơm ngày đói sao thảm hại: chỉ có một lùm rau chuối thái rối, một đái muối, một niêu cháo loãng bồng toàn nước và món chính là chè khoán- cháo cám nhưng không khí gia đình thật ấm áp, tình chồng vợ, tình mẹ con- những nguồn động lực lớn lao ấy giúp họ tăng thêm sức mạnh để vượt qua thực tại.

+ Bà cụ Tứ toàn nói chuyện của tương lai, toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau. Bà lão bàn với con tính chuyện nuôi gà, ngoảnh đi ngoảnh lại sẽ có đàn gà cho mà xem. Câu chuyện của bà lão bắt giặc làm cho ta nhớ lại bài ca dao miền Trung- mười cái trứng. Cũng giống như tất cả những người bình dân xưa, bà lão đang gieo vào lòng các con bà niềm lạc quan, niềm tin và hi vọng. Từ đàn gà mà có tất cả. Khát vọng sống bật lên ngay cả trong hoàn cảnh khốn cùng nhất “chớ than phận khó ai ơi- Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây”.

- **Song niềm vui của bà cụ Tứ cũng thật tội nghiệp. Miếng cháo cám đắng chát và tiếng trống thúc thuế dồn dập vội vã đưa bà cụ Tứ trở về với thực tại** với tiếng nói xen lẫn cả hơi thở dài trong lo lắng: “Đảng thì nó bắt giồng đây, đảng thì nó bắt đóng thuế. Giời đất này không chắc đã sống được qua được đầu các con ạ”! Và bà lại khóc, tình thương con lại hiện hình qua những giọt nước mắt lặng lẽ tuôn rơi.

Với sự thấu hiểu, với sự đồng cảm, Kim Lân đã dựng lên hình ảnh bà cụ Tứ- người mẹ thương con, nhân hậu, bao dung. Trong hoàn cảnh đói nghèo, bà vẫn dang rộng cánh tay đón nhận người con dâu mặc dù trong lòng còn nhiều xót xa, tủi cực, vẫn gieo vào lòng các con ngọn lửa sống trong hoàn cảnh tối tăm của xã hội lúc bấy giờ.

6. Giá trị hiện thực, nhân đạo

6.1. Giá trị hiện thực:

- Truyện đã dựng lại một cách chân thực những ngày tháng bi thảm trong lịch sử dân tộc, đó là khoảng thời gian diễn ra nạn đói năm 1945 :

- + Cái chết đeo bám, bủa vây khắp mọi nơi.
- + Dòng thác người đói vật vờ như những bóng ma.
- + Cái đói đã tràn đến xóm ngụ cư từ lúc nào.
- + Âm thanh của tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết.
- + Xóm ngụ cư, với những khuôn mặt hốc hác, u tối.
- + Cái đói hiện lên trong từng nếp nhà rúm ró, xeo xệch, rách nát.
- + Cái đói hiện hình trên khuôn mặt của chị vợ nhặt.
- + Bữa cơm ngày đói trông thật thảm hại.

- Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói năm 1945.

- Tuy nhiên, còn có một hiện thực được phản ánh trong tác phẩm: hiện thực mang tính xu thế, đó là tấm lòng của người dân khi đến với cách mạng.

6.2. Giá trị nhân đạo

- + Thái độ đồng cảm xót thương với số phận của người lao động nghèo khổ.
- + Lên án tội ác dã man của thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp.
- + Trân trọng tấm lòng nhân hậu, niềm khao khát hạnh phúc bình dị những người lao động nghèo.
- + Dự báo cho những người nghèo khổ con đường đấu tranh để đổi đời, vươn tới tương lai tươi sáng.

7. Nghệ thuật

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo.
- Lối trần thuật tự nhiên, hấp dẫn làm nổi bật sự đối lập giữa hoàn cảnh và tính cách nhân vật.
- Tạo không khí và dựng thoại rất hấp dẫn, ấn tượng.
- Nhân vật được khắc họa sinh động đặc biệt là ngòi bút miêu tả tâm lý nhân vật tinh tế.

- Ngôn ngữ : Bình dị, đời thường nhưng có chất lọc kỹ lưỡng, có sức gọi và đậm chất Bắc Bộ.

8. Chủ đề

Qua truyện “Vợ nhặt”, Kim Lân muốn khẳng định : trong những hoàn cảnh khó khăn nhất, ngay cả khi cái chết liền kề, những người dân lao động nghèo khổ, lương thiện vẫn yêu thương, đùm bọc lấy nhau, vẫn khát khao mái ấm hạnh phúc gia đình và hy vọng vào một cuộc sống mới tốt đẹp hơn

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh ra đời, xuất xứ truyện ngắn “Vợ nhặt” (Kim Lân). Xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Nêu ý nghĩa nhan đề truyện ngắn “Vợ nhặt” (Kim Lân). Xem mục 3

Câu 3. (2 điểm): Suy nghĩ của anh (chị) về đoạn kết của tác phẩm “Vợ nhặt” (Kim Lân).

Xem mục 5,1 (ý cuối cùng khi phân tích nhân vật Tràng)

Câu 4. (2 điểm): Tình huống truyện độc đáo mà Kim Lân đã tạo dựng trong truyện ngắn *Vợ nhặt*

Xem mục 4

Câu 6. (2 điểm): Không khí nạn đói năm 1945 được nhà văn gợi lên bằng những chi tiết đặc sắc nào?

Xem mục 6.1

Câu 7. (5 điểm): Phân tích tình huống truyện độc đáo mà Kim Lân đã tạo dựng trong truyện ngắn *Vợ nhặt*

Xem mục 4, 5 và lập dàn ý

Câu 8. (5 điểm): Phân tích nhân vật Tràng trong truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân. Xem mục 5.1

Câu 9. (5 điểm): Phân tích nhân vật người “vợ nhặt” trong truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân. Xem mục 5.2

Câu 10. (5 điểm): Phân tích tâm trạng nhân vật bà cụ Tứ. Qua đó anh (chị) hiểu gì về tấm lòng người mẹ nghèo?. Xem mục 5.3

Câu 11. (5 điểm): Phân tích giá trị nhân đạo trong truyện ngắn “Vợ nhặt”

Dựa vào các ý chính của mục 6.2 và phân tích qua các nhân vật Tràng, bà cụ Tứ, chị vợ nhặt

BÀI 17. RỪNG XÀ NU (NGUYỄN TRUNG THÀNH)

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Tác phẩm được viết năm 1965 khi giặc Mĩ đổ quân ào ạt vào bãi biển Chu Lai - Quảng Ngãi. Đó là lúc nhà văn muốn viết một bài “Hịch tướng sĩ” thời đánh Mĩ để động viên, cổ động nhân dân bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ.

- Truyện được đăng trên tạp chí Văn nghệ quân giải phóng miền Trung Trung Bộ, sau đó được in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

2. Tóm tắt

Mở đầu truyện là cảnh rừng xà nu bạt ngàn đứng trong “**tầm đại bác**” của giặc đang ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng Xôman. Sau 3 năm đi lực lượng, Tnú được cấp trên cho phép về thăm làng một đêm. Bé Heng nay đã trở thành một giao liên chững chạc, nhanh nhẹn. Dít nay đã trở thành bí thư chi bộ kiêm chính trị viên xã đội vững vàng. Đêm hôm đó, cụ Mết đã kể cho cả dân làng nghe về cuộc đời Tnú. Hồi đó Mĩ Diệm khủng bố gắt gao, được anh Quyết dìu dắt Tnú cùng Mai tham gia nuôi giấu cán bộ cách mạng từ nhỏ. Giặc bắt anh, sau 3 năm anh lại vượt ngục Kontum trở về. Lúc này anh Quyết đã hi sinh, Tnú lấy Mai. Anh tiếp tục cùng dân làng mài giáo mác chuẩn bị chiến đấu. Giặc nghe tin, chúng về làng càn quét, khủng bố. Kẻ thù bắt vợ con anh, tra tấn tàn bạo ngay trước mắt anh. Cầm hồn cháy bỏng, anh đã nhảy xổ ra giữa bọn lính nhưng cũng không cứu được mẹ con Mai. Giặc bắt anh, quần giẻ tằm nhựa xà nu đốt mùi đầu ngón tay anh. Cụ Mết cùng thanh niên trong làng đã nổi dậy giết sạch bọn lính cứu Tnú. Sau đó anh gia nhập lực lượng quân giải phóng. Câu chuyện kết thúc bằng cảnh cụ Mết và Dít tiễn Tnú trở lại đơn vị, trước mắt họ là những cánh rừng xà nu nối tiếp đến tận chân trời.

3. Nhan đề

- Nhan đề là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà văn. Hình ảnh rừng xà nu là linh hồn của tác phẩm. Cảm hứng chủ đạo và dụng ý nghệ thuật của nhà văn được khơi nguồn từ hình ảnh này.

- Rừng xà nu là hình ảnh trung tâm có vẻ đẹp riêng, gắn bó mật thiết với cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân Tây Nguyên, biểu tượng cho những phẩm chất cao đẹp của con người Tây Nguyên: sức sống mãnh liệt, kiên cường, bất khuất, khao khát tự do.

- Nhan đề còn gợi chủ đề, cảm hứng sử thi cho truyện ngắn.

4. Hình tượng cây xà nu

* **Vị trí xuất hiện:** nhan đề, đầu và cuối tác phẩm, xuất hiện trong sự đối chiếu so sánh với các nhân vật ở trong truyện.

* **Nghĩa thực:** Đây là một loài cây có thật ở vùng đất Tây Nguyên.

* **Nghĩa biểu tượng:**

- **Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên:**

+ Cây xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân làng Xôman.

+ Cây xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của dân làng Xôman.

+ Cây xà nu gắn với cuộc sống của người dân làng Xôman đến mức nó đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ, cụ Mét nói về cây xà nu với tất cả tình cảm yêu thương, gần gũi xen lẫn tự hào “không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”. Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của mảnh đất này.

- **Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng.**

+ Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù tượng trưng cho những mất mát, đau thương vô bờ mà dân làng Xôman nói riêng (anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai...) và đồng bào Tây Nguyên nói chung đã phải trải qua trong cuộc chiến đấu.

+ Đặc tính ham ánh sáng của cây xà nu tượng trưng cho niềm khát khao tự do, lòng tin vào lý tưởng cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến.

+ Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên (cụ Mét, Tnú, Mai, Dít, Heng) đoàn kết bên nhau trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

+ Sự tồn tại kỳ diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt của kẻ thù tượng trưng cho sức sống bất diệt, sự bất khuất, kiên cường và sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến đấu còn với kẻ thù.

- **Nghệ thuật miêu tả:**

+ Kết hợp miêu tả cụ thể lẫn khái quát, khi dựng lên hình ảnh cả rừng xà nu, khi đặc tả cận cảnh một số cây

+ Phối hợp cảm nhận nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng tràn đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh giữa ánh nắng

+ Hình tượng cây xà nu vừa hiện thực lại vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng. Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh đối chiếu thường xuyên với con người. Các hình thức ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động, hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi ra nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống.

+ Hình ảnh cây xà nu xuất hiện ở đầu tác phẩm rồi kết thúc tác phẩm lại hiện ra cánh rừng xà nu bạt ngàn. Đây là một kết cấu vòng tròn. Kết cấu ấy cho phép ta nghĩ : cây xà nu không chỉ là tượng trưng cho một làng Xô Man nhỏ bé hay cho một vùng núi rừng Tây Nguyên. Có thể đó còn là biểu tượng của cả miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam trong những tháng năm chống đế quốc Mỹ.

5. Hình tượng nhân vật Tnú

- **Tnú là người có tính cách trung thực, gan góc, dũng cảm, mưu trí:**

+ Giặc giết bà Nhan, anh Xút nhưng Tnú (lúc bấy giờ còn nhỏ) không sợ. Tnú vẫn cùng Mai xung phong vào rừng nuôi giấu cán bộ.

+ Học chữ thua Mai, Tnú đập vỡ bảng, lấy đá đập vào đầu đến chảy máu.

+ Khi đi liên lạc không đi đường mòn mà “xé rừng mà đi”, không lội chỗ nước êm mà “lựa chỗ thác mạnh vượt băng băng như con cá kình”. Bởi theo Tnú những chỗ nguy hiểm giặc “không ngờ” đến.

+ Bị giặc phục kích bắt, bị tra tấn dã man nhưng Tnú quyết không khai. Khi bọn giặc kéo về làng, bắt Tnú khai cộng sản ở đâu anh đặt tay lên bụng đồng dục nói “cộng sản ở đây này”.

- **Tnú là người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng**

+ Tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng khi được phép của cấp trên mới về

thăm.

+ Tính kỉ luật cao trong mối quan hệ với cách mạng biểu hiện thành lòng trung thành tuyệt đối: khi bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay, ngọn lửa như thiêu đốt gan ruột nhưng Tnú không kêu nửa lời, anh luôn tâm niệm lời dạy của anh Quyết : “người cộng sản không thèm kêu van”.

- **Một trái tim yêu thương và sự căm thù**

+ Tnú là một người sống rất nghĩa tình : Tnú đã tay không xông ra cứu vợ con. Động lực ghê gớm ấy chỉ có thể được khơi nguồn từ trái tim cháy bỏng ngọn lửa yêu thương và ngọn lửa căm thù. Tnú là con người tình nghĩa với buôn làng: anh lớn lên trong sự đùm bọc yêu thương của người dân làng Xôman.

+ Lòng căm thù ở Tnú mang đậm chất Tây Nguyên: Tnú mang trong tim ba mối thù : Thù của bản thân; Thù của gia đình; Thù của buôn làng

- **Ở Tnú, hình tượng đôi bàn tay mang tính cách, dấu ấn cuộc đời**

+ Khi lành lặn : đó là đôi bàn tay trung thực, nghĩa tình (bàn tay cầm phấn viết chữ anh Quyết dạy cho ; bàn tay cầm đá đập vào đầu mình để tự trừng phạt vì học hay quên chữ ...

+ Khi bị thương : đó là chứng tích của một giai đoạn đau thương, của thời điểm lòng căm hận sôi trào “Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy trong bụng”. Đó cũng là bàn tay trừng phạt, bàn tay quả báo khi chính đôi bàn tay tàn tật ấy đã bóp chết tên chỉ huy đồn giặc trong một trận chiến đấu của quân giải phóng.

- **Hình tượng Tnú điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên làm sáng tỏ chân lí của thời đại đánh Mĩ : “chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”.**

+ Bi kịch của Tnú khi chưa cầm vũ khí là bi kịch của người dân STRá khi chưa giác ngộ chân lí (bà Nhan, anh Xút). Tnú là người có thừa sức mạnh cá nhân nhưng anh vẫn thất bại đau đớn khi không có vũ khí. Với bàn tay không có vũ khí trước kẻ thù hung bạo anh đã không bảo vệ được vợ con và bản thân.

+ Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xôman đã cầm vũ khí đứng lên. Cuộc đời bi tráng của Tnú là sự chứng minh cho chân lí : phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng.

+ Con đường đấu tranh của Tnú từ tự phát đến tự giác cũng là con đường đấu tranh đến với cách mạng của làng Xôman nói riêng và người dân Tây Nguyên nói chung.

Tóm lại, câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Tây Nguyên nói riêng và người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

6. CỤ MẾT, DÍT, BÉ HENG

- **Cụ Mết** : “Pho sứ sống” của làng Xô man; Người giữ lửa truyền thống của cả bộ tộc, người kết nối quá khứ và hiện tại, hôm qua và hôm nay; “thủ lĩnh” tinh thần, người định hướng con đường đi theo cách mạng cho cả bộ tộc; nhân vật tiêu biểu cho tính cách quật cường, bất khuất của dân làng Xô Man nói riêng, người Tây Nguyên nói chung, thậm chí rộng ra là cả dân tộc.

Nếu ví làng Xôman như một khu rừng Xà nu đại ngàn, thì cụ Mết chính là cây đại thụ.

- **Dít** : một cô bé gan dạ, dũng cảm, sớm tiếp bước các thế hệ đi trước khi đến với cách mạng; tiêu biểu thế hệ trẻ của làng Xô man trưởng thành trong cuộc kháng chiến; Cùng với Tnú, Dít là lực lượng chủ chốt của cuộc đấu tranh ngày hôm nay, đó là sự tiếp nối tự giác và quyết liệt. Cũng như Tnú, Mai và nhiều thanh niên khác trong làng, Dít là một trong “những cây xà nu đã trưởng thành” của “đại ngàn Xô man” hùng vĩ.

- **Bé Heng**: Một cậu bé hồn nhiên, ngộ nghĩnh đáng yêu; Sớm tham gia vào cuộc kháng chiến chung của cả làng; Là hình ảnh tiêu biểu về một thế hệ đánh Mĩ mới, sẽ tiếp bước một cách mạnh mẽ những Tnú, Mai, Dít; Trong “Rừng xà nu”, bé Heng chính là một trong những “cây xà nu con” “mới mọc lên”.

7. BIỂU HIỆN CỦA KHUYNH HƯỚNG SỬ THI VÀ CẢM HỨNG LĂNG MẠN

+ Đề tài: Viết về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ; số phận và con đường giải phóng của dân làng Xôman) không chỉ là vấn đề sinh tử của một ngôi làng ở Tây Nguyên mà còn là của cả dân tộc Việt Nam.

+ Hệ thống nhân vật mà điển hình là Cụ Mết, Tnú, Dít: đều là những cá nhân anh hùng kết tinh cao độ vẻ đẹp và phẩm chất của cả cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, thậm chí của con người Việt Nam trong chiến đấu (yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, gan dạ, dũng cảm, kiên cường, trung thành với cách mạng...)

+ Không gian nghệ thuật: rộng lớn.

+ Cách kể chuyện: Chuyện được kể bên bếp lửa qua lời kể của một già làng, đồng đạo dân làng từ già đến trẻ đều đang quây quần bên bếp lửa để lắng nghe, không khí rất trang nghiêm

+ Xây dựng thành công những hình tượng nghệ thuật độc đáo – hình tượng cây xà nu, rừng xà nu không chỉ thể hiện tư tưởng chủ đề, đem lại chất sử thi mà còn tạo nên giá trị lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.

+ Giọng điệu: ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng; ngôn ngữ trang trọng, hào hùng.

8. Đặc sắc nghệ thuật

+ Tô đậm không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên (bức tranh thiên nhiên; ngôn ngữ, tâm lí, hành động của nhân vật)

+ Xây dựng thành công hai tuyến nhân vật đối lập gay gắt: giữa kẻ thù (thằng Dục) với lực lượng cách mạng, đại diện là các thế hệ nối tiếp nhau vừa có những nét cá tính sống động vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu (cụ Mết, Tnú, Dít,...)

+ Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu vừa hiện thực vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng, đem lại chất sử thi và lãng mạn, bay bổng cho thiên truyện.

+ Nghệ thuật trần thuật sinh động (đan cài câu chuyện về cuộc đời Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man; xen kẽ thời gian kể chuyện và thời gian của các sự kiện; phối hợp các điểm nhìn,...) tạo nên giọng điệu, âm hưởng phù hợp với không gian Tây Nguyên.

9. Chủ đề

Rừng xà nu là câu chuyện về quá trình trưởng thành trong nhận thức cách mạng của một con người, cũng như của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Chân lí tất yếu mà họ nhận ra là: chỉ có dùng bạo lực cách mạng mới có thể đè bẹp được bạo lực phản cách mạng

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh ra đời truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

Xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Nêu ý nghĩa nhan đề truyện ngắn truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

Xem mục 3

Câu 3. (2 điểm) : Cảm nghĩ của anh (chị) về hình ảnh đôi bàn tay Tnú.

Xem mục 5

Câu 4. (2 điểm): Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp nghệ thuật của tác phẩm.

Xem mục 8

Câu 5. (5 điểm): Phân tích hình tượng nhân vật Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

Xem mục 5

Câu 6. (5 điểm): Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

Xem mục 4

Câu 7. (5 điểm): Suy nghĩ của anh (chị) về câu nói của cụ Mết “Chúng nó cầm súng mình phải cầm giáo!”. Làm sáng tỏ điều đó qua cuộc đời của Tnú trong truyện ngắn *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành).

Xem mục 5

BÀI 18 NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH (Nguyễn Thi)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

- Nguyễn Thi là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam trong thời kì chống Mĩ

- Sinh ra ở miền Bắc nhưng gắn bó máu thịt với mảnh đất miền Nam và được mệnh danh là nhà văn của người nông dân Nam Bộ

- Có biệt tài phân tích tâm lí

2. Hoàn cảnh sáng tác

Truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* được hoàn thành vào tháng 2 năm 1966, trong những ngày chiến đấu chống Mĩ ác liệt, khi nhà văn công tác ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng*.

3. Tóm tắt

Truyện kể về gia đình anh giải phóng quân tên Việt. Việt được sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, ba mẹ đều bị giết dưới bàn tay của kẻ thù. Chính mối thù sâu sắc với Mĩ- ngụy đã thôi thúc những người con trong gia đình ấy khát khao chiến đấu để trả thù nhà, nợ nước. Trong một trận đánh, Việt bị thương, bị lạc đồng đội. Việt ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Cũng giống như những lần tỉnh dậy trước, hồi ức quá khứ, hiện tại luôn đan xen nhau. Lần tỉnh thứ 4 của Việt, kí ức về má hiện về, mấy hạt mưa làm Việt choàng tỉnh hẳn. Việt sợ bóng tối, sợ ma hơn là sợ giặc. Dù bị thương nhưng phân biệt rất rõ đâu là tiếng súng nổ của ta, đâu là tiếng pháo lệnh lãng của giặc. Việt nhớ lại cảnh hai chị em tranh nhau đi tòng quân. Việt đòi đi nhưng chị Chiến không nghe, sau đó phải nhờ chú Năm phân giải. Chú Năm nhất trí cho cả hai đi. Trước khi lên đường, chị Chiến lo thu xếp công việc gia đình. Gửi em út sang chú Năm, nhà cửa gửi cho các anh trong chi bộ làm nơi dạy học, ruộng trả lại cho xã, gửi bàn thờ má sang chỗ chú Năm. Đoạn trích kết thúc bằng hình ảnh hai chị em Việt- Chiến kiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm.

4. Nhan đề

“Những đứa con” trong nhan đề của truyện trước hết chính là Việt và Chiến - những người con trong một “gia đình” nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương cách mạng. Mở rộng hơn, còn có thể hiểu đó là thế hệ trẻ miền Nam, những người con của đại “gia đình” miền Nam ruột thịt trong những năm kháng chiến chống Mĩ ác liệt.

Nhan đề gọi lên mối quan hệ giữa riêng với chung, nhà với nước, giữa tình cảm gia đình, với tình yêu nước, yêu cách mạng. Chính sự kết hợp giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

5. Tình huống truyện

- Việt – nhân vật chính của truyện bị thương nặng trong một trận đánh, Việt bị lạc đồng đội, ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Và chính trong trạng thái khi ngất đi, lúc tỉnh lại, Việt đã hồi tưởng lại những sự kiện diễn ra ở gia đình mình, với mình, chị Chiến.

- Truyện được kể theo dòng ý thức của nhân vật khi liên mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của người trong cuộc làm cho câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

6. Cách trần thuật

+ 3 phương thức trần thuật phổ biến trong tác phẩm tự sự (căn cứ vào ngôi của nhân vật được kể).

- Phương thức 1: theo ngôi thứ 3 của người kể chuyện giấu mình > lời gián tiếp.

- Phương thức 2: theo ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện > lời trực tiếp.

- Phương thức 3: theo ngôi thứ ba của người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn, lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật > lời nửa trực tiếp.

+ Những đứa con trong gia đình: kể theo phương thức thứ 3

II. PHÂN TÍCH

1. Truyền thống gia đình đã gắn bó những con người với nhau

- Căm thù giặc sâu sắc.

- Gan góc, dũng cảm, khao khát được chiến đấu, giết giặc.

- Giàu tình nghĩa, rất mực thủy chung, son sắc với quê hương, cách mạng.

-> Tạo nên một dòng sông truyền thống.

2. Hình ảnh gia đình

+ **Ba Má, Chú Năm**

Người mẹ: (đọc toàn bộ truyện để có sự phân tích khái quát)

- Qua kí ức đứa con: rất phụ nữ, vị tha, nhân hậu nhưng không mềm yếu.

- Có cuộc sống cơ cực, lam lũ, nhọc nhằn, khổ đau (bố chồng và chồng bị giặc giết, một thân một mình nuôi ba đứa con nhỏ)

- Tính cách phi thường trong những biểu hiện tình cảm bình thường:

o Với chồng: đi đòi đâu chồng > gan góc.

o Với con:

Thương con hết mực nhưng rất nghiêm khắc (trong hồi ức chập chờn của Chiến, Má hiện lên đầu tiên: ghé lại, xoa đầu, đánh thức, lấy cơm cho Việt ăn...)

Luôn luôn nhắc nhở con về truyền thống gia đình và mối thù dân tộc.

Hun đúc, nuôi dưỡng ở con ý chí chiến đấu không mệt mỏi.

Cả Chiến và Việt luôn tạc dạ lời dặn của mẹ. > hình bóng của người mẹ đầy yêu thương và có sức mạnh cổ vũ mãnh liệt với hai chị em. Má in dấu trong mỗi câu nói, mỗi hành động của từng đứa con.

+ **Chú Năm:**

- Khắc họa qua giọng hò:

“Câu hò nổi lên giữa ban ngày, bắt đầu cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi kéo dài, từng tiếng một vỡ ra, nhấn nhủ, tha thiết, cuối cùng ngắt lại như một lời thề dũ dội” > so sánh tiếng hò như “một hiệu lệnh”, “một lời thề dũ dội” > Tiếng hò hút tất cả tâm lực của Chú Năm > vừa nhắc nhở về truyền thống, thấp lên niềm tự hào về quê hương khó nghèo nhưng giàu có và bất khuất, vừa như lời hiệu triệu, một tiếng trống quân thúc giục động viên thanh niên ra trận.

- Giữ cuốn sổ gia đình, ghi từng ngày thay cho Việt và Chiến.

Người giữ lửa yêu nước truyền cho các thế hệ.

Những con người có chung phẩm chất: yêu nước, gắn bó với quê hương tha thiết, căm thù giặc, gan góc, kiên cường, chiến đấu hết mình vì Tổ quốc.

+ Cuốn sổ gia đình

- Chi chi tiết những việc xảy ra với gia đình > bằng chứng sống về tội ác của kẻ thù, lưu giữ, nuôi dưỡng truyền thống gia đình.

- Trao cho Việt và Chiến > hành động ý nghĩa: trao cho thế hệ con cháu trách nhiệm giữ gìn truyền thống.

- Cuốn sổ như một con sông > Con sông tích tụ nước từ bao đời, luôn luôn chảy (như các thế hệ tiếp nối nhau), đổ về biển rộng (hòa quyện vào truyền thống bất khuất của dân tộc, hướng tới tương lai tươi sáng) > dòng chảy truyền thống gia đình bền bỉ, liên tục và bất tử.

Nhận xét:

• Hình ảnh gia đình, gắn với nhan đề tác phẩm, là môi trường khắc họa hình ảnh những đứa con.

• Tiêu biểu cho hình ảnh những gia đình miền Nam giàu truyền thống yêu nước trong kháng chiến

chống Mỹ.

3. Hình ảnh những đứa con

a) Nhân vật Chiến:

- Tính cách trẻ con:

• Tranh đi bộ đội với em

• Tranh bắt ếch.

- Mang những phẩm chất của Má

• Đảm đang, tháo vát: Thu xếp nhà cửa gọn gàng trước khi đi.

• Tiềm ẩn bản năng chăm lo của một người phụ nữ: thương và lo cho em, nghĩ ngợi việc nhà...

• Bộc trực, quyết liệt, gan góc, không đội trời chung với kẻ thù: “Nếu giặc còn thì tao mất”.

Chiến là hình ảnh tiếp nối của Má: 3 lần được so sánh với má (nói in như má vậy, giống hệt như má vậy, nói nghe in như má vậy) > sự tiếp nối truyền thống gia đình > dòng chảy truyền thống dạt dào qua các thế hệ.

b) Nhân vật Việt:

- Tính cách trẻ con, hồn nhiên, vô tư:

• Tranh đi bộ đội, tranh bắt ếch với chị.

• Trong khi chị Chiến lo toan thu xếp việc gia đình thì Việt “lăn kèn ra ván cười”, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng tay” rồi ngủ quên lúc nào không biết

• Đi đánh giặc vẫn đeo ná thun.

• Không sợ giặc nhưng lại sợ ma.

- Yêu thương, gắn bó với gia đình

• Thương má:

o Hình dung về má qua hồi ức của Việt dịu dàng, tha thiết.

o Chuyển bản thờ má: nhấn nhủ, tâm sự với má về quyết tâm trả thù.

- Thương chú Năm, thương chị: “Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ”
- Chiến sĩ giải phóng gan góc, quả cảm:
- Diệt được xe bọc thép của giặc.
- Bị thương nặng, lạc đồng đội, trong hồi ức đứt nối nhưng luôn thường trực nung nấu: tìm về với anh em, để tiếp tục đấu tranh.
- Căm thù giặc sâu sắc và quyết tâm chiến đấu đến cùng:
- Thể hiện sâu sắc qua chi tiết cảm động: chuyển bàn thờ mẹ cùng chị Chiến
- Đưa má sang ở tạm bên nhà chú, chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về > lời nhắn nhủ, tâm tình cũng là lời thề, lời hứa với Má.
- Mỗi thù thằng Mĩ thì có thể rồi thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai > mỗi thù trù tượng tụ thành hình thành khối như máu bầm không tan.

Việt và Chiến vừa là khúc sau của dòng sông truyền thống gia đình vừa tiêu biểu cho thế hệ trẻ miền Nam chống Mĩ: bộc trực, thẳng thắn, gan dạ, dũng cảm, căm thù giặc sâu sắc, yêu nước tha thiết và quyết tâm chiến đấu vì độc lập.

4. Đặc sắc nghệ thuật

- Tinh huống truyện hấp dẫn, nghệ thuật trần thuật: trần thuật chủ yếu qua dòng hồi tưởng của nhân vật Việt khi bị thương, ngắt đi tỉnh lại nhiều lần. Lối kết cấu dựa vào dòng hồi tưởng nhân vật như thể làm cho truyện giàu cảm xúc, diễn biến linh hoạt, không tuân theo trật tự thời gian.

- Chi tiết được chọn lọc vừa cụ thể, giàu ý nghĩa, gây ấn tượng mạnh. Ngôn ngữ bình dị, phong phú, giàu giá trị tạo hình và đậm sắc thái Nam Bộ.

- Khắc họa tính cách nhân vật đậm chất Nam Bộ: thẳng thắn, bộc trực, lạc quan, yêu quê hương, gia đình, thủy chung đến cùng với cách mạng, ngùn ngụt ngọn lửa căm thù giặc...

- Dụng đối thoại và độc thoại nội tâm hấp dẫn, cảm động.

5. Biểu hiện của khuynh hướng sử thi

Khuynh hướng sử thi thể hiện ở:

+ Chủ đề: ngợi ca tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình cũng là của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

+ Nhân vật: có tính khái quát cao.

+ Giọng điệu: ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng

6. Chủ đề

Qua hồi ức của Việt khi bị thương, tác giả ngợi ca tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ đồng thời khẳng định: chính sự kết hợp giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

LUYỆN TẬP

1. Đề bài

Đề 1: Phân tích nhân vật Việt trong “Những đứa con trong gia đình” để thấy vẻ đẹp tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.

Đề 2: So sánh hai nhân vật Việt và Chiến.

Đề 3: Trong truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình”, nhân vật chú Năm nói: “Chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó”.

Hãy phân tích và chứng minh: trong truyện ngắn này, có một dòng sông truyền thống gia đình liên tục chảy từ thế hệ cha ông đến đời chị em Chiến Việt.

2. Gợi ý giải đề:

a) **Đề 1:** Nhân vật Việt > thấy vẻ đẹp tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mĩ

+ Tổng quát:

- Giới thiệu chung về tác giả, tác phẩm.

- Vị trí, ý nghĩa hình tượng nhân vật Việt trong việc biểu hiện nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

+ Phân tích:

- Trẻ con, hồn nhiên > góp phần khắc họa hình ảnh tuổi trẻ chống Mĩ sinh động.
- Yêu thương, gắn bó với gia đình.
- Gan góc, quả cảm.
- Căm thù giặc sâu sắc và quyết tâm chiến đấu đến cùng.

+ Đánh giá:

- Vai trò, ý nghĩa hình tượng với giá trị tác phẩm.
- Tiêu biểu cho vẻ đẹp tuổi trẻ chống Mĩ.
- Đặc sắc nghệ thuật xây dựng hình tượng: miêu tả tâm lí, ngôn ngữ đối thoại và ngôn ngữ miêu tả sinh động có tác dụng cá tính hóa nhân vật.
- So sánh với hình tượng chiến sĩ giải phóng khác trong văn học chống Mĩ để thấy Nguyễn Thi là những “nhà văn của nông dân Nam Bộ”, xây dựng hình tượng người chiến sĩ giải phóng “đậm chất Nam Bộ”.

b) Đề 2: So sánh tính cách hai nhân vật Việt và Chiến.

- + Chiến: là hình bóng của người Má: dẫu có lúc trẻ con nhưng đã tiềm ẩn những nét đẹp của người con gái trưởng thành (tháo vát, chăm lo thu xếp việc gia đình, yêu thương em).
- + Việt: có sự trẻ con, hiếu động của một cậu con trai mới lớn (trong khi chị lo toan việc nhà thì Việt phớt lờ cho chị và có những biểu hiện rất trẻ con: “lăn kèn ra ván cười”, vừa nghe vừa “chụp một con đom đóm úp trong lòng tay” rồi ngủ quên lúc nào không biết...)

So sánh đoạn đối thoại trước khi lên đường của hai chị em.□

- + Điểm chung của hai nhân vật: yêu thương gia đình, căm thù giặc, gan góc, bất khuất, dũng cảm.
- + Đánh giá:
 - Mỗi nhân vật được xây dựng với những nét tính cách riêng biệt, đặc sắc, hợp thành hình tượng tuổi trẻ chống Mĩ miền Nam.
 - Hai chị em là khúc sau của dòng sông truyền thống gia đình.
 - Nghệ thuật xây dựng nhân vật > “chất Nam Bộ” trong văn Nguyễn Đình Thi.

c) Đề 3: Hãy phân tích và chứng minh: trong truyện ngắn này, có một dòng sông truyền thống gia đình liên tục chảy từ thế hệ cha ông đến đời chị em Chiến Việt.

1. Chuyện gia đình cũng dài như sông, mỗi thế hệ phải ghi vào một khúc. Có thể hiểu:

- Chỉ được coi là con của gia đình những ai đã ghi được, làm được "khúc" của mình trong dòng sông truyền thống. Con không chỉ là sự tiếp nối huyết thống mà phải là sự tiếp nối truyền thống.
- Không thể hiểu khúc sau của một dòng sông nếu không hiểu ngọn nguồn đã sinh ra nó. Cũng như vậy, ta chỉ có thể hiểu những đứa con (Chiến, Việt) khi hiểu truyền thống gia đình đã sinh ra những đứa con ấy.

Chứng minh:

- Truyền thống ấy chảy từ các thế hệ ông bà, cha mẹ, cô chú đến những đứa con, mà kết tinh ở hình tượng chú Năm:
 - + Chú Năm không chỉ ham sông bến mà còn ham đạo nghĩa. Trong con người chú Năm phảng phất cái tinh thần Nguyễn Đình Chiểu xa xưa.
 - + Chú Năm là một thứ gia phả sống luôn hướng về truyền thống, sống với truyền thống, đại diện cho truyền thống và lưu giữ truyền thống (trong những câu hò, trong cuốn sổ gia đình).
 - Hình tượng người mẹ cũng là hiện thân của truyền thống:
 - + Một con người sinh ra để chống chọi với gian nguy, khó
 - + Một con người sinh ra để chống chọi với gian nguy, khó nhọc "cái gáy đo đỏ, đôi vai lực lưỡng, tấm áo bà ba dầm mồ hôi". "người sức mùi lúa gạo" thứ mùi của đồng áng, của cần cù mưa nắng.
 - + ấn tượng sâu đậm nhất là khả năng ghìm nén đau thương để sống, để che chở cho đàn con và tranh đấu.
 - + Người mẹ không biết sợ, không chùn bước, kiên cường và cao cả.
- Những đứa con, sự tiếp nối truyền thống:
 - + Chiến mang dáng vóc của mẹ, cách nói in hệt mẹ.

- >So với thế hệ mẹ thì Chiến là khúc sông sau. Khúc sông sau bao giờ cũng chảy xa hơn khúc sông trước. Người mẹ mang nỗi đau mất chồng nhưng chưa có dịp cảm sung, còn Chiến mạnh mẽ quyết liệt, ghi tên đi bộ đội cảm sung trả thù cho ba má.

+ Việt, chàng trai mới lớn, lộc ngọc, vô tư.

+ Chất anh hùng ở Việt: không bao giờ biết khuất phục; bị thương chỉ có một mình vẫn quyết tâm sống mái với kẻ thù.

-> Việt đi xa hơn dòng sông truyền thống: không chỉ lập chiến công mà ngay cả khi bị thương vẫn là người đi tìm giặc. Việt chính là hiện thân của sức trẻ tiên công.

2. Rời trăm con sông của gia đình lại cùng đổ về một biển, "mà biển thì rộng lắm [...], rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta".

+ Điều đó có nghĩa là: từ một dòng sông gia đình nhà văn muốn ta nghĩ đến biển cả, đến đại dương của nhân dân và nhân loại.

+ Chuyện gia đình cũng là chuyện của cả dân tộc đang hào hùng chiến đấu bằng sức mạnh sinh ra từ những đau thương.

+ Giải thích câu nói của chú Năm.

+ Phân tích và chứng minh tính liên tục của dòng chảy truyền thống gia đình:

- Má và chú Năm.

- Chiến và Việt.

+ Đánh giá:

- Thể hiện quan niệm về con người của Nguyễn Thi: mỗi con người phải là một khúc trong dòng sông truyền thống gia đình.

- Thể hiện sự am hiểu và ân tình của nhà văn với nhân dân miền Nam > “nhà văn của nông dân Nam Bộ”.

BÀI 19. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA (Nguyễn Minh Châu)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

- Nguyễn Minh Châu (1930- 1989), quê ở làng Thới, xã Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đầu năm 1950, ông gia nhập quân đội- Từ năm 1952 đến 1958 ông công tác và chiến đấu tại sư đoàn 320.- Năm 1962 ông về phòng văn nghệ quân đội sau chuyển sang tạp chí văn nghệ quân đội.

- Sau 1975, khi văn chương chuyển hướng khám phá trở về với đời thường, Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tiền hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách

- Ông “*thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học ta hiện nay.* Năm 2000, ông được tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật

* Tác phẩm chính : Dấu chân người lính, miền cháy, chiếc thuyền ngoài xa.

2. Xuất xứ văn bản

Chiếc thuyền ngoài xa được viết năm 1983 – khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã đi qua được 6 năm, đất nước trở lại với cuộc sống đời thường. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra.

Tác phẩm nằm trong xu hướng nghệ thuật chung của văn học thời kỳ đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người đời thường.

3. Tóm tắt văn bản

Theo yêu cầu của trường phòng, nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đến một vùng ven biển miền Trung (cũng là nơi anh đã từng chiến đấu) để chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Sau nhiều ngày “phục kích”, người nghệ sĩ đã phát hiện và chụp được “một cảnh đắt trời cho” – đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, anh đã kinh ngạc hết mức khi chứng kiến từ chính chiếc thuyền đó cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man, đưa con vì muốn bảo vệ mẹ đã đánh trả lại cha mình. Những ngày sau, cảnh tượng đó lại tiếp diễn và lần này người nghệ sĩ đã ra tay can thiệp... Theo lời mời của chánh án Đẩu (một người đồng đội cũ của Phùng), người đàn bà hàng chài đã đến toà án huyện. Tại đây, người phụ nữ ấy đã từ chối sự giúp đỡ của Đẩu và Phùng, nhất quyết không

bỏ lão chồng vũ phu. Chị đã kể câu chuyện về cuộc đời mình và đó cũng là lí do giải thích cho sự từ chối trên. Rời vùng biển với khá nhiều ảnh, người nghệ sĩ đã có một tấm được chọn vào bộ lịch “tĩnh vật hoàn toàn” về “thuyền và biển” năm ấy. Tuy nhiên, mỗi lần đứng trước tấm ảnh, người nghệ sĩ đều thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy hình ảnh người đàn bà nghèo khổ, lam lũ ấy bước ra từ bức tranh.

4. Nhan đề văn bản

- **Chiếc thuyền ngoài xa** trước hết là biểu tượng của nghệ thuật, đó là thứ nghệ thuật đạt tới sự toàn mỹ và thánh thiện đến mức mà chiêm ngưỡng nó, người nghệ sĩ thấy tâm hồn mình được thanh lọc.

- Chiếc thuyền khi về gần đó lại là hiện thân của cuộc đời lam lũ, khó nhọc, thậm chí của những éo le, trái ngang và nghịch lí trong cuộc sống.

- Như vậy, chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa nhưng cuộc đời thì lại rất gần. Người nghệ sĩ cần có một khoảng cách nhất định để khám phá và thưởng thức vẻ đẹp đích thực của nghệ thuật nhưng lại cũng cần bám sát cuộc đời để phát hiện ra những sự thật của cuộc sống.

- Nhan đề là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật !

5. Tình huống truyện

- Tình huống: một nghệ sĩ nhiếp ảnh đến một vùng ven biển miền Trung để chụp một tấm ảnh về cảnh biển buổi sớm có sương. Tại đây, anh đã phát hiện và chụp được một cảnh tượng “trời cho” - đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, người nghệ sĩ đã chứng kiến cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man. Ba hôm sau, cảnh tượng ấy lại diễn ra, người đàn bà được mời đến tòa án huyện, tại đây, người nghệ sĩ lắng nghe câu chuyện về cuộc đời của người đàn bà hàng chài kể lại và đó như một lời giải thích vì sao chị ta không bỏ chồng dù người chồng tàn bạo.

- Đây là một “tình huống nhận thức”, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống, chân lí nghệ thuật. Phùng đã phát hiện sau cảnh đẹp như mơ kia là những ngang trái, nghịch lí của đời thường.

- Tình huống truyện, thể hiện cái nhìn đa chiều về cuộc sống. Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài. Từ tình huống truyện, tác giả đã đặt ra vấn đề “đôi mắt”, cách nhìn đời, nhìn người trong cuộc sống.

II. PHÂN TÍCH

1. Hai phát hiện của Phùng.

a) Phát hiện thứ nhất: phát hiện về đẹp nghệ thuật

- Vị thế của Phùng: nghệ sĩ nhiếp ảnh.

- Mục đích của chuyến đi: chụp bổ sung một bức ảnh buổi sáng có sương mù theo yêu cầu của trường phòng (để xuất bản bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển).

- Điểm nhìn: từ xa, trong làn sương mờ ảo.

- Sự hình thành tác phẩm nghệ thuật:

+ Bắt đầu từ cảnh “trời cho”.

+ Tuy nhiên để có được tác phẩm, cần một tâm hồn nghệ sĩ tinh tế nhanh nhạy nắm bắt khoảnh khắc xuất thần của nghệ thuật:

o Mô tả khung cảnh lãng mạn, thơ mộng.

o Trạng thái, hành động:

o Bối rối, trong tim tưởng như có cái gì bóp thắt lại => cơn “đau đẽ”, khoảnh khắc xung động cực điểm để tác phẩm hoài thai.

+ Không phải lựa chọn gì nữa, bấm một hồi “liên thanh” => dường như thiên nhiên đã bày sẵn tuyệt tác, người nghệ sĩ chỉ việc ghi lại một cách dễ dàng.

- Cảm hứng triết lí về nghệ thuật:

+ Vẻ đẹp của “cái đẹp tuyệt đỉnh”: “bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ; một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích”. => nghệ thuật là sự giản dị, tự nhiên.

+ “Cái đẹp là đạo đức” => khoảnh khắc phát hiện ra một tác phẩm độc đáo là sự “khám phá chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn” => cái đẹp “thanh lọc” tâm hồn, để tâm hồn con người cao khiết, không gợn đục, thánh thiện.

Nhận xét:

Sự phát hiện ra cái đẹp trong nghệ thuật đôi khi là kết hợp của rung động và duyên may. Nhìn ở góc độ này, nó là thứ dấu sao còn tương đối dễ phát hiện, dễ thấy.

b) Phát hiện thứ hai: Phát hiện về hiện thực cuộc sống.

- Điểm nhìn: chiếc thuyền đâm thẳng vào chỗ trước tôi đứng => gần, trực diện, rõ nét.

- Hình ảnh:

+ Người đàn bà: cao lớn, với những đường nét thô kệch, rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi(...) tái ngắt và dường như đang buồn ngủ, tấm lưng áo bạc phéch và rách rưới.

+ Người đàn ông: tấm lưng rộng và cong, mái tóc tổ quạ, đi chân chữ bát, hàng lông mày cháy nắng, hai con mắt đầy vẻ độc dữ.

=> Hình ảnh xấu xí, sù sì, trần trụi, thô mộc, gai góc của đời sống, đối lập với vẻ lãng mạn của khung cảnh thiên nhiên trong bức ảnh nghệ thuật.

- Hành động:

+ Người chồng: hùng hổ, rút chiếc thắt lưng, “chẳng nói chẳng rằng” quật tới tấp vào lưng người đàn bà => hành động hung bạo, dã man, lạnh lùng, như một con thú dữ.

+ Người vợ: cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu lên một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn.

+ Đứa con: giằng thắt lưng, quật lại bố để bảo vệ mẹ.

=> Giống như một vở kịch câm, không lời chú giải, đầy nghịch lí khiến câu hỏi về hiện thực trong Phùng muốn vỡ ra.

Nhận xét:

Phát hiện về một hiện thực gồ ghề, gai góc, ngang trái, phức tạp, không dễ lí giải, khác xa, thậm chí đối lập với vẻ đẹp bình yên của tác phẩm nhiếp ảnh.

* **Mối quan hệ giữa hai phát hiện** (mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, nhà văn và cuộc đời)

- Phát hiện nghệ thuật, ở một chừng mực nhất định dễ thấy hơn phát hiện về hiện thực.

- Đời sống con người vốn bề bộn, phức tạp. Hiện thực không đơn chiều, giản đơn, toàn màu hồng mà đa chiều, phân tranh nhiều mảng sáng tối chưa dễ lí giải. Nhà văn nếu đứng ở ngoài xa để quan sát sẽ chỉ thấy một hiện thực mờ ảo - chiếc thuyền thấp thoáng biển khơi. Từ đó đòi hỏi nhà văn phải có cái nhìn sâu sắc, suy tư hơn nữa.

2. Người đàn bà làng chài và câu chuyện đời tự kể.

- Hình dáng: thô mộc, xấu xí, như nét vẽ vội của tạo hoá, mang những đặc trưng của một người đàn bà miền biển lam lũ.

- Thái độ, hành động khi được mời tới toà án:

+ Sợ sệt, lúng túng, tìm đến một góc tường để ngồi.

+ Rón rén ngồi ghé vào chiếc ghế mà Đẩu mời.

+ Van xin chính quyền đừng bắt chị bỏ người chồng vũ phu: “Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó” => kiên quyết không bỏ chồng bằng mọi giá. => hành động ẩn chứa nhiều nghịch lí, gây bất ngờ đối với cả Đẩu và Phùng => một sự thật không dễ lí giải trong hoàn cảnh người đàn bà phải chịu đựng những trận đánh thừa sống thiếu chết. (ba ngày một trận nhỏ, năm ngày một trận lớn) => Câu hỏi đặt ra: điều gì khiến người đàn bà khôn khổ ấy tha thiết bám víu cuộc sống địa ngục kinh hoàng với người chồng hung bạo kia?

- Câu chuyện cuộc đời:

+ Cách xưng hô: con, quý toà - chị, các chú => thay đổi tương quan: bị động, yếu thế, thiếu tự tin, bề dưới nói với bề trên - chủ động, bình đẳng, con người có hiểu biết nói với người đang lắng nghe.

- Nội dung câu chuyện:

+ Xấu, buộc phải lấy anh hàng chài

+ Đám đàn bà đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật => chồng hung hăng.

+ Bất kể lúc nào khổ quá, chồng lại lôi ra đánh, ngay trên tàu, sau này xin mãi mới được lên bờ chịu đòn.

+ Lí lẽ để “đừng bắt tôi bỏ nó”:

+ Giá để ít đi => biện minh cho hành động hung hăng của chồng bằng cách chỉ ra lỗi thuộc về sự nghèo đói, lạc hậu, “đẻ lăm”.

+ Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết nổi vất vả của một người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông(..) những khi biển động => vì cần một trụ cột.

+ Đàn bà trên thuyền phải sống cho con chứ không thể sống cho mình => vì trách nhiệm, tấm lòng vị tha, bản năng hi sinh của một người mẹ.

+ Cũng có lúc vợ chồng con cái sống hòa thuận, vui vẻ => cuộc sống với người đàn ông “dã man” kia không phải không có những khoảnh khắc đầm ấm hạnh phúc.

=> **Nhận xét:**

Qua nội dung câu chuyện, cách kể và ngôn ngữ kể chuyện, thấy được:

- Số phận người đàn bà: đau khổ, bất hạnh, buộc phải bảo vệ, duy trì một cuộc sống bị đầy đoạ, đánh đập.

- Tính cách: yêu thương con, vị tha, nhân hậu, am hiểu lẽ sống giản đơn của một người đàn bà hàng chài.

- Sự lí giải, làm sáng tỏ hiện thực đời sống đầy nghịch lí mà Phùng và Đầu “không thể hiểu được”.

3. Một số nhân vật khác

- *Chánh án Đầu* :

+ Là người đại diện cho công lý, luật pháp; có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý.

+ Nhưng Đầu mới nhìn cuộc đời của người đàn bà vùng biển ở một phía, anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân.

- *Nhân vật người chồng của người đàn bà hàng chài*

+ Vốn là một “anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm”

+ Một gã đàn ông vũ phu, tàn nhẫn, ích kỉ.

+ Một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

- *Thằng bé Phác*

+ Một cậu bé giàu tình cảm yêu thương đối với mẹ.

+ Nhưng cũng giống như Đầu, Phùng, nó mới chỉ nhìn thấy ở cha nó ở khía cạnh độc ác, tàn nhẫn mà chưa hiểu được “lẽ đời” bên trong.

+ Hình ảnh tiêu biểu của những đứa trẻ trong những gia đình có nạn bạo hành.

4. Tấm ảnh trong “bộ lịch năm ấy”.

- Mỗi lần nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, người nghệ sĩ thấy “hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai” (đó là chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, cũng là biểu tượng của nghệ thuật). Và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy “người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh” (đó là hiện thân của những lam lũ, khốn khó, là sự thật cuộc đời).

- Ý nghĩa: Nghệ thuật chân chính không thể tách rời, thoát li cuộc sống. Nghệ thuật chính là cuộc đời và phải vì cuộc đời.

5. Một số đặc sắc về nghệ thuật.

- Xây dựng hình ảnh giàu giá trị biểu tượng: chiếc thuyền ngoài xa.

+ Con thuyền có thật.

+ Con thuyền biểu tượng cho: nghệ thuật, ẩn dụ cho kiếp người đơn độc trên đại dương cuộc đời.

- Điểm nhìn trần thuật: người kể chuyện Phùng - một người lính dày dặn kinh nghiệm chiến trường, một nghệ sĩ nhiếp ảnh tài hoa, một con người tha thiết đấu tranh cho sự công bằng => điểm nhìn trần thuật sắc sảo, giàu suy tư.

- Ngôn ngữ:

• Ngôn ngữ người kể chuyện: khách quan, chân thực, giàu sức thuyết phục (do sự lựa chọn điểm nhìn trần thuật).

• Ngôn ngữ nhân vật: cá thể hoá (Ngôn ngữ của người đàn bà: lóng ngóng, van lơn khi mới đối diện với “quí toà”; chững chạc, thấu trải khi tự kể câu chuyện đời mình, dịu dàng, xa xót khi nói với con; lời lẽ của người đàn ông: tàn nhẫn, tục tằn,...)

6. Chủ đề

Qua tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự cảm thông sâu sắc đối với những cảnh đời, những thân phận trớ trêu, gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống đồng thời gửi gắm những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật : nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời và vì cuộc đời; người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách giản đơn, cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều.

III. CÙNG CỐ KIẾN THỨC

Đề 1: Ý nghĩa nhan đề “Chiếc thuyền ngoài xa”.

Đề 2: Phân tích tình huống truyện “Chiếc thuyền ngoài xa”

Đề 3: Phân tích những phát hiện của nghệ sĩ Phùng trong “Chiếc thuyền ngoài xa”.

Đề 4: Tính luận đề trong tác phẩm “Chiếc thuyền ngoài xa”.

Đề 5: Những đổi mới trong cách nhìn hiện thực cuộc sống của Nguyễn Minh Châu trong “Chiếc thuyền ngoài xa”.

Đề 6: Phân tích “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu để thấy cái nhìn thấu hiểu trĩu nặng tình thương và nỗi lo cho con người.

Đề 7: Phân tích các nhân vật trong “Chiếc thuyền ngoài xa” để làm nổi bật tư tưởng của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

Gợi ý giải đề

Đề 1: Ý nghĩa nhan đề.

+ Xuất xứ tác phẩm:

+ Ý nghĩa nhan đề:

- Con thuyền có thật trong cuộc đời

- Con thuyền biểu tượng cho nghệ thuật, ẩn dụ cho kiếp người đơn độc trên đại dương cuộc đời.

- Cái đẹp nghệ thuật để tìm hơn cái đẹp đích thực của con người

- Nghệ thuật phải quan tâm đến đời sống và phải quan tâm đến con người.

Đề 2: Tình huống truyện.

+ Giới thuyết:

+ Phân tích:

- Nhận diện

- Mô tả

- Ý nghĩa:

- Giúp nhà văn khám phá tính cách, vẻ đẹp nhân vật người đàn bà.

- Thể hiện rõ nét tư tưởng

+ Đánh giá

- Tình huống bất ngờ và kì lạ

- Khởi gợi tư duy và cảm hứng người đọc.

- Tình huống có “sức xoáy”

Đề 3: Những phát hiện của nghệ sĩ Phùng

+ 2 phát hiện

+ Phân tích dựa vào phần Kiến thức cơ bản.

Đề 4: Những đổi mới trong cách nhìn hiện thực cuộc sống

+ Hiện thực cuộc sống: bề bộn, nhiều chiều, phức tạp, không nhất phiến, lí tưởng mà đầy ngang trái.

+ Vẻ đẹp của con người vì thế cũng khó phát hiện hơn, đòi hỏi phải có một góc nhìn khác.

Đề 5: Phân tích các nhân vật để làm nổi bật tư tưởng

Dựa vào kiến thức cơ bản để làm bài.

BÀI 20. HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

(LƯU QUANG VŨ)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả:

Lưu Quang Vũ (1948- 1988) quê gốc ở Đà Nẵng, sinh tại Phú Thọ trong một gia đình trí thức.

+ Từ 1965 đến 1970: Lưu Quang Vũ vào bộ đội và được biết đến với tư cách một nhà thơ tài năng đầy hứa hẹn.

+ Từ 1970 đến 1978: ông xuất ngũ, làm nhiều nghề để mưu sinh.

+ Từ 1978 đến 1988: biên tập viên Tạp chí Sân khấu, bắt đầu sáng tác kịch và trở thành một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm 80 với những vở đặc sắc như: Sống mãi tuổi 17, Hẹn ngày trở lại, Lời thề thứ 9, Khoảnh khắc và vô tận, Bệnh sĩ, Tôi và chúng ta, Hai ngàn ngày oan trái, Hồn Trương Ba, da hàng thịt,

+ Lưu Quang Vũ là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết truyện, viết tiểu luận, nhưng thành công nhất là kịch. Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại

Lưu Quang Vũ được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Hồn Trương Ba, da hàng thịt là một trong những vở kịch gây được nhiều tiếng vang nhất của Lưu Quang Vũ. Vở kịch được viết năm 1981, nhưng đến năm 1984 mới lần đầu ra mắt công chúng.

3. Tóm tắt đoạn trích

+ Cảm thấy không thể sống như thế này mãi, hồn Trương Ba muốn thoát ra khỏi thân xác anh hàng thịt thô lỗ, phàm tục.

+ Cuộc đối thoại giữa hồn và xác. Hồn Trương Ba đành bản thân nhập lại thân xác anh hàng thịt.

+ Những người thân trong gia đình (vợ, cháu gái, con dâu) đều thấy Trương Ba đã khác xưa, đã lệch lạc nhiều lắm. Đau đớn cực độ, Trương Ba lập cập đến bên cột nhà, đốt hương để gặp Đế Thích.

+ Đế Thích thuyết phục Trương Ba chấp nhận cuộc sống hiện tại hoặc nhập vào thân xác cụ Tị để bảo toàn sự sống. Trương Ba suy nghĩ, cân nhắc và đưa ra quyết định dứt khoát: chấm dứt sự hiện diện của một tồn tại trớ trêu có tên gọi là "hồn Trương Ba, da hàng thịt".

+ Hồn Trương Ba vẫn còn mãi giữa màu xanh cây vườn, trong những điều tốt lành của cuộc đời và trong kí ức yêu thương của những người thân.

II. PHÂN TÍCH

1. Nhân vật Trương Ba

a. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác

Hồn Trương Ba: Cho rằng: “Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn”. Xác “không có tiếng nói”, “không có tư tưởng, không có cảm xúc”, “chỉ là xác thịt âm u đui mù”, “chỉ là cái vỏ bên ngoài”.

Xác hàng thịt: khẳng định “ông không tách khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác”. “Lí lẽ” mà xác đưa ra là: “Hai ta đã hoà với nhau làm một rồi”...

“Hồn Trương Ba: Hồn phủ nhận những “dẫn chứng” xác nêu ra không phải là hành động xuất phát từ ý thức của mình: “Đây là mày chứ, chân tay mày, hơi thở của mày...”.

Xác hàng thịt: Xác “chứng minh” ảnh hưởng “sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết”

Hồn Trương Ba: Hồn cho rằng đó là những lí lẽ “ti tiện” không thể chấp nhận được.

Xác hàng thịt: Xác “tìm kiếm giải pháp” cho sự tồn tại “hoà bình” mang tên “hồn Trương Ba, da hàng thịt” bằng “trò chơi tâm hồn”. “Luật chơi” là hồn cứ việc nghĩ mình cao khiết thánh thiện, làm điều gì xấu thì cứ đổ tội cho xác để được thanh thân. Bù lại hồn sẽ làm đủ mọi việc để thoả mãn những khát thèm của xác.

Nhận xét chung:

- *Hồn Trương Ba trở thành người “đuối lí” trong cuộc đối thoại này:*

+ Từ chỗ cao giọng phủ nhận: “Vô lí, mày không thể biết nói!”, “Mày không có tiếng nói” đến chỗ chấp nhận xác có tiếng nói, nhưng đó là “tiếng gọi nơi hoang dã” của bản năng thấp kém, tầm thường.

+ Từ chỗ phủ định quyết liệt, lớn giọng khi xác đưa ra những bằng chứng “hai năm rưỡi” về sức mạnh sai khiến của nó, đến chỗ “không dám trả lời”, lúng túng trong câu nói đứt quãng “Ta... ta... đã bảo mày im đi”, “Nhưng... nhưng...”.

+ Từ chỗ hăng hái đấu lí, đáp lại tất cả những lí lẽ xác đưa ra, đến chỗ “bị tai lại” “Ta không muốn nghe mày nữa”.

+ Từ cách xưng hô “mày” – “ta” vào đầu cuộc đối thoại, xác đã tinh ý nhận ra khi cuộc đối thoại ở vào hồi kết: “Ấy đây, ông bắt đầu gọi tôi là anh rồi đấy!”.

+ Từ mạnh mẽ, đầy khí thế đấu tranh, đến tiếng kêu “trời” tuyệt vọng và dấn dập bản thân tội nghiệp nhập lại thân xác anh hàng thịt cho người đọc cảm giác dường như hồn đã bị dồn vào con đường cụt không lối thoát, đành phải chấp nhận sự an bài, “hoà thuận” “hồn Trương Ba, da hàng thịt”.

- *Trong cuộc đối thoại, xác hàng thịt mỗi lúc một lấn lướt, dồn đuối hồn Trương Ba:*

+ Xác chủ động “tuyên chiến” khi hồn khao khát được tồn tại độc lập riêng mình.

+ Xác thách thức, giễu cợt mỉa mai hồn : “có đây”, “có tiếng nói đây”, “có thật thể không”.
+ Xác cao giọng khoái chí đòi hồn phải “thành thật trả lời”.
+ Xác biết rõ người ta nghĩ gì về mình, đồng thời cũng tỏ ra hiểu thấu từ điệu bộ lúng túng bên ngoài đến những biện luận bên trong tìm kiếm sự thanh thân và vô tội của hồn.
+ Xác “lợi khẩu” khi đưa ra lí lẽ. Xác “mềm dẻo” trong thuyết phục, tranh luận. Khi thì sử dụng lí lẽ, lúc đưa ra bằng chứng. Khi thì cao giọng thách thức, lúc buồn rầu thanh minh. Khi thì đắc ý, tinh quái, lúc lại vuốt ve xoa dịu, an ủi mà mỉa mai. Vừa dụ dỗ, mua chuộc vừa trắng trợn phỉ báng. Xác đã chứng tỏ được ưu thế của nó, uy quyền của nó, sự chi phối khủng khiếp của nó bằng kết cục màn đối thoại là “cái hồn ương bướng” lại tìm về với chỗ trú thân là xác anh hàng thịt.

→ Cuộc đối thoại cũng cho thấy sự ngộ nhận của hồn về chính mình. Sau bấy nhiêu chuyện đã xảy ra với gia đình và bản thân, hồn vẫn cho rằng mình nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn, mọi tội lỗi đều là do xác gây nên. Cho nên không phải ngẫu nhiên xác khẳng định “tác giả” của “trò chơi tâm hồn” không ai khác ngoài “những điều ông vẫn tự nói với mình và với người khác đấy chứ”, xác chỉ làm nhiệm vụ “tổng kết” và phát biểu “luật chơi” cho rõ ràng, cụ thể mà thôi. Mâu thuẫn kịch tạm thời chùng xuống để chờ đợi một cao trào bùng nổ mới, chỉ xảy ra khi nào điều ngộ nhận trên được “vỡ lẽ” hoàn toàn.

Hàm ý của cuộc đối thoại : Linh hồn và thể xác là hai phương diện tồn tại trong mỗi con người. Cuộc đấu tranh giữa linh hồn và xác thịt chính là cuộc đấu tranh giữa đạo đức và tội lỗi, giữa khát vọng và dục vọng, giữa phần “người” và phần “con” trong mỗi con người.

b. Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và những người thân

- Trong thân thể anh hàng thịt, Trương Ba đã không còn là mình. Tất cả những người thân đều đã nhận thấy và đau đớn, lo lắng, bàng hoàng.

- Người vợ yêu thương rung rung trong dòng nước mắt tủi thân tủi phận, chua chát, dằn dỗi.

- Đứa cháu gái vỡ òa tiếng khóc tức tưởi không hiểu sao ông nội thân yêu gần gũi lại trở thành một người “xấu lắm, ác lắm”.

- Chị con dâu bàng hoàng dòng nước mắt sè chia và bết tắc, muốn thương, muốn níu giữ hình ảnh của thầy mà không biết phải làm thế nào.

- Trương Ba “thần thờ”, ông ôm đầu bết tắc, để rồi nhận thấy “Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta”. Một sự vỡ lẽ vừa bàng hoàng vừa chua chát đã dẫn đến quyết định dứt khoát: thắp hương, châm lửa để gọi Đế Thích.

- Ý nghĩa:

→ Cả nhà đau khổ chán ngán tình cảnh hồn Trương Ba sống trong xác anh hàng thịt. Đây là động lực để đi đến quyết định cuối cùng của hồn Trương Ba: Thắp hương mời Đế Thích xuống.

c. Đối thoại giữa Trương Ba - Đế Thích

*** Trương Ba**

+ Sự khập khiễng của “hồn Trương Ba, da hàng thịt” và giá mà nó phải trả khi cố gắng duy trì để tồn tại trong một cái vỏ giả tạo như vậy đã giúp Trương Ba thấm thía hơn bao giờ hết cái khát vọng : “Tôi muốn được là tôi trọn vẹn”. “Là tôi trọn vẹn”, cái điều tưởng chừng đơn giản nhưng lại chẳng dễ chút nào. Thói quen “sống nhờ, sống gửi” đã khiến con người ta có lúc quên đi cái tôi của bản thân mình. Thói quen “áp đặt” của Đế Thích cho người đòi đòi khi cũng làm cho mong muốn giản dị “là tôi trọn vẹn” nghịch lí thay, lại trở thành khát vọng.

+ “Là tôi trọn vẹn”- dám là mình, dám chịu trách nhiệm về mình. Sống thực cho ra con người thật chẳng dễ chút nào. Sống gửi, sống nhờ, sống chấp vá, không được là mình trọn vẹn, đó là sống với bất cứ giá nào - kiểu sống vô nghĩa. Cuộc sống là đáng yêu, đáng quý, đáng trân trọng vô cùng. Ham sống, muốn được sống là ước muốn tự nhiên của mỗi con người. Nhưng... Nếu cái giá phải trả đắt quá. Thì nhất định không thể sống như vậy được !

+ Hồn Trương Ba trước khi bước vào thế giới vinh hằng còn qua một phép thử nữa, phép thử có tên “cu Tị”. Trương Ba hình dung trước cảnh một ông già 60 ngụ trong thân xác của một cậu bé 10 tuổi thì cũng đầy bi kịch. Trương Ba không chấp nhận.

+ Lựa chọn của Trương Ba là tất yếu. Đó là sự lựa chọn dũng cảm. Chấp nhận cái chết, chấp nhận sự hư vô để được "là tôi trọn vẹn". Đó là lẽ tất yếu bởi Trương Ba đã thấm thía cái bi kịch đau đớn của cảnh

không được là mình. Tất yếu bởi Trương Ba đã “ngộ” ra nhận thức về lẽ sống. Tất yếu bởi đó là kết quả của sự đấu tranh ở một tâm hồn thanh cao, trong sáng, vượt lên nghịch cảnh.

* **Đế Thích**

- Quan niệm về sự sống rất đơn giản, sống chỉ là sự tồn tại
- Ích kỉ, muốn Trương Ba sống chỉ là để thoả mãn thú chơi cờ của mình.
- Ý nghĩa:

→ Về đẹp tâm hồn của con người sẽ thắng trong cuộc đấu tranh chống lại sự dung tục, giả tạo để bảo vệ quyền được sống toàn vẹn hợp với lẽ tự nhiên cùng sự toàn thiện nhân cách. Đây là chất thơ trong kịch của Lưu Quang Vũ.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Sáng tạo cốt truyện dân gian.
- Nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại.
- Hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách góp phần phát triển tình huống truyện.
- Những đoạn độc thoại nội tâm của nhân vật hồn Trương Ba góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn.

3. Chủ đề

Qua đoạn trích và cả vở kịch, tác giả muốn khẳng định: được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn, hài hoà giữa thể xác và tâm hồn còn quý giá hơn. Con người phải luôn đấu tranh với nghịch cảnh, chống lại sự tầm thường, dung tục để hoàn thiện nhân cách.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Đoạn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt có ý nghĩa gì?

Câu 2. (2 điểm): Chỉ ra sự khác nhau trong quan niệm của Trương Ba và Đế Thích về ý nghĩa sự sống?

Câu 3. (5 điểm): Cảm nhận của anh (chị) về nhân vật Trương Ba trong đoạn trích?...

PHẦN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

BÀI 1: THUỐC (LỖ TẤN)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Lỗ Tấn

a. Tiểu sử

- Lỗ Tấn (1881-1936) tên khai sinh Chu Chương Thọ, sau đổi thành Chu Thụ Nhân
- Quê quán ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc
- Ông xuất thân trong một gia đình quan lại sa sút.
- Năm 13 tuổi, cha của Lỗ Tấn lâm bệnh, không có tiền chạy chữa và đã mất, Lỗ Tấn ôm mộng học nghề y từ đấy.
- Nhờ học giỏi, Lỗ Tấn được nhận học bổng của Nhật, ông chọn ngành Y để chữa bệnh cho người nghèo, ốm mà không có thuốc...
- Đang học trường Cao Đẳng Y khoa Tiên Đài, một lần đi xem phim ông thấy những người Trung Quốc khỏe mạnh hăm hở xem quân Nhật chém một người Trung Quốc làm gián điệp cho Nga, ông nhận ra rằng: Chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần. Và thế là ông chuyển hẳn sang làm văn nghệ.
- Suốt đời ông dùng ngòi bút của mình để đấu tranh cho nền độc lập dân tộc
- 1936 ông lâm bệnh nặng và mất tại Thượng Hải.

b. Sự nghiệp

- Vị trí: Lỗ Tấn là nhà văn có tư tưởng yêu nước tiến bộ, là cây bút hiện thực xuất sắc của Trung Quốc thế kỉ XX.
- Mục đích sáng tác: dùng ngòi bút để phanh phui căn bệnh tinh thần cho quốc dân. Và lưu ý mọi người tìm phương thuốc chữa chạy. Ông đã dũng cảm chỉ cho người dân Trung Quốc thấy những bước đi sai nhệp trên con đường tiến vào tương lai
- Tác phẩm tiêu biểu:

+ Các tập truyện ngắn *Gào thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại*

+ Truyện vừa: *A Q chính truyện*

+ Các tập tản văn: *Nám mồ, Cỏ dại.....*

2. Hoàn cảnh ra đời truyện ngắn “Thuốc”

Truyện ngắn *Thuốc* được viết năm 1919, vào lúc cuộc vận động Ngũ tứ bùng nổ. Tác phẩm tập trung vạch rõ nguyên nhân căn bệnh “đón hèn” của dân tộc Trung Hoa, đó là do nhân dân chìm đắm trong mê muội, lạc hậu, những người cách mạng thì hoàn toàn xa lạ với nhân dân. Từ đó nhà văn cảnh báo : Người Trung Quốc cần suy nghĩ nghiêm túc về một phương thuốc để cứu dân tộc.

3. Tóm tắt tác phẩm

Một đêm thu gần về sáng, theo lời bác Cả Khang, lão Hoa trở dậy đi đến pháp trường để mua “thuốc” chữa bệnh cho thằng Thuyên – con trai lão, đang bị mắc bệnh lao. Bị chém hôm đó ở pháp trường là Hạ Du, một người làm cách mạng, do bị cụ Ba tố giác cháu với chính quyền để kiếm hai mươi lạng bạc mà bị bắt và hành hình. Nghe mọi người kể lại trong quán trà của gia đình lão Hoa, vào trong ngục, Hạ Du vẫn không sợ chết, còn dám cả gan rú cả lão Nghĩa mắt cá chép “làm giặc”. Mặc dù được chữa bằng bánh bao tẩm máu người nhưng cuối cùng thằng Thuyên vẫn không khỏi.

Một buổi sớm mùa xuân, trong tiết thanh minh, tại nghĩa trang, mẹ của Thuyên và mẹ của Hạ Du đều đến thăm mộ con. Hai người rất ngạc nhiên, băn khoăn tự hỏi “Thế này là thế nào?” khi nhìn thấy một vòng hoa đặt trên mộ người cách mạng. Bà mẹ của Thuyên đã bước qua con đường mòn cổ hữu ngăn cách giữa nghĩa địa của người chết nghèo và nghĩa địa của người chết chém hoặc chết tù để sang an ủi mẹ Hạ Du.

4. Ý nghĩa nhan đề truyện ngắn “Thuốc”

- Phương thuốc chữa bệnh lao man rợ của người dân Trung Hoa, cho rằng lấy máu người tử tù tẩm vào bánh bao có thể chữa được bệnh lao. Rốt cuộc con bệnh vẫn chết, chết trong cái không khí âm mồm, hôi tanh mùi máu của nước Trung Hoa lạc hậu.

- Phương thuốc chữa bệnh căn bệnh tinh thần của quốc dân Trung Hoa: căn bệnh u mê.

- Tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

5. Hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu người trong truyện

- Chiếc bánh bao tẩm máu người tù được dùng để chữa bệnh lao → Thể hiện sự thiếu hiểu biết, sự lạc hậu, u mê của người dân Trung Hoa lúc bấy giờ.

- Được coi là một thứ thuốc đặc biệt để chữa bệnh lao nhưng cuối cùng con bệnh vẫn chết → Đặt ra vấn đề : Cần có một phương thuốc mới để cứu chữa căn bệnh thể xác, đặc biệt là căn bệnh tinh thần – căn bệnh u mê của người dân Trung Hoa.

6. Hình tượng người cách mạng Hạ Du

- Là người tù bị chết chém, máu Hạ Du được tẩm bánh bao – một phương thuốc được người dân dùng để chữa bệnh lao.

- Là một kẻ ngang ngược, ngông cuồng, trong con mắt của những người dân.

- Là một nhà cách mạng dân chủ tư sản Tân Hợi nhưng xa rời quần chúng.

- Vòng hoa trên mộ Hạ Du : khẳng định vẫn còn có những người có lí tưởng như Hạ Du.

7. Ý nghĩa hình ảnh vòng hoa trên mộ Hạ Du

- Tấm lòng trân trọng cảm thương của nhà văn dành cho nhân vật, hiểu được sự hy sinh cao cả của Hạ Du.

- Niềm tin vào tiền đồ cách mạng.

8. Đặc sắc nghệ thuật

- Truyện ngắn, có dung lượng một truyện dài.

- Cách viết cô đọng, súc tích, giàu hình ảnh.

9. Chủ đề

Thuốc tập trung vào 2 chủ đề: sự tê liệt của quần chúng và bi kịch của người người cách mạng tiên phong. Sự gắn bó hai chủ đề ấy đã làm nổi bật lên tư tưởng của tác phẩm: làm thế nào để tìm ra phương thuốc chữa bệnh đón hèn, ngu muội của dân tộc. Tác phẩm đặt ra câu hỏi, chưa có câu trả lời nhưng thực ra câu trả lời nằm trong hình tượng. Lời giải đáp cho câu hỏi đầy day dứt mà tác giả đặt ra là: phải làm một cuộc cách mạng thực sự- một cuộc cách mạng của quần chúng và vì quần chúng.

Câu 1. (2 điểm): Nêu những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Lỗ Tấn

Xem mục 1

Câu 2. (2 điểm): Nêu hoàn cảnh ra đời, ý nghĩa nhan đề của truyện ngắn *Thuốc* (Lỗ Tấn)?

Xem mục 2

Câu 3. (2 điểm): Chủ đề của truyện ngắn *Thuốc* (Lỗ Tấn)?

Xem mục 9

Câu 4. (2 điểm): Suy nghĩ của anh chị về hình tượng nhân vật Hạ Du?

Xem mục 6

Câu 5. (2 điểm): Đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn *Thuốc* (Lỗ Tấn)

Xem mục 8

BÀI 2: SỐ PHẬN CON NGƯỜI (SÔ-LÔ-KHỚP)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác

a. Cuộc đời:

- M. Sôlôkhốp (1905-1984) là một nhà văn Nga lỗi lạc

- Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân ở thị trấn Vi-ô-xen-xcai-a thuộc tỉnh Rô-xtốp trên vùng thảo nguyên sông Đông.

- Ông sớm tham gia công tác cách mạng từ khá sớm: thư ký ủy ban thị trấn, nhân viên thu mua lương thực, tiểu phi....

- Cuối năm 1922 ông lên Mactcova làm đủ mọi nghề: đập đá, khâu vá, kế toán để thực hiện giấc mơ viết văn, thời gian rảnh ông dành cả cho việc tự học và đọc văn học.

- 1925 ông trở về sông Đông bắt đầu viết “Sông Đông êm đềm”, cuốn tiểu thuyết lớn nhất của đời mình

- Năm 1926, ở tuổi 21, ông cho in 2 tập truyện ngắn là :Truyện sông Đông, Thảo Nguyên Xanh

- Năm 1932 là Đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô.

- 1939 ông được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô.

- Trong thời kỳ chiến tranh Vệ quốc (1941-1945) với tư cách là phóng viên chiến tranh, ông xông pha nhiều mặt trận và cho ra đời nhiều tác phẩm phản ánh cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại.

- 1965 ông được tặng giải thưởng Nôben về văn học với tiểu thuyết *Sông đông êm đềm*

b. Sự nghiệp

- Vị trí: Sôlôkhốp là nhà văn hiện thực lớn của nền văn học Xô Viết cũng như nền văn học thế giới thế kỷ XX.

- “*Sông đông êm đềm*” là cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của Sôlôkhốp, tác phẩm đã được nhận giải thưởng quốc gia, đã được nhà văn lão thành của Nga đánh giá Sô- lô- khốp “Con đại bàng non tung cánh trên bầu trời văn học”. Và năm 1965, bộ tiểu thuyết này đã đạt giải Nô- ben về văn học.

- Ngoài ra ông còn có tiểu thuyết “*Đất vỡ hoang*” “*Họ chiến đấu vì tổ quốc*” và nhiều bài ký, chính luận, truyện ngắn nổi tiếng khác (*Số phận con người*)

- Tác phẩm của ông phản ánh chân thực cuộc sống và con người Nga với những nét tính cách điển hình trong cả thời chiến và thời bình.

2. Tóm tắt đoạn trích

Tác phẩm kể về cuộc đời của người lính Hồng quân tên là Xô-cô- lôp. Trước chiến tranh anh có một gia đình hạnh phúc, một vợ và ba con. Chiến tranh bùng nổ, Xô- cô- lôp ra mặt trận, rồi bị thương. Sau đó anh bị bọn pháp xít bắt làm tù binh và bị tra tấn dã man. Cuối cùng anh trốn thoát trở về đơn vị. Anh được tin vợ anh và hai con gái bị máy bay phát xít Đức giết hại. Anh chỉ còn một niềm hy vọng duy nhất là đứa con trai hiện đang là đại úy pháo binh. Khi chiến tranh gần kết thúc, Xô-cô-lốp cùng Hồng quân tiến vào Beclin, anh hy vọng sẽ gặp con trai. Nhưng nghiệt ngã thay, con trai anh đã hy sinh đúng vào ngày chiến thắng. Chiến tranh kết thúc, anh giải ngũ đến quê hương của một người bạn sinh sống và làm nghề lái xe taxi. Tại đây anh gặp bé Va-ni- a, một chú bé cả cha lẫn mẹ đều chết trong chiến tranh. Anh nhận bé làm con nuôi, trái tim anh đã ấm lại phần nào. Trong đời thường anh gặp phải rủi ro và bị tước bằng lái xe. Nỗi đau

mất mát trong chiến tranh vẫn luôn ám ảnh anh. Hai cha con anh, phải thay đổi chỗ ở, đến Ka-sa-rur để tìm cuộc sống mới. Anh luôn giấu mọi nỗi đau để đem lại niềm vui cho Vania.

3. Xuất xứ

Số phận con người được in lần đầu ở Liên Xô trên hai số báo *Sự thật* ra ngày 31-12-1956, ngày 1-1-1957.

4. Nhân vật Xô-cô-lốp, Va-ni-a

4.1. Chiến tranh và thân phận con người:

a. Người lính Xô-cô-lốp với những đau đớn về thể xác và tinh thần dường như không thể nào vượt nổi:

- Trong chiến tranh :

+ Bản thân bị thương, bị bắt làm tù binh.

+ Vợ, con gái và người con trai – niềm hi vọng cuối cùng của Xô-cô-lốp bị chết dưới bom đạn của phát xít.

- Chiến tranh kết thúc:

+ Anh không trở về quê hương vì anh đâu còn người thân thích

+ Anh đến nhà một người bạn ở U-riu-pin-xơ nương thân

+ Anh làm lái xe cho một đội vận tải

+ Tìm sự bình yên sau mỗi chuyến xe bằng những ly rượu lử người dù biết nó rất nguy hại

- Hoàn cảnh của Xô-cô-lốp bắt buộc anh phải đôi mắt và phải duy trì sự sống, chấp nhận mọi thách thức để sống, cần phải có ý chí và nghị lực để vượt qua thử thách khắc nghiệt của cuộc sống.

b. Bé Va-ni-a, một nạn nhân khác của chiến tranh:

Chiến tranh đã cướp đi của em tất cả:

+ Cha chết trận

+ Mẹ chết bom

+ Không biết quê hương

+ Không người thân thích

+ Cuộc sống lang thang, vất vưởng, bản như ma lem, đầu tóc rối bù, ai cho gì ăn nấy, bạ đâu ngủ đó.

+ Con chim non nớt đã học cách thờ dãi của người lớn

4.2 Nghị lực vượt qua số phận:

+ Xô- cô- lốp đã không để cuộc đời của mình và bé Va-ni-a chìm ngấm. Anh nhận bé Va-ni-a làm con nuôi và gọi con bằng một cái tên rất đổi thân thương: Va- niu-ska.

+ Trái tim tưởng chừng như hoá đá của Xô-cô-lốp đã ngân rung trở lại.

+ Xô-cô-lốp rất hạnh phúc khi quyết định cuu mang bé Va-ni-a: anh run lên vì hạnh phúc, anh sung sướng trong tình cảm cha con, chăm lo cho bé va-ni-a từng cái ăn, cái mặc đến giấc ngủ. Lần đầu tiên sau một thời gian khá dài anh thấy mình ngủ ngon, trái tim đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ nay trở nên êm dịu hơn

+ Còn bé Va-ni-a cậu bé như con chim chích riu rít, líu lo, vui với niềm vui của người cha mà chú bé luôn nghĩ là cha đẻ: “Bố yêu của con ơi!..con chờ mãi mới được gặp bố... Nó áp sát vào người tôi, toàn thân cứ run lên như ngọn cỏ trước gió”

+ Trong niềm vui hạnh phúc khi có bé Va-ni-a, Xô- cô- lốp lại phải đối mặt với những khó khăn của cuộc sống thường nhật. Ngay cả bữa ăn cũng không thể qua quýt được: phải mua sữa, phải luộc trứng, phải có đồ ăn nóng... mà công việc của Xô-cô-lốp lại cần gấp. Anh quyết định để bé Va-ni-a ở nhà và cậu bé khóc suốt từ sáng đến tối.

+ Những câu hỏi về chiếc áo bành tô da của cha đẻ Va-ni-a làm nhói lại ở Xô-cô-lốp nỗi đau về quá khứ của bé.

+ Trong niềm vui hạnh phúc khi có bé Va-ni-a, Xô- cô- lốp vẫn có nỗi khổ tâm riêng: hầu như đêm nào cũng chiêm bao thấy người thân quá cố, và lúc nào cũng thế, tôi ở bên này sau hàng rào dây thép gai, còn vợ con thì tự do bên kia và rồi khi tỉnh giấc, gôi đầm nước mắt. Xô- cô- lốp đã nén nỗi đau riêng để đem lại niềm vui trọn vẹn cho bé Vanina.

=> đề cao chủ nghĩa nhân đạo cao cả của người lính và người dân Xô Viết thời hậu chiến: long nhân hậu, vị tha, sự gắn kết giữa những cảnh đời bất hạnh và niềm hy vọng vào tương lai.

5. Ý nghĩa lời trữ tình ngoại đề ở cuối tác phẩm

- Lên án chiến tranh phi nghĩa và sức mạnh phủ phàng của nó.

- Sự khâm phục và tin tưởng của nhà văn trước tính cách Nga kiên cường và nhân hậu

- Sô-lô- khốp thông báo trước muôn vàn khó khăn và trở ngại mà con người phải vượt qua trên con đường vươn tới tương lai và hạnh phúc. Ông tin tưởng rằng: Con người vượt qua bất hạnh bằng tình yêu thương và lòng nhân ái. Tác giả tin tưởng vào tương lai của nước Nga qua thế hệ của bé Va-ni-a.

- Xác nhận thêm quan điểm nghệ thuật của Sô-lô- khốp: nghệ sĩ không thể lạnh lùng khi sáng tạo. Trước số phận trớ trêu, bi thảm của con người, nhà văn cũng bất giác để lộ sự đồng cảm và nhân hậu của mình.

- Xã hội cần quan tâm hơn tới số phận của những người “đã chiến đấu vì tổ quốc”

5. Nghệ thuật

- Nghệ thuật kể chuyện : kết hợp giữa hình tượng nhân vật kể chuyện với người kể chuyện là tác giả.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật : khắc họa tính cách, miêu tả tâm lý.

- Những lời trữ tình ngoại đề của người dẫn chuyện ở phần cuối tác phẩm gây xúc động lớn cho người đọc

7. Chủ đề tư tưởng, nhan đề:

- *Số phận con người* tập trung khám phá nỗi bất hạnh của con người sau chiến tranh. Tuy viết về những đau thương, mất mát mà chiến tranh gây ra nhưng tác giả vẫn giữ vững niềm tin ở tính cách Nga kiên cường, nhân hậu.

- Nhan đề của truyện: Số phận con người, gợi lên ý niệm về số phận con người, khi đặt nhân vật hoàn cảnh bất đắc dĩ, hoàn cảnh bất thường, đòi hỏi con người phải tự vươn lên hoàn cảnh. Hai con người, hai số phận, Xô-cô- lốp và bé Va-ni-a đều là nạn nhân của chiến tranh họ gắn kết với nhau bằng quan hệ cha-con, thì cả hai lại trở thành chung một số phận. Tính chất số phận xuất hiện như là một cách thức khái quát triết lí bao hàm mọi số phận của những người khác. Điều đặc biệt ở đây là khi hai con người đều bị bão tố chiến tranh thổi bạt một cách phũ phàng gặp nhau để tạo thành một số phận mới thì số phận ở đây không phải là một định mệnh thần kì mà số phận do chính con người tạo nên. Cũng như vậy, hạnh phúc của con người là do chính con người làm nên.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Sô-lô- khốp

Xem mục 1

Câu 2 (2 điểm): Tóm tắt và nêu xuất xứ tác phẩm

Xem mục 2,3

Câu 3. (2 điểm): Những biểu hiện của tính cách Nga kiên cường, nhân hậu qua nhân vật Xô-cô-lốp. Nêu chủ đề tư tưởng và nhan đề của truyện?

Xem 4 và mục 7

Câu 3. (2 điểm): Ý nghĩa của lời trữ tình ngoại đề

Xem mục 5

BÀI 3: ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ (HÊ-MINH-UÊ)

1. Những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác.

a. Cuộc đời.

- Ô- nít Hê- minh-uê (1899-1961) sinh tại bang I-li-noi trong một gia đình tri thức. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông đi làm phóng viên.

- Tham gia tích cực chống chiến tranh thế giới lần thứ 1,2

- Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cảm thấy mình là thế hệ mất mát, khó hoà nhập với cuộc sống đương thời, tìm sự bình yên trong men rượu và tình yêu.

- Sang Pháp, làm báo và sáng tác, 1926 cho ra đời cuốn tiểu thuyết “Mặt trời vẫn mọc”

b. Sự nghiệp sáng tác.

- Số lượng các tác phẩm đồ sộ, ở nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, một số bài thơ, hồi kí

- Tác phẩm tiêu biểu: *Chuông nguyện hồn ai; ông già và biển cả.*

- Là người đề ra nguyên lí sáng tác: tác phẩm văn chương như một *tảng băng trôi*- một phần nổi, bảy phần chìm. Nhà văn nhấn mạnh vào yếu tố hàm súc, ngụ ý trong mạch ngầm văn bản, tạo ra được “ý tại ngôn ngoại” và khẳng định hiệu quả của cách viết ấy. Tác giả phải hiểu biết cặn kẽ những điều mình muốn

viết, sau đó lược bỏ những chi tiết không cần thiết, giữ lại phần cốt lõi, sắp xếp lại để người đọc khi tiếp xúc với chúng vẫn có thể hiểu được những gì mà tác giả đã lược bỏ đi. Nhiệm vụ của người đọc tự tìm ý nghĩa, giá trị qua phần chìm của tảng băng, những hình tượng, hình ảnh... giàu tính tượng trưng, đa tầng nghĩa.

- Thống nhất trong ý đồ sáng tác: viết một áng văn xuôi trung thực giản dị về con người.

c. Đóng góp, vị trí.

- Nhà văn Mĩ vĩ đại nhất thế kỉ XX

- Được nhận giải thưởng Pu-lit-dơ- giải thưởng văn chương cao quý nhất của nước Mĩ.

- Nhận giải Nô-ben về văn chương.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Viết năm 1952, sau gần 10 năm sống ở Cu- ba. Bối cảnh câu chuyện là ngôi làng chài yên ả bên bên cảng La- ha- ba- na. Phu- en-tec một thủy thủ trên tàu được coi là nguyên mẫu của ông lão Xan-ti-a-gô.

3. Tóm tắt tác phẩm

Ông lão Xan- ti- a- gô 74 tuổi thường đánh cá trên vùng biển Nhiệt lưu. Đã 84 ngày ông đi biển cùng chú bé Manôlin mà chẳng kiếm được con cá nào. Đêm ngủ ông vẫn mơ về thời trai trẻ. Một ngày kia ông quyết định một mình ra khơi tới vùng “*Giếng lớn*”. Thế rồi một con cá lớn mắc mồi. Đó là con cá kiếm mà ông hằng mơ ước. Bằng ý chí, sức chịu đựng phi thường và phải chiến đấu gần như kiệt sức, đến ngày thứ 3 ông mới hạ được con cá. Nhưng sau đó, cả một đàn cá mập bao vây, tấn công con cá kiếm. Ông lại phải chiến đấu đơn độc với cả đàn cá mập hung dữ, tuy nhiên ông vẫn nghĩ “*không một ai cô đơn nơi biển cả*”. Cuối cùng khi đưa được thuyền trở về bến ông chỉ còn bộ xương con cá kiếm tro trụi.

4. Hình tượng con cá kiếm và ý nghĩa biểu tượng

- Rất lớn và đẹp

- Đầy sức mạnh

- Kiêu hùng, bất khuất.

- Ý nghĩa biểu tượng : tượng trưng cho vẻ đẹp và sức mạnh của thiên nhiên; cho những trông gai thử thách của cuộc đời; cho ước mơ, sáng tạo của nghệ thuật; cho lí tưởng và hoài bão cao đẹp mà con người theo đuổi.

5. Hình tượng ông lão đánh cá Xan-ti-a- gô

- Ông lão là người thạo nghề

- Ông có sức mạnh tinh thần của người chiến thắng :

+ Luôn có niềm tin vào bản thân

+ Có ý chí và nghị lực phi thường

- Là biểu tượng cho vẻ đẹp và sức mạnh của con người.

- Từ hình tượng ông lão đánh cá, toát lên bài học của thành công : Phải có trí tuệ và hiểu biết, tinh táo và nhẫn nại, có niềm tin, ý chí và nghị lực vượt qua thử thách.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- Lối kể chuyện độc đáo, kết hợp nhuần nhuyễn giữa văn kể và lời văn miêu tả nhân vật, miêu tả đối thoại, độc thoại nội tâm.

- Khắc họa thành công chân dung nhân vật qua cảm giác, sử dụng ngôn ngữ kể và ngôn ngữ của nhân vật để khắc họa điều này.

- Cách viết giản dị nhiều chỗ tưởng như “lỏng” song kì thực lại rất chặt chẽ. Viết theo nguyên lí tảng băng trôi.

7. Đặc điểm của nghệ thuật tảng băng trôi qua đoạn trích

- Phần nổi của “tảng băng trôi”: hành trình theo đuổi, chiến đấu để bắt được con cá kiếm của ông lão Xan-ti-a-gô.

- Phần chìm của “tảng băng trôi”:

+ Hành trình theo đuổi và thực hiện ước mơ giản dị nhưng lớn lao của con người.

+ Hành trình khám phá vẻ đẹp và chinh phục thiên nhiên của con người.

+ Hành trình vượt qua thử thách để đến với thành công.

+ Con đường đến với thành công hiếm khi bằng phẳng.

+ Cần phải chinh phục tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của con người nhưng cũng chớ coi thường thiên nhiên. Thiên nhiên là kẻ thù nhưng cũng là bạn của con người. Chiến đấu hết mình để giành thắng lợi trước các lực lượng của tự nhiên nhưng cũng phải biết sống hoà hợp với thiên nhiên.

+ Bài học về niềm tin vào bản thân, vào sức mạnh và khả năng tồn tại của con người trong cuộc sống.

8. Chủ đề

Thông qua hình ảnh ông lão Xan-ti-a-gô quật cường, chiến thắng con cá kiếm, Hê-minh-uê gửi gắm một thông điệp: trong bất cứ hoàn cảnh nào “con người có thể bị huỷ diệt nhưng không thể đánh bại”

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Câu 1. (2 điểm): Nêu những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của nhà văn Hê-minh-uê?

Câu 2. (2 điểm): Tóm tắt và nêu chủ đề đoạn trích

Câu 2. (2 điểm): Anh (chị) hiểu như thế nào về nguyên lí tảng băng trôi? Nguyên lí ấy được biểu hiện như thế nào trong đoạn trích được học?

PHÂN TÓM TẮT VĂN HỌC VIỆT NAM VÀ CHỦ ĐỀ

Câu 1. *Tóm tắt tác phẩm “ Vợ chồng A phủ”

Truyện kể về cuộc đời của Mị và A Phủ, hai con người cùng khổ vùng núi cao Tây Bắc. Mị một cô gái Mông bị bắt về làm dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra. Từ khi bị bắt làm dâu gạt nợ, suốt mấy tháng liền đêm nào Mị cũng khóc. Mị về nhà chào cha để đi chết nhưng thấy bố van khóc Mị đã không đành lòng. Mị trở lại nhà thống lí Pá Tra. Từ đó, Mị sống trong câm lặng như con rùa nuôi ở xó cửa. Khi mùa xuân đến, tiếng sáo gọi bạn tình đã đánh thức sự sống trong Mị. Mị lén uống rượu, quấn lại tóc, với lấy chiếc váy hoa trên vách chuẩn bị đi chơi xuân nhưng bị A Sử bắt trói vào cột nhà mãi đến khi hấn bị A Phủ đánh, Mị mới được cởi trói vào rừng hái thuốc. A Phủ một chàng trai khỏe mạnh, mồ côi. Vì đánh A Sử con quan, A Phủ bị bắt ở trừ nợ. Khi bị mất một con bò, A Phủ bị trói chờ chết. Một đêm mùa đông, khi thức dậy sưởi lửa, Mị nhìn thấy A phủ khóc, Mị cảm thương cho A Phủ, nghĩ đến số phận mình, cô cắt dây trói cho A Phủ. Hai người trốn khỏi Hồng Ngài đến Phiềng Sa. Hai người kết làm vợ chồng và tham gia du kích kháng chiến.

* **Chủ đề:** Vợ chồng A phủ đặt ra vấn đề số phận con người- những con người dưới đáy xã hội- những con người bị tước đoạt hết tài sản, bị bóc lột sức lao động và bị xúc phạm nặng nề về nhân phẩm. Giải quyết vấn đề về số phận con người, Tô Hoài đã thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

Câu 2. * Tóm tắt tác phẩm Vợ nhặt

Truyện lấy bối cảnh nạn đói khủng khiếp năm 1945, kể về nhân vật chính có tên là Tràng, một chàng trai xấu xí nghèo khổ, làm nghề đẩy xe thóc thuê. Giữa lúc nạn đói tràn đến xóm ngụ cư của hấn, Tràng đưa vợ về nhà, người vợ hấn “nhặt” được sau vài ba bận nói đùa và bốn bát bánh đúc. Bà cụ Tứ, người mẹ giàu tình thương người, xót cho cảnh ngộ người đàn bà, vừa mừng vừa tủi, bà chấp nhận nâng dâu mới. Cái liều lĩnh của Tràng đã biến thành hạnh phúc, những con người nghèo khổ ấy cùng nương tựa vào nhau và cùng hi vọng vào tương lai. Tác phẩm kết thúc bằng hình ảnh lá cờ đỏ, niềm tin vào một tương lai tươi sáng hơn.

* **Chủ đề:** Những con người bần cùng, lương thiện, trong cảnh đói kém khủng khiếp do bọn thực dân phong kiến gây ra, đã cu rư mang đùm bọc lấy nhau và hy vọng vào một cuộc sống mới tốt đẹp hơn mà cách mạng đem đến.

Câu 3: *Tóm tắt tác phẩm “Rừng xà nu”

Tác phẩm kể về Tnú và buôn làng Xôman trong không gian của những cánh rừng xà nu bạt ngàn chạt tít đến chân trời. Tnú sau ba năm đi lực lượng trở về thăm làng. Đêm hôm đó, tại nhà ưng, Cụ Mết đã kể cho dân làng nghe cuộc đời của Tnú. Tnú mồ côi cha mẹ từ nhỏ, được dân làng nuôi dưỡng, được anh Quyết giác ngộ. Tnú làm liên lạc cho anh Quyết. Khi đi liên lạc Tnú thông minh, gan dạ. Anh Quyết hy sinh, Tnú vượt ngục về lãnh đạo dân làng. Thằng Dục ác ôn nhiều lần tìm bắt Tnú nhưng không được, hấn bắt vợ con anh tra tấn dã man. Tnú không chịu được, anh nhảy ra giữa bọn ác ôn và bị bắt, bị chúng đốt 10 đầu ngón tay. Dân làng vùng dậy cứu anh nhưng vợ và con Tnú đã chết. Sau khi được dân làng cứu mặc dù bị thương nhưng anh vẫn tham gia quân giải phóng. Đoạn kết Tnú chia tay cụ Mết và Dít ra đi chiến đấu. Những đời xà nu vẫn chạy nối tiếp đến chân trời.

* **Chủ đề:** Rừng xà nu là câu chuyện về quá trình trưởng thành trong nhận thức cách mạng của một con người, cũng như của đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Chân lí tất yếu mà họ nhận ra đó là: Chỉ có dùng bạo lực cách mạng mới có thể đè bẹp bạo lực phản cách mạng.

Câu 4: * Tóm tắt tác phẩm “ Những đứa con trong gia đình ”

Câu chuyện kể về một gia đình Nam Bộ yêu nước, giàu truyền thống cách mạng thông qua những dòng hồi ức của nhân vật chính là Việt. Trong trận chiến đấu ở rừng cao su Việt tiêu diệt được một xe tăng bọc thép nhưng bị thương nặng, hai mắt không nhìn thấy gì. Những lúc tỉnh dậy âm thanh xung quanh làm Việt hồi tưởng về những người thân trong gia đình. Việt nhớ đến những lúc ở nhà vẫn hay tranh giành phần hơn với chị chiến. Việt nhớ đến má cái lần má dắt theo Việt đi đòi đầu cha. Việt nhớ đến chú năm, người giữ quyển sổ ghi công gia đình và tội ác của giặc. Việt nhớ đến chị chiến trong cái đêm cuối cùng ở nhà trước khi nhập ngũ. Khi đồng đội tìm thấy Việt thì thấy Việt ở trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, đạn đã lên nòng, một ngón tay của Việt đã đặt sẵn vào cò súng, Việt được đưa về điều trị.

* **Chủ đề:** Qua hồi ức của Việt khi bị thương về những thành viên trong gia đình, tác giả ca ngợi tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình cũng là của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

Câu 5: * Tóm tắt tác phẩm “ Chiếc thuyền ngoài xa ”- Nguyễn Minh Châu

Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng anh đã từng tham gia chiến tranh chống Mỹ, được trường phòng cử xuống vùng biển để chụp ảnh biển buổi sáng . Anh đã chụp được cảnh “đắt” trời cho. Nhưng ngay lúc ấy, Phùng phát hiện ra một bức tranh khác của cuộc sống. Một người chồng đã đánh đập vợ một cách dã man và đưa con vì bệnh vực cho mẹ đã lao vào đánh bố. Oái ăm thay, sự thật nghiệt ngã đó lại xuất phát từ chiếc thuyền mà chỉ vài phút trước đây, là bức ảnh trong mơ của anh. Anh kể câu chuyện với Đẩu, bạn anh, chánh án tòa án huyện. Hai người đồng ý cách giải quyết của Đẩu: khuyên li hôn. Nhưng tại tòa án huyện, khi lắng nghe lời cầu xin không bỏ chồng và lời tâm sự của người đàn bà, anh và bạn anh hiểu rằng, không phải bất cứ chuyện gì cũng có thể giải quyết bằng luật pháp. Cuối truyện Đẩu đi gặp người đàn ông đánh vợ, Phùng xuống chỗ thuyền gặp Phác. Sau đó, anh trở về phòng văn hóa, suy nghĩ về bức ảnh chụp in trong lổ lịch.

* **Chủ đề:** Bằng tài năng của một cây bút giàu bản lĩnh, qua tác phẩm, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện tấm lòng tha thiết đối với những cảnh đời, thân phận trớ trêu của con người và gửi gắm chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật. Nghệ thuật chân chính phải luôn gắn với cuộc đời và vì cuộc đời, người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách giản đơn, cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều.

Câu 6: Tóm tắt “Hồn Trương Ba, da hàng thịt”- Lưu Quang Vũ:

Ông Trương Ba là người làm vườn khoảng hơn 50 tuổi, chất phác, cần cù, đánh cờ rất giỏi, yêu vợ thương con cháu. Do thái độ làm việc trách nhiệm của Nam Tào, Bắc Đẩu, Trương Ba bị chết bất ngờ. Vì thương quý Trương Ba đã từng chơi cờ với mình nên Đế Thích đã cho hồn Trương Ba nhập vào thân xác anh hàng thịt vừa chết một ngày để được sống lại. Thế là hồn Trương Ba được giữ nguyên vẹn nhưng phải trú ngụ ở thân xác anh hàng thịt. Điều trớ trêu, bất hạnh cũng bắt đầu xảy ra. Hồn Trương Ba không thể sống chung với vợ anh hàng thịt. Về nhà mình hồn Trương Ba cũng không được vợ, con, cháu, bạn bè quý mến, yêu thương vì thân xác thô kệch, tính cách thô thiển của anh hàng thịt. Trương Ba đau khổ. Cuối cùng Trương Ba quyết định xin Đế Thích cho anh hàng thịt và cụ Tị sống lại, mình thì chết hẳn không nhập vào xác ai nữa.

* **Chủ đề:** Qua đoạn trích và cả vở kịch, tác giả muốn khẳng định: Được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn, hài hòa giữa thể xác và tâm hồn còn quý giá hơn. Con người phải luôn đấu tranh với nghịch cảnh, chống lại sự tầm thường, dung tục để hoàn thiện nhân cách.

Câu 7: Chủ đề “ Tuyên ngôn Độc lập ”: Là một văn kiện lịch sử có giá trị to lớn, một áng văn nghị luận bất hủ: Tuyên bố xóa bỏ chế độ phong kiến tồn tại hàng ngàn năm, chấm dứt hơn 80 năm cai trị của thực dân pháp ở nước ta và mở ra kỷ nguyên độc lập tự do của dân tộc.

Câu 8: Nguyễn Đình Chiểu , ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc

Qua bài viết, Phạm Văn Đồng khẳng định: Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một người chiến sĩ đã phấn đấu hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự nghiệp thơ văn của ông là một minh chứng hùng hồn cho địa vị và tác dụng to lớn của văn học nghệ thuật cũng như trách nhiệm của người cầm bút trước cuộc đời. Cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ là bài học cho hôm nay mà cả cho mai sau.

Câu 9: Chủ đề “Thông điệp ngày thế giới phòng chống AIDS”: Khẳng định việc phòng chống AIDS phải là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại, và những cố gắng của chúng ta còn quá ít. Tác giả tha thiết kêu gọi hãy coi việc chống đại dịch này là cuộc chiến, mọi người phải đối mặt với sự thật, không vội vàng phán xét

đồng loại và chung tay “ đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này.”

Câu 10: Đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam 1945-1975

- Văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước, phục vụ cách mạng cổ vũ chiến đấu.
- Văn học hướng về đại chúng, tìm đến những hình thức nghệ thuật quen thuộc với quần chúng nhân dân
- Văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.